

# LỜI MỞ ĐẦU



## 1. Tính cấp thiết của đề tài:

Con đường hội nhập của nước nhà đang rộng mở, các doanh nghiệp đã và đang đứng trước những cơ hội to lớn nhưng cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, nguy cơ và thách thức. Vậy các doanh nghiệp phải làm gì để có được bước phát triển vững chắc trong vòng quay như vũ bão của nền kinh tế thị trường ngày nay. Đây là một bài toán khó không có đáp án cố định trong cơ chế mới với chính sách mở như hiện nay. Mỗi doanh nghiệp phải tự định hướng cho mình một lối đi riêng để có thể phát huy hết tiềm năng và ưu thế của mình để đạt được lợi nhuận cao nhất, phát triển và mở rộng quy mô một cách tối ưu nhất. Muốn làm được thì điều kiện cần thiết là nhà quản trị doanh nghiệp phải có được những thông tin kinh tế tài chính một cách nhanh chóng, kịp thời để từ đó mới có những ý tưởng, chiến lược phát triển cho doanh nghiệp mình. Công tác hoạch toán kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một trong những công cụ quản lý kinh tế rất quan trọng trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, mà nó liên quan trực tiếp đến tương lai của tổ chức. Nó không những cung cấp thông tin cần thiết về tình hình tài chính phản ánh trung thực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giúp cho các nhà quản lý có quyết định đúng đắn và phản ánh sử dụng vốn ngày một hiệu quả hơn. Ở tầm vĩ mô, nó là công cụ giúp cho nhà nước điều tiết và quản lý nền kinh tế, hơn nữa mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp là lợi nhuận tối đa, hay nói cách khác đó là hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lợi nhuận chính là nguồn vốn để doanh nghiệp có thể tái đầu tư sản xuất kinh doanh, là đòn bẩy thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp, nó được xác định thông qua việc tính toán và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sau mỗi kỳ kinh doanh. Công ty có thể đánh giá, phân tích số liệu, phân tích tình hình tài chính cho kỳ báo cáo từ đó đưa ra những nguyên nhân, cũng như những đề xuất, các biện pháp hoàn thiện hệ thống kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh. Hơn nữa từ kết quả kinh doanh đó công ty có thể lên được báo cáo tài chính đảm bảo tính hợp pháp trong kinh doanh. Như vậy để tồn tại và phát triển doanh nghiệp phải ra sức cạnh tranh, tạo ra nhiều doanh thu để bù đắp các khoản chi phí bỏ ra trong quá trình hoạt động đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra thường xuyên và có hiệu quả nhất.

Nhận thức được tầm quan trọng đó cũng như qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần Việt Thịnh em đã chọn đề tài “ Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nhằm nâng cao công tác quản lý chi phí tại công ty cổ phần Việt Thịnh” làm đề tài nghiên cứu khoa học của mình.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:**

- + Nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.
- + Khảo sát thực trạng doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Việt Thịnh.
- + Đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nhằm nâng cao công tác quản lý chi phí tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

- Đối tượng: nghiên cứu thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Việt Thịnh.
- Phạm vi: Đi sâu vào nghiên cứu quy trình hoạch toán kế toán doanh, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Việt Thịnh quý IV năm 2011.

## **4. Phương pháp nghiên cứu:**

Trong quá trình tìm hiểu và nghiên cứu đề tài em đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- ✓ Phương pháp hỏi ý kiến chuyên gia.
- ✓ Phương pháp kế toán.
- ✓ Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh.

Cùng với các kiến thức đã được nghiên cứu và hướng dẫn trong trường cũng như thực tiễn trong quá trình thực tập để nghiên cứu lập luận cho đề tài.

## **5. Kết cấu đề tài nghiên cứu:**

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

Chương 3: Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nhằm nâng cao công tác quản lý chi phí tại công ty cổ phần Việt Thịnh tại công ty cổ phần Việt Thịnh.



# **CHƯƠNG I: NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.**

**1.1. Một số vấn đề chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.**

**1.1.1. Một số khái niệm liên quan đến doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.**

**1.1.1.1. Khái niệm về doanh thu.**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 được ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ- BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính:

**Doanh thu:** là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** là toàn bộ số tiền thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

**Doanh thu tiêu thụ nội bộ:** là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hoá sản phẩm, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.

**Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:**

- Chiết khấu thương mại: là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.
- Giá trị hàng bán bị trả lại: là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hoá kém phẩm chất, sai quy cách, lạc hậu, lỗi mốt.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp.

**Doanh thu thuần:** là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với các khoản giảm trừ doanh thu.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được từ hoạt động tài chính hoặc kinh doanh về vốn trong kỳ kế toán. Doanh

thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp.

✓ Nội dung doanh thu hoạt động tài chính:

- Tiền lãi: lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, thu lãi bán hàng trả chậm, bán hàng trả góp.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Chênh lệch lãi do mua bán ngoại tệ, khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.
- Chiết khấu thanh toán được hưởng do mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ.
- Thu nhập khác liên quan đến hoạt động tài chính.

**Thu nhập khác:** là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

✓ Nội dung của thu nhập khác:

Nội dung thu nhập khác được quy định trong Chuẩn mực kế toán số 14. Thu nhập khác của doanh nghiệp gồm:

- Thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm... không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp.

#### 1.1.1.2. Khái niệm về chi phí.

**Giá vốn hàng bán:** là giá trị thực tế xuất kho của số sản phẩm, hàng hóa (hoặc gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hoá đã bán ra trong kỳ đối với doanh nghiệp thương mại) hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành đã được xác định là tiêu thụ và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh được tính vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí bán hàng:** là các khoản chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp. Chi phí bán hàng bao gồm:

- Chi phí nhân viên bán hàng;
- Chi phí vật liệu, bao bì;
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng;
- Chi phí khấu hao TSCĐ;
- Chi phí bảo hành;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí bằng tiền khác;

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

- Chi phí nhân viên quản lý;
- Chi phí vật liệu quản lý;
- Chi phí đồ dùng văn phòng;
- Chi phí khấu hao TSCĐ;
- Thuế, phí và lệ phí;
- Chi phí dự phòng;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí bằng tiền khác;

**Chi phí hoạt động tài chính:** là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**Chi phí khác:** là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra, cũng có thể là những khoản chi phí bỏ sót từ những năm trước.

Chi phí khác bao gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có).
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế.
- Các khoản chi phí khác.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** là thuế thu trên kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản chi phí phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập chịu thuế trong kỳ bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ và thu nhập khác.

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập chịu thuế} * \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

### 1.1.1.3. Khái niệm về xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

- **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:** là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- **Kết quả hoạt động tài chính:** là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí tài chính.
- **Kết quả hoạt động khác :** là khoản chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác trừ chi phí khác.

❖ Cách tính một số chỉ tiêu lợi nhuận như sau:

$$\text{Doanh thu thuần} = \frac{\text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ}}{\text{cấp dịch vụ}} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

$$\text{Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \frac{\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ}}{\text{hàng và cung cấp dịch vụ}} - \text{Giá vốn hàng bán}$$

$$\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ}}{\text{và cung cấp dịch vụ}} + \frac{\text{Doanh thu hoạt động tài chính}}{\text{tài chính}} - \frac{\text{Chi phí tài chính}}{\text{chính}} - \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{bán hàng}} - \frac{\text{Chi phí quản lý DN}}{\text{quản lý DN}}$$

$$\text{Lợi nhuận từ hoạt động khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

$$\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế} = \text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh} + \text{Lợi nhuận khác}$$

$$\begin{array}{ccccc} \text{Lợi nhuận sau thuế} & & \text{Tổng lợi nhuận kế} & & \text{Chi phí thuế thu} \\ \text{thu nhập doanh nghiệp} & = & \text{toán trước thuế} & - & \text{nhập doanh nghiệp} \end{array}$$

### 1.1.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu.

+ Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng được quy định cụ thể trong chuẩn mực kế toán số 14 khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 1.1.3. Nhiệm vụ kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Để phát huy được vai trò thực sự của kế toán là công cụ quản lý kinh tế của doanh nghiệp thì kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phản ánh, tính toán, ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác chi phí phát sinh trong kỳ cho đối tượng chịu chi phí của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán để cuối kỳ tập hợp doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh.

- Phản ánh tính toán và kết chuyển chính xác kết quả của từng hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp nhằm xác định và phân phối kết quả kinh doanh đúng đắn hợp lý.

- Theo dõi thường xuyên, liên tục tình hình biến động tăng, giảm các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác.

- Theo dõi chi tiết, riêng biệt theo từng loại doanh thu, kể cả doanh thu nội bộ nhằm phản ánh kịp thời, chi tiết, đầy đủ kết quả kinh doanh làm căn cứ lập các báo cáo tài chính.

- Theo dõi chi tiết các khoản giảm trừ doanh thu, các khoản phải thu, chi phí của từng hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời theo dõi và đôn đốc các khoản phải thu khách hàng.

- Xác định chính xác kết quả hoạt động kinh doanh, theo dõi tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

- Cung cấp các thông tin kế toán chính xác, kịp thời phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh doanh liên quan đến doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

- Xác lập được quá trình luân chuyển chứng từ về kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

- Đưa ra những kiến nghị, biện pháp nhằm hoàn thiện việc tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh nhằm cung cấp cho ban lãnh đạo có những kế hoạch cụ thể cho hoạt động của doanh nghiệp.

## **1.2. Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.**

### **1.2.1. Tổ chức công tác kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.**

#### **1.2.1.1. Chứng từ sử dụng.**

- Hoá đơn bán hàng thông thường (Mẫu số 02/GTKT – 3LL) đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

- Hóa đơn giá trị gia tăng (Mẫu 01 GTGT – 3LL) đối với doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Bản thanh toán hàng đại lý, ký gửi.
- Các chứng từ thanh toán (Phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, uỷ nhiệm thu, giấy báo có...)
- Tờ khai thuế GTGT.
- Các chứng từ khác có liên quan như: Hoá đơn vận chuyển, bốc dỡ, Phiếu xuất kho bán hàng, phiếu nhập kho hàng trả lại...

#### 1.2.1.2. Tài khoản sử dụng.

❖ Tài khoản 511: “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.”

Tài khoản 511 có 6 tiểu khoản cấp 2:

- + TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa.
- + TK 5112: Doanh thu bán sản phẩm.
- + TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- + TK 5114: Doanh thu trợ giá, trợ cấp.
- + TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.
- + TK 5118: Doanh thu khác.

Các tài khoản này có thể chi tiết theo từng loại sản phẩm hàng hóa dịch vụ đã bán.

➤ Kết cấu tài khoản 511:

Tài khoản 511: “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.”

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế XK, thuế TTĐB, thuế GTGT phải nộp của Doanh Nghiệp phương thức trực tiếp;</li> <li>- Khoản chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ;</li> <li>- Giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ;</li> <li>- Trị giá hàng bán bị trả lại;</li> <li>- Kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả kinh doanh.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp lao vụ, dịch vụ trong kỳ;</li> <li>- Các khoản trợ giá, phụ thu được tính vào doanh thu.</li> </ul> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



❖ TK 512: “Doanh thu nội bộ.”

TK 512 có 3 tiểu khoản cấp 2:

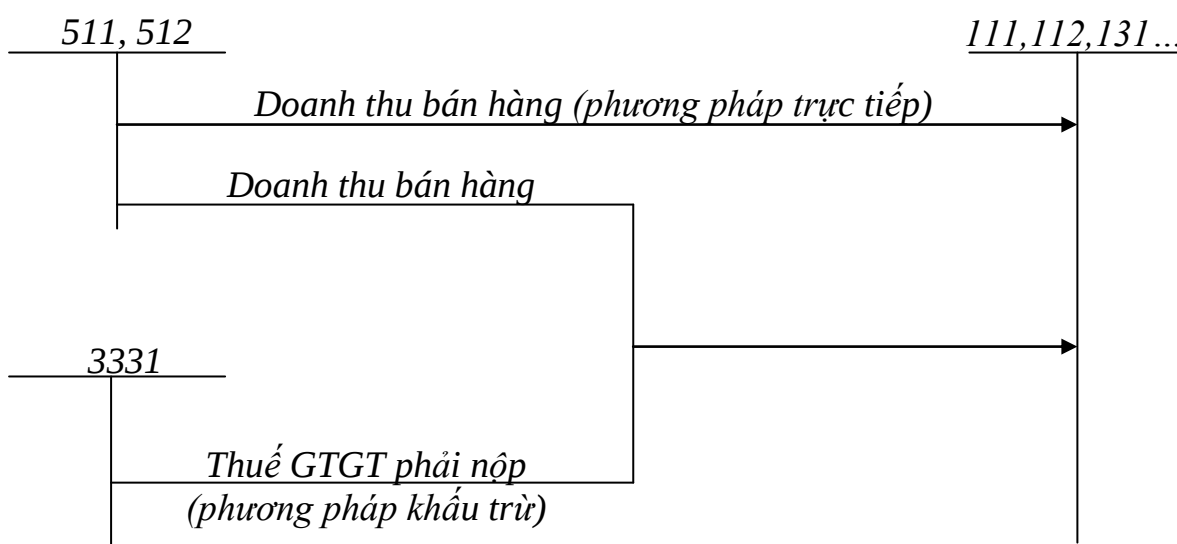
- + TK 5121: Doanh thu bán hàng hóa.
- + TK 5122: Doanh thu bán thành phẩm.
- + TK 5123: Doanh thu cung cấp dịch vụ.

➤ Kết cấu tài khoản 512:

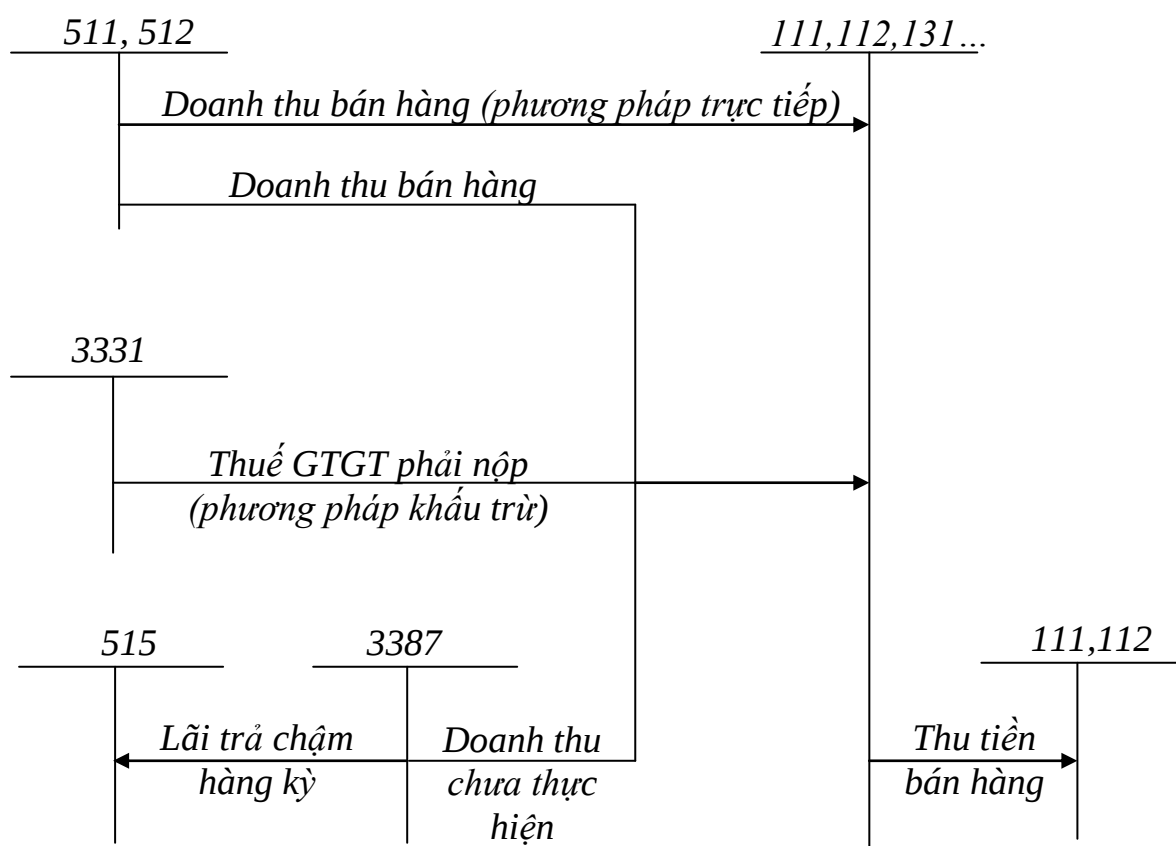
| TK 512: “Doanh thu nội bộ.”                                                                                                                                                                                                                |                                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp;</li> <li>- Trị giá hàng bán bị trả lại, các khoản giảm giá hàng bán nội bộ;</li> <li>- Kết chuyển doanh thu nội bộ thuần xác định kết quả kinh doanh.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng doanh thu nội bộ trong kỳ.</li> </ul> |

**1.2.1.3. Phương pháp hạch toán.**

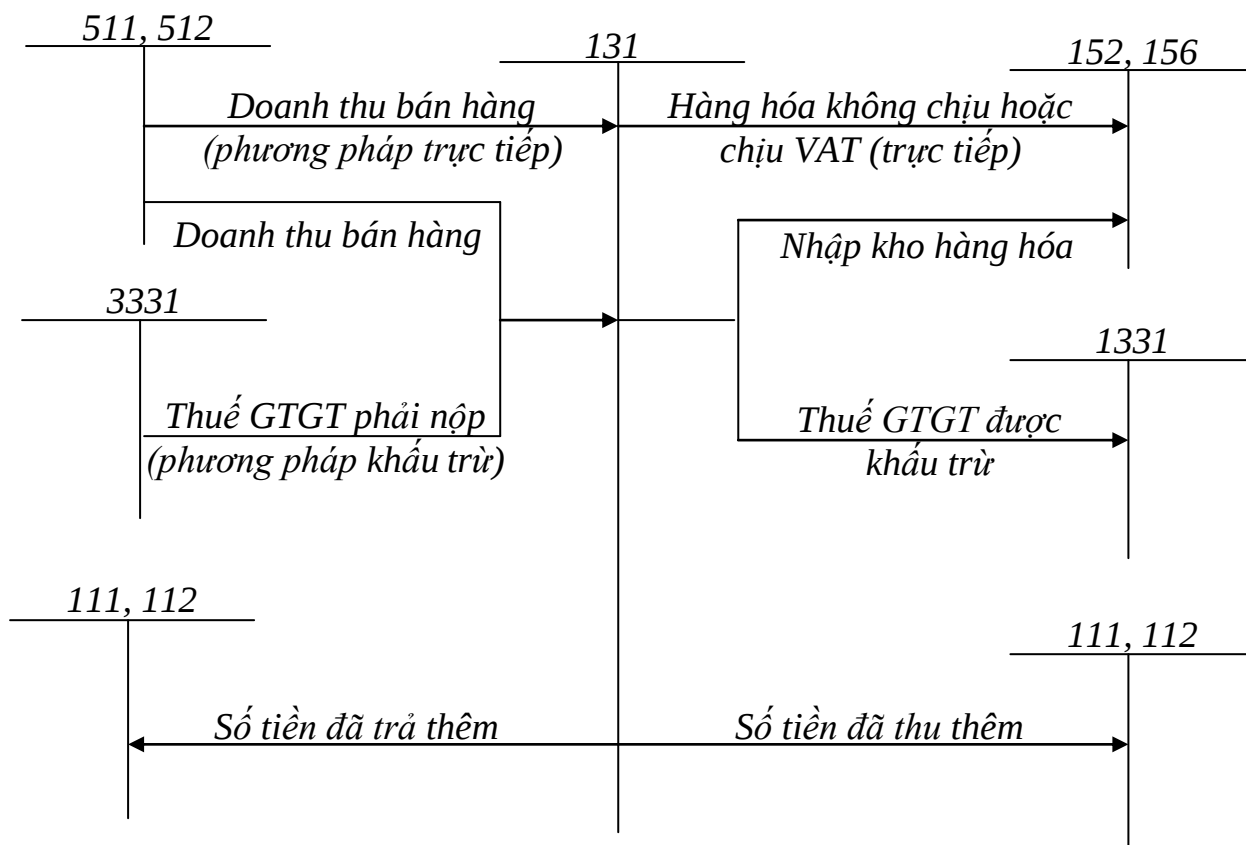
**Sơ đồ 1.1:** *Hạch toán doanh thu bán hàng theo phương thức bán hàng trực tiếp.*



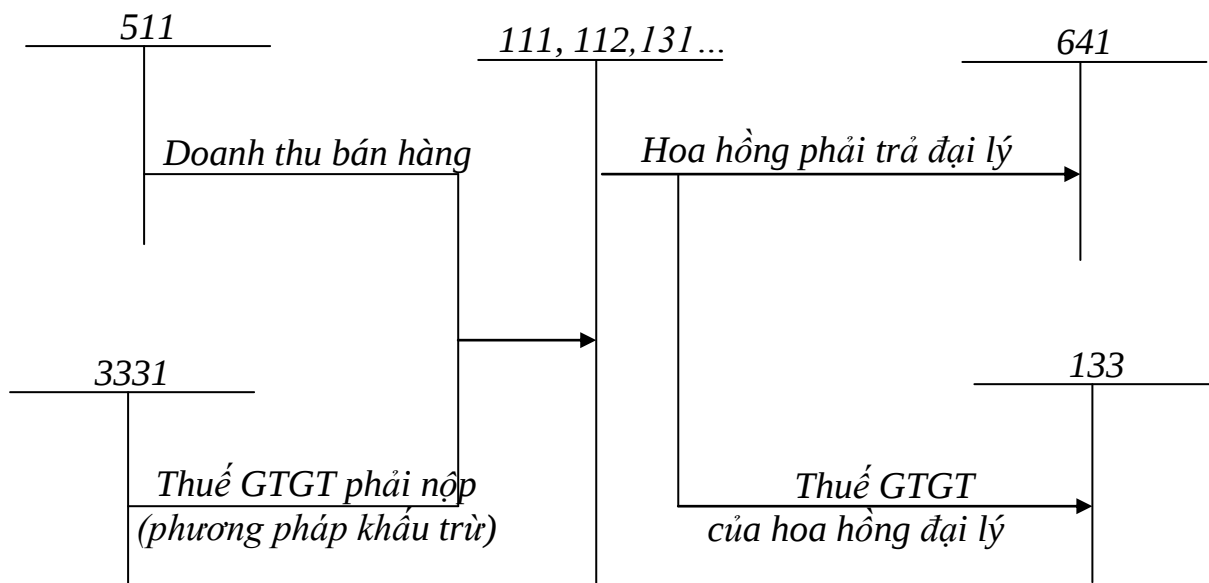
**Sơ đồ 1.2: Hạch toán doanh thu bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp.**



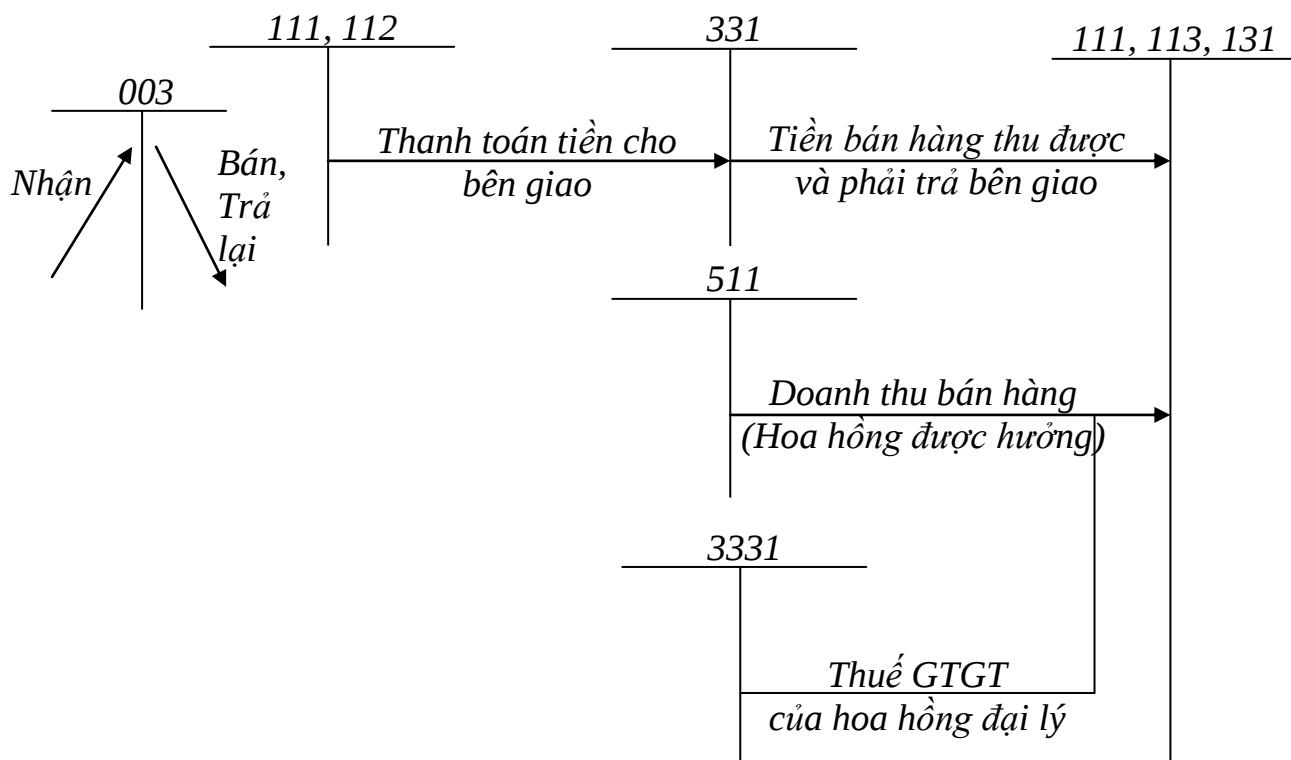
**Sơ đồ 1.3: Hạch toán doanh thu theo phương thức đổi hàng.**



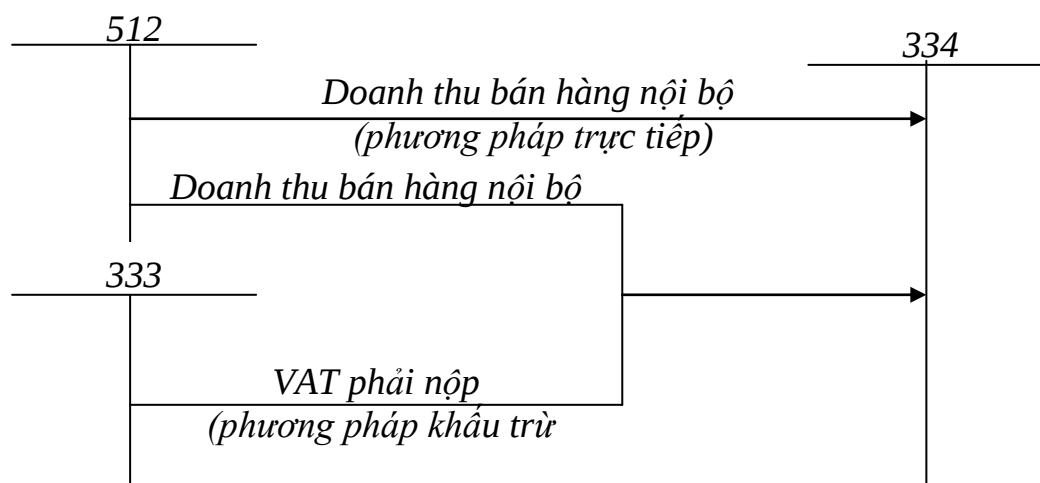
**Sơ đồ 1.4:** *Hạch toán doanh thu bán hàng theo phương thức đại lý tại đơn vị giao đại lý.*



**Sơ đồ 1.5:** *Hạch toán doanh thu bán hàng tại đơn vị nhận đại lý.*



**Sơ đồ 1.6: Hạch toán tiền lương cho công nhân viên bằng sản phẩm hàng hóa.**



**1.2.2.Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Theo quy định kế toán hiện hành các khoản giảm trừ doanh thu ban gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, giá trị hàng bán bị trả lại.

**1.2.2.1.Chứng từ sử dụng.**

- Hóa đơn giá trị gia tăng;
- Phiếu chi;
- Phiếu nhập kho;
- Giấy báo nợ của Ngân hàng;
- Các chứng từ khác có liên quan.

**1.2.2.2.Tài khoản sử dụng.**

- ❖ TK 521: “Chiết khấu thương mại”
- ❖ TK 531: “Hàng bán bị trả lại.”
- ❖ TK 532: “Giảm giá hàng.”
- ❖ TK 3331: “Thuế GTGT.”
- ❖ TK 3332: “Thuế tiêu thụ đặc biệt.”
- ❖ TK 3333: “Thuế xuất khẩu.”

➤ Kết cấu TK 521, 531, 532:

**TK521,531,532**

|                                                                                      |                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.                    | -Kết chuyển toàn bộ chiết khấu thương mại sang tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” để xác định doanh thu thuần của kỳ kế toán. |
| -Trị giá của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ về số sản phẩm, hàng hóa đã bán. |                                                                                                                                                                                                  |
| -Các khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng đã phát sinh trong kỳ.                   |                                                                                                                                                                                                  |

❖ Ngoài ra còn sử dụng TK 333 - “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu như: thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp (TK 3331), thuế tiêu thụ đặc biệt (TK 3332), thuế xuất khẩu (TK 3333).

➤ Kết cấu TK 3331,3332,3333:

**TK3331,3332,3333**

|                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| - Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ                                                                                                                                                                                         | - Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp            |
| - Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước                                                                                                                                                      | - Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước |
| - Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp                                                                                                                                                                                     |                                                                          |
| - Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá                                                                                                                                                                              |                                                                          |
| <b>Tổng số phát sinh Nợ</b>                                                                                                                                                                                                      | <b>Tổng số phát sinh Có</b>                                              |
| Trong trường hợp cá biệt, phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn hoặc giảm cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu | Số thuế, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước    |

### 1.2.2.3. Phương pháp hạch toán.

#### Sơ đồ 1.7: Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu.

| TK111,112,                                                                                                                                                            | TK 521,531,532                                                                                                  | TK 511,512                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Số tiền chiết khấu thương mại cho người mua, doanh thu hàng bán bị trả lại, doanh thu do giảm giá hàng bán (có cả thuế GTGT) của đơn vị áp dụng phương pháp trực tiếp | Cuối kỳ, k/c chiết khấu thương mại, doanh thu hàng bán bị trả lại, tổng số giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ |                                                                      |
| Số tiền CKTM, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán của đơn vị áp dụng phương pháp khấu trừ                                                                          | Doanh thu không có thuế                                                                                         |                                                                      |
|                                                                                                                                                                       | TK333(3331,3332,3333-XK)                                                                                        |                                                                      |
|                                                                                                                                                                       | Thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ                                                                             | Xác định số thuế GTGT phải nộp theo pp trực tiếp, thuế TTĐB, thuế XK |

### 1.2.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

#### 1.2.3.1. Chứng từ sử dụng.

- Phiếu thu, phiếu chi;
- Giấy báo nợ;
- Giấy báo có của ngân hàng;
- Các chứng từ khác có liên quan.

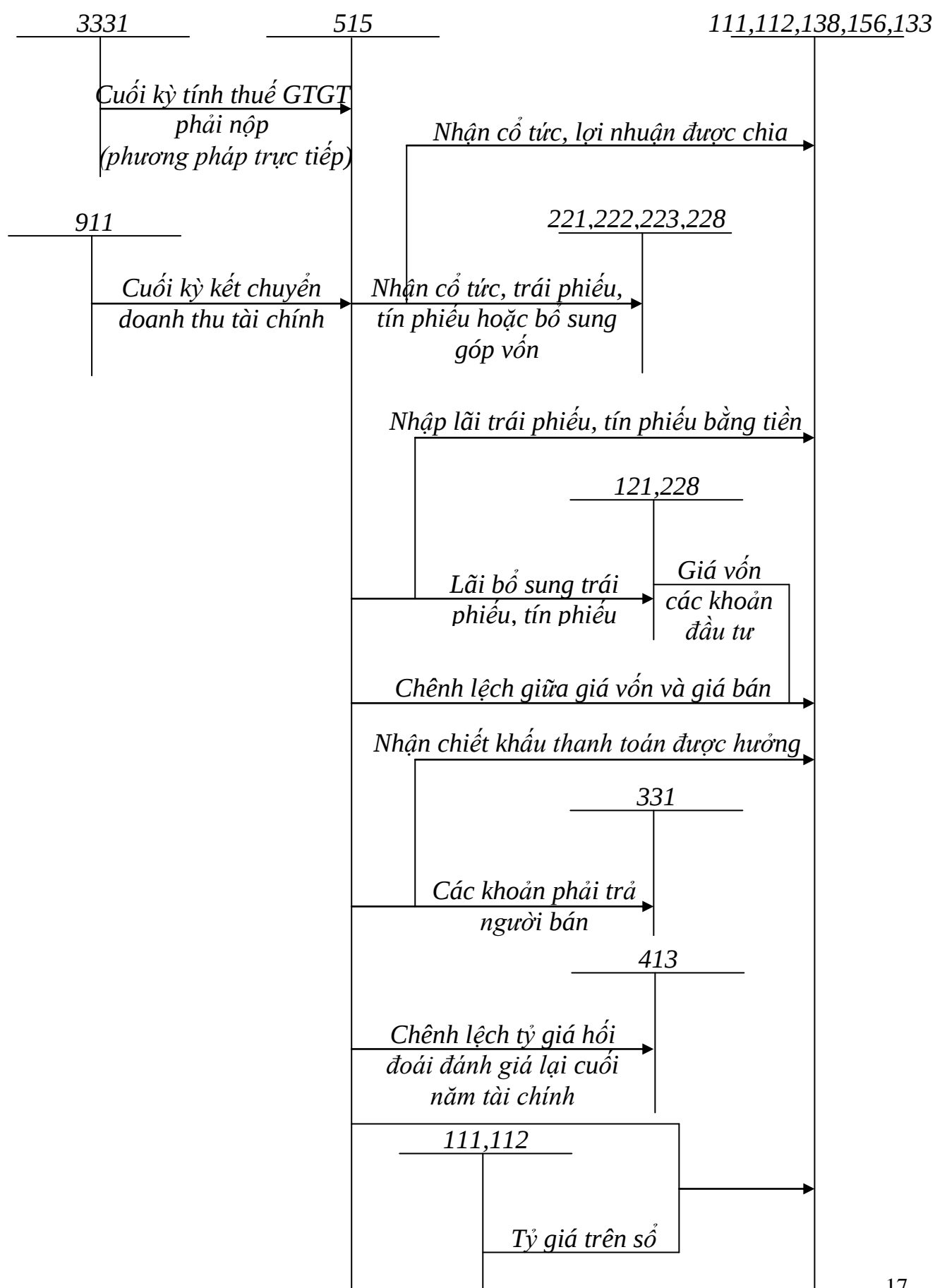
#### 1.2.3.2. Tài khoản sử dụng. TK 515: “Doanh thu tài chính”.

➤ Kết cấu tài khoản 515:

| TK 515: “Doanh thu tài chính”                                                                        |                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| + Số thuế GTGT theo phương thức trực tiếp (nếu có).                                                  | + Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. |
| + Cuối kỳ k/c doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh. |                                                     |

### 1.2.3.3. Phương pháp hạch toán.

**Sơ đồ 1.8: Hạch toán kế toán doanh thu hoạt động tài chính**



#### **1.2.4.Kế toán thu nhập khác.**

##### **1.2.4.1.Chứng từ sử dụng.**

- Phiếu thu;
- Biên bản thanh lý tài sản cố định;
- Hóa đơn GTGT;
- Các chứng từ khác có liên quan.

##### **1.2.4.2.Tài khoản sử dụng.**

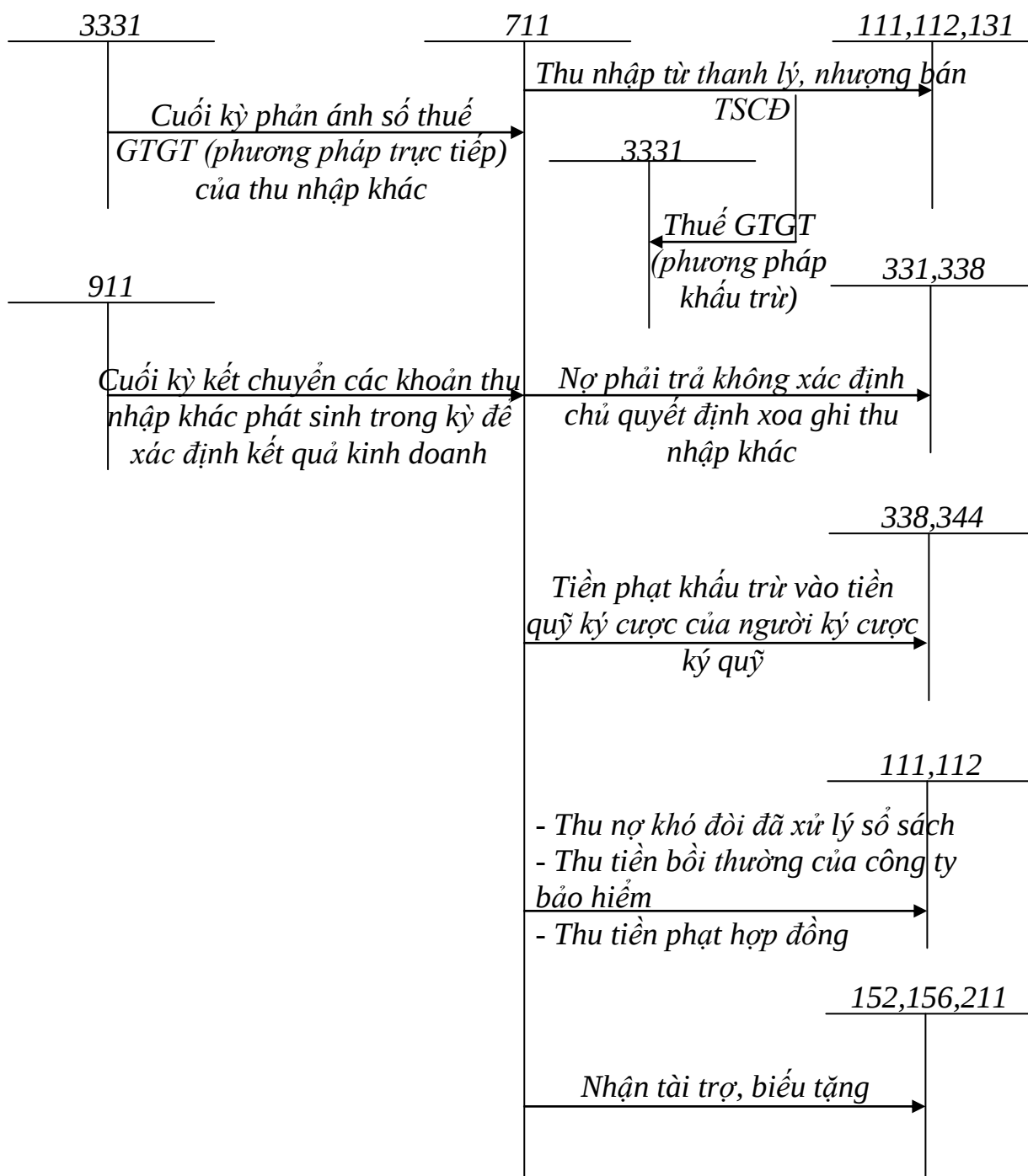
TK 711: “Thu nhập khác”- Tài khoản dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

➤ Kết cấu tài khoản 711:

| TK 711: “Thu nhập khác”                                                                          |                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| + Số thuế GTGT phải nộp đối với các khoản chịu thuế GTGT                                         | + Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ. |
| + Cuối kỳ K/C các khoản thu nhập khác trong kỳ sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh |                                               |

### 1.2.4.3. Phương pháp hoạch toán.

#### Sơ đồ 1.9: Hạch toán kế toán thu nhập khác



### 1.2.5. Kế toán giá vốn hàng bán.

#### 1.2.5.1. Các phương pháp xác định giá vốn hàng xuất kho.

- Phương pháp bình quân gia quyền: giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được

tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi lần nhập một lô hàng về, phụ thuộc vào tình hình của doanh nghiệp.

$$\text{Giá thực tế xuất kho} = \text{Số lượng xuất} \times \text{Đơn giá thực tế bình quân}$$

$$\text{Đơn giá thực tế bình quân} = \frac{\text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng thực tế nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$$

- Phương pháp nhập sau - xuất trước (LIFO): áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của lô hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn lại.

- Phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO): áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước sản xuất hoặc sản xuất trước thì được xuất trước và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá trị của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ.

- Phương pháp tính theo giá thực tế đích danh: là xác định giá xuất kho từng loại nguyên vật liệu theo giá thực tế của từng lần nhập, từng nguồn nhập cụ thể. Phương pháp này thường được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng, các mặt hàng có giá trị lớn hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

#### **1.2.5.2. Chứng từ sử dụng.**

- Hóa đơn giá trị gia tăng;
- Phiếu nhập kho;
- Bảng kê mua hàng;
- Bảng tính giá thành;
- Các chứng từ khác có liên quan.

### 1.2.5.3.Tài khoản sử dụng.

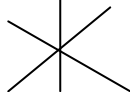
TK 632: “Giá vốn hàng bán.”

Dùng để phản ánh trị giá hàng vốn của thành phẩm, hàng hóa dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của số phẩm xây lắp bán ra trong kỳ .

➤ Kết cấu TK 632:

TK 632: “Giá vốn hàng bán.”

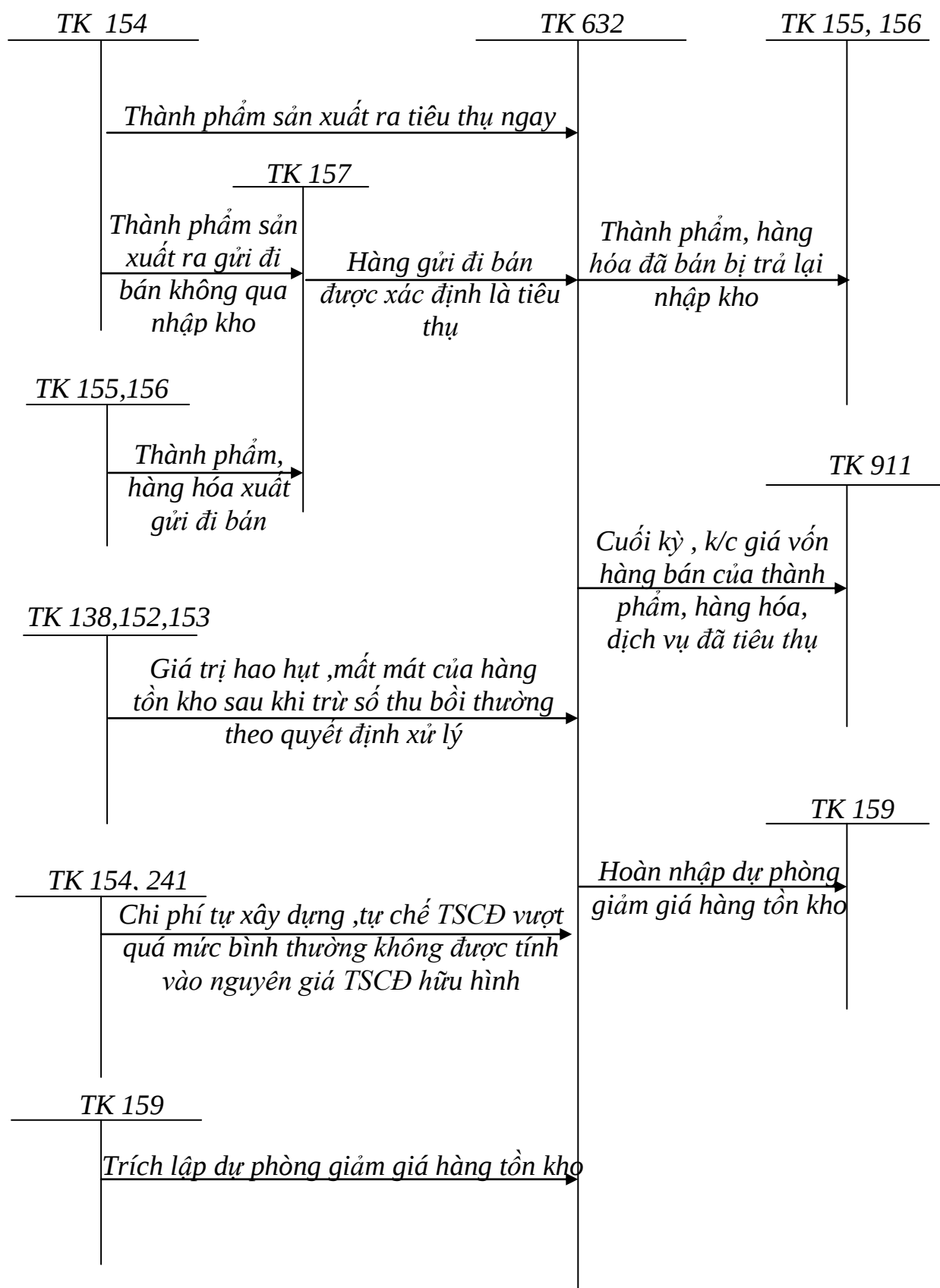
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh:</li><li>- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã bán trong kỳ.</li><li>- Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu, chi phí nhân công trên mức bình thường và chi phí sản xuất cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.</li><li>- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi đã trừ đi phần bồi thường trách nhiệm cá nhân gây ra.</li><li>- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.</li><li>-Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang TK 911 - “ Xác định kết quả kinh doanh ”.</li><li>- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm.</li><li>- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.</li></ul> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



#### 1.2.5.4. Phương pháp hạch toán.

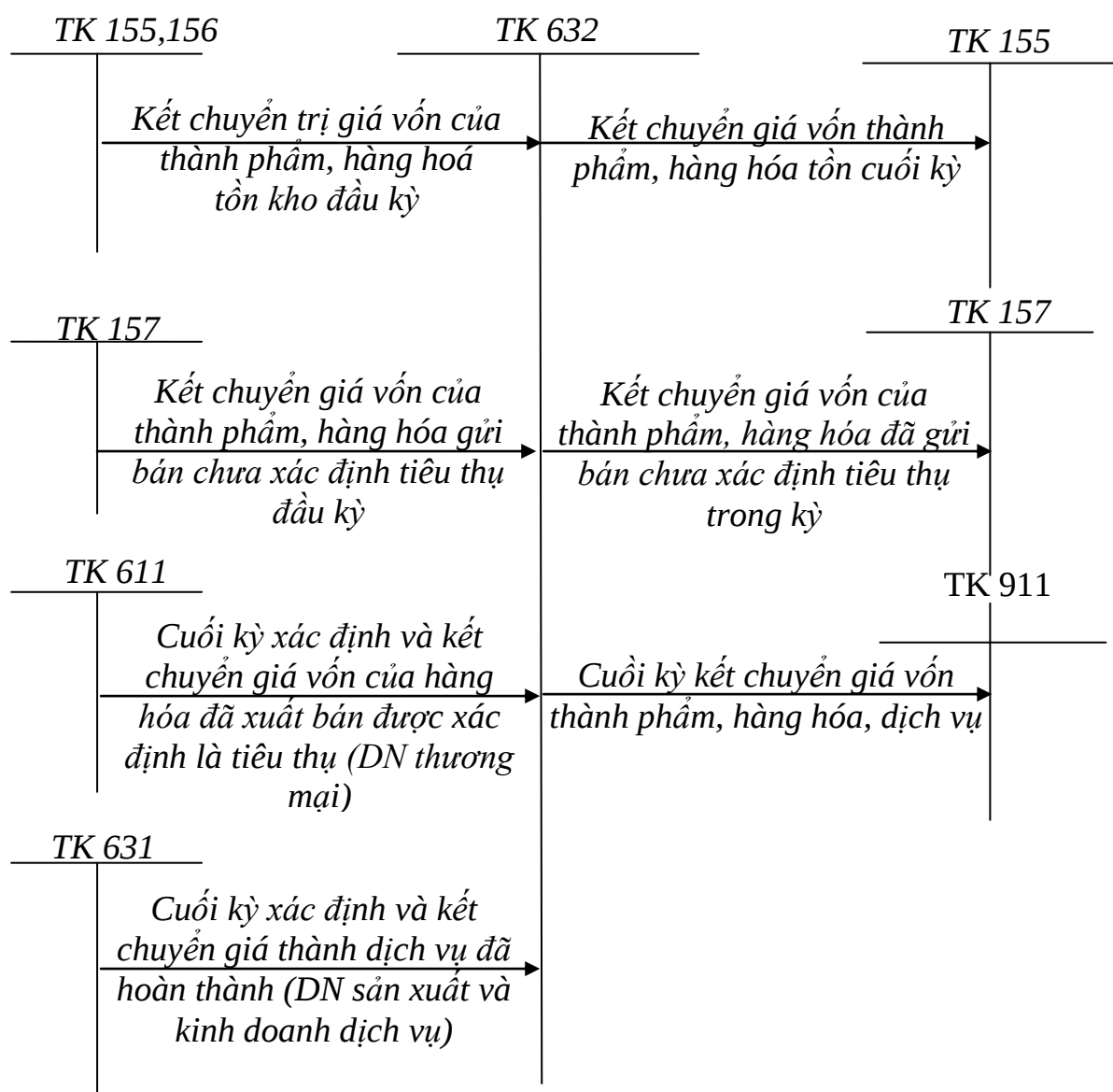
❖ Phương pháp kê khai thường xuyên:

**Sơ đồ 1.10:** Hạch toán giá vốn hàng bán theo phương thức kê khai thường xuyên.



❖ Phương pháp kiểm kê định kỳ:

**Sơ đồ 1.11:** *Hạch toán giá vốn hàng bán theo phương thức kiểm kê định kỳ.*



## 1.2.6. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 1.2.6.1. Chứng từ sử dụng.

- Bảng phân bổ lương và BHXH;
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ;
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu - công cụ dụng cụ;
- Hóa đơn giá trị gia tăng;
- Phiếu chi;
- Bảng kê thanh toán tạm ứng;
- Các chứng từ khác có liên quan...

### 1.2.6.2. Tài khoản sử dụng.

- TK 641: “Chi phí bán hàng”.

\*) Tài khoản được chi tiết thành 7 tài khoản cấp 2:

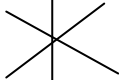
- + TK 6411- Chi phí nhân viên.
- + TK 6412- Chi phí vật liệu, bao bì.
- + TK 5413- Chi phí vận dụng đồ dùng.
- + TK 6414- Chi phí khấu hao TSCĐ.
- + TK 6415- Chi phí bảo hành.
- + TK 6417- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + TK 6418- Chi phí khác bằng tiền.

- TK 642: “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

\*) Tài khoản 642 có 8 tài khoản cấp 2:

- TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý.
- TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý.
- TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng.
- TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ.
- TK 6425: Thuế, phí và lệ phí.
- TK 6426: Chi phí dự phòng.
- TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6428: Chi phí bằng tiền khác.

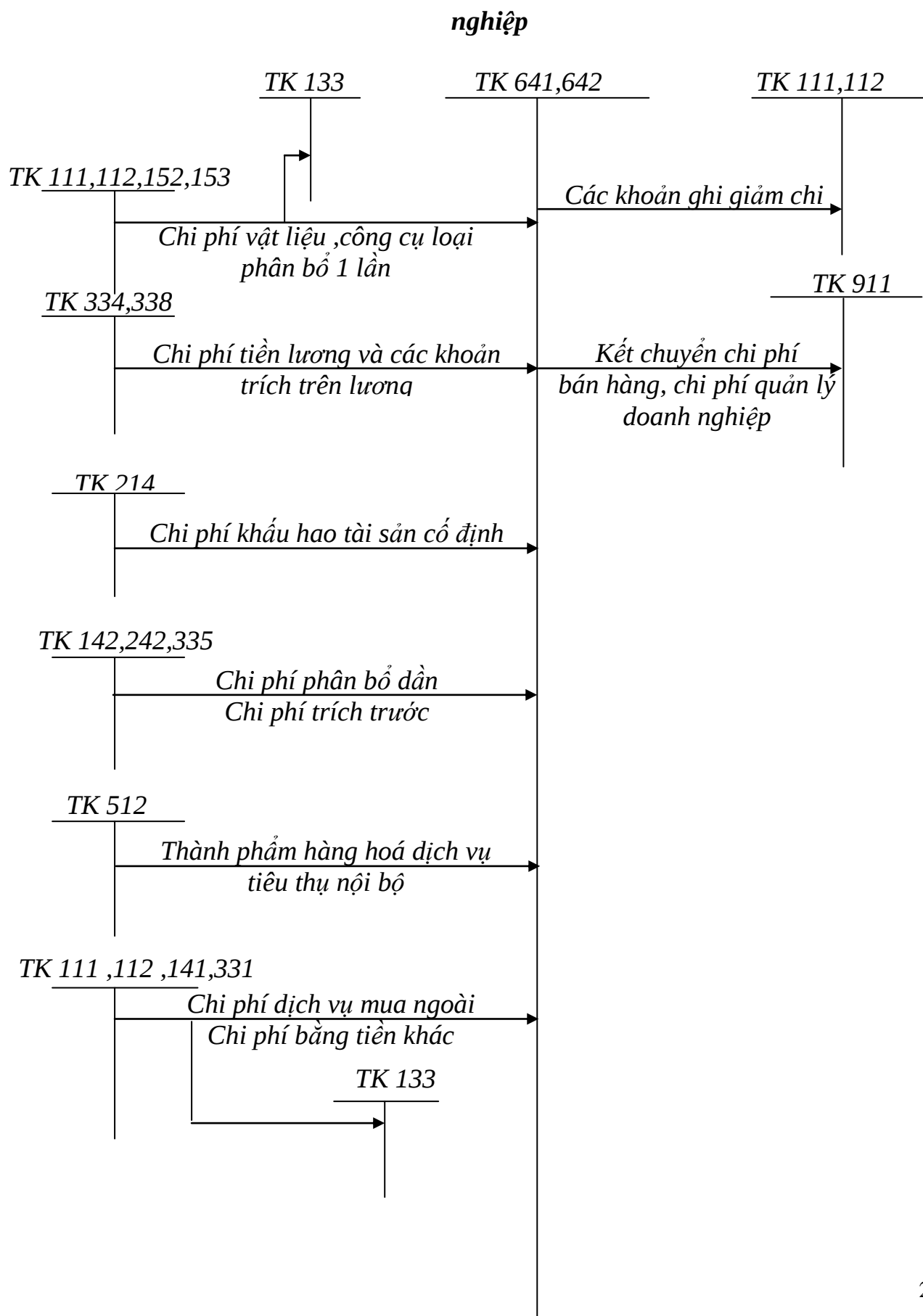
➤ Kết cấu tài khoản 641, 642:

| TK 641, 642                                                                         |                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| + Chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ.                                      | + Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng.                       |
| + Chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.                          | + Các khoản được phép ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp. |
|                                                                                     | + Kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. |
|  |                                                              |

### 1.2.6.3. Phương pháp hạch toán.

### 1.2.6.3. Phương pháp hạch toán.

**Sơ đồ 1.12: Hạch toán kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**



### 1.2.7.Kế toán chi phí tài chính.

#### 1.2.7.1.Chứng từ sử dụng.

- Phiếu chi;
- Giấy báo nợ;
- Các chứng từ khác có liên quan.

#### 1.2.7.2.Tài khoản sử dụng.

TK 635: “Chi phí tài chính”.

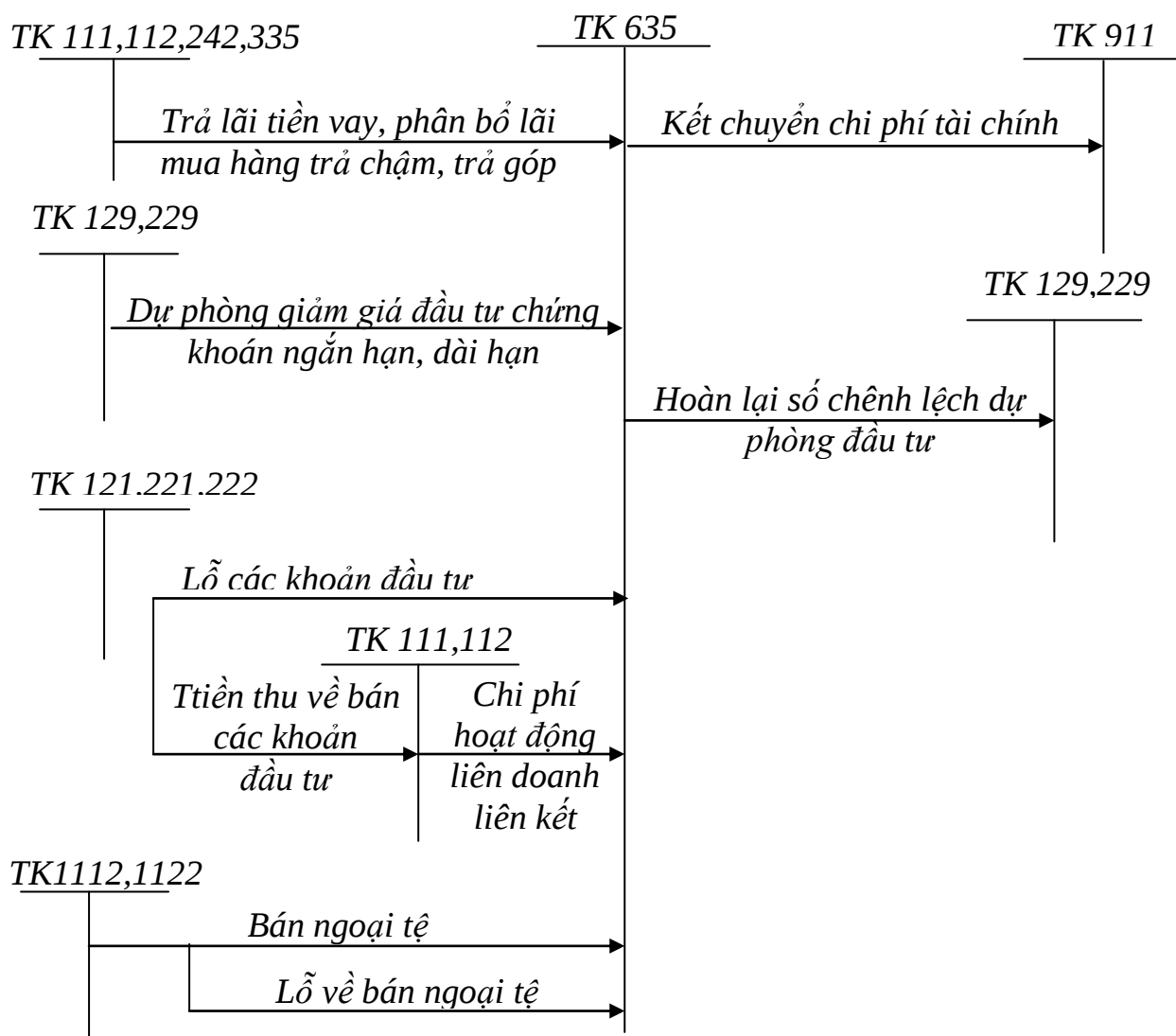
➤ Kết cấu tài khoản 635:

TK 635: “Chi phí tài chính”

|                                                                                                                                                                           |                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| + Các khoản chi phí của hoạt động tài chính.                                                                                                                              | + Hoàn lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.                                      |
| + Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn.                                                                                                                     | + Cuối kỳ chuyển chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh. |
| + Các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trực tiếp trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản phải thu dài hạn gốc ngoại tệ. |                                                                                       |
| + Khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ.                                                                                                                                        |                                                                                       |
| + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.                                                                                                                                   |                                                                                       |

### 1.2.7.3. Phương pháp hạch toán.

#### Sơ đồ 1.13: Hạch toán kế toán chi phí tài chính



### 1.2.8. Kế toán chi phí khác.

#### 1.2.8.1. Chứng từ sử dụng.

- Phiếu chi;
- Biên bản thanh lý tài sản cố định;
- Các chứng từ khác có liên quan.

#### 1.2.8.2. Tài khoản sử dụng.

Tài khoản 811: “Chi phí khác”.

➤ Kết cấu tài khoản 811:

Tài khoản 811: “Chi phí khác”.

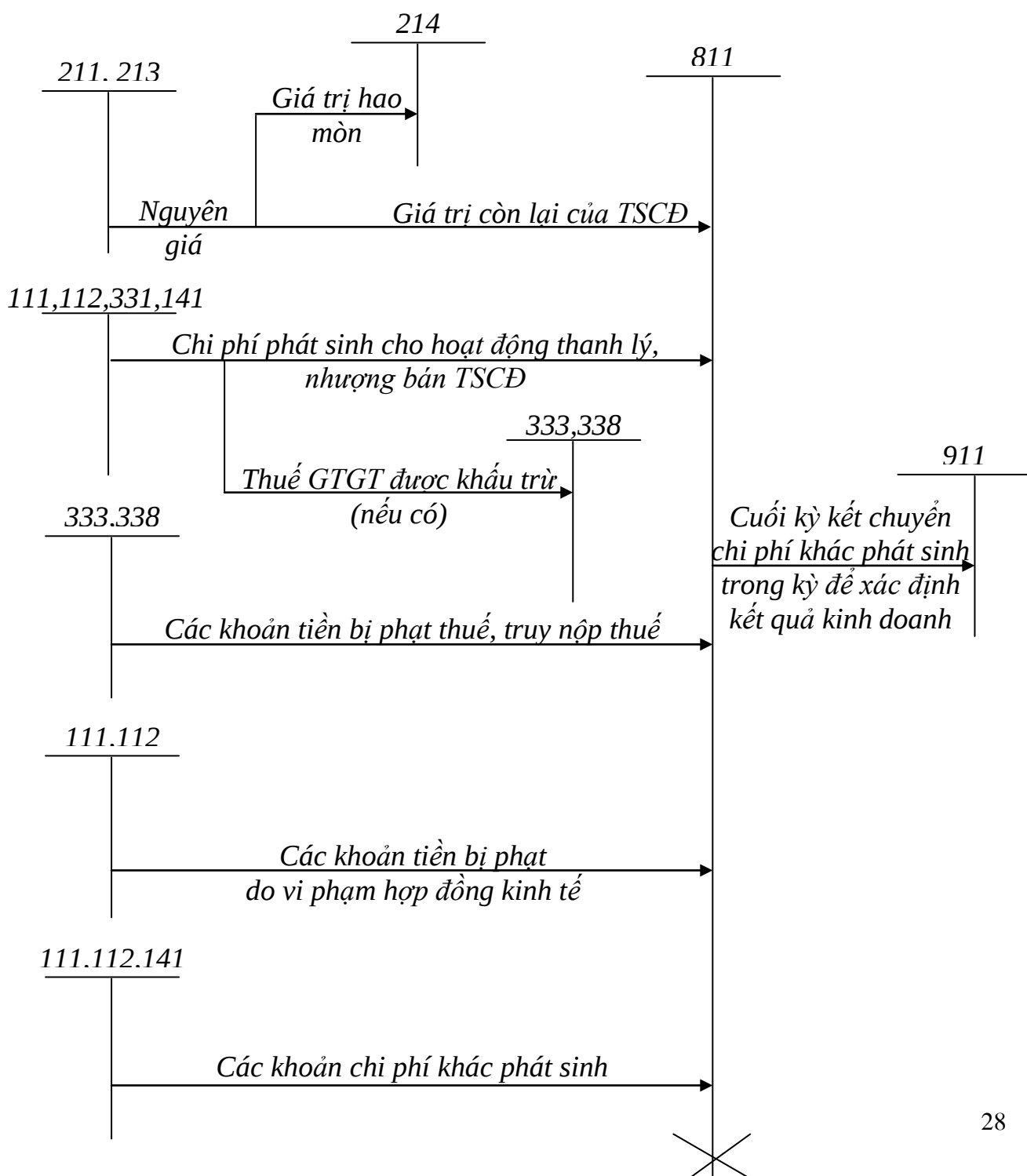
+ Các khoản chi phí khác phát sinh.

+ Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.



**1.2.8.3. Phương pháp hạch toán.**

**Sơ đồ 1.14: Hạch toán kế toán chi phí khác**



### 1.2.9.Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

#### 1.2.9.1.Chứng từ sử dụng.

- Phiếu kế toán;

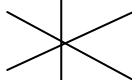
#### 1.2.9.2.Tài khoản sử dụng.

❖ TK 911: “Xác định kết quả kinh doanh”.

➤ Kết cấu tài khoản:

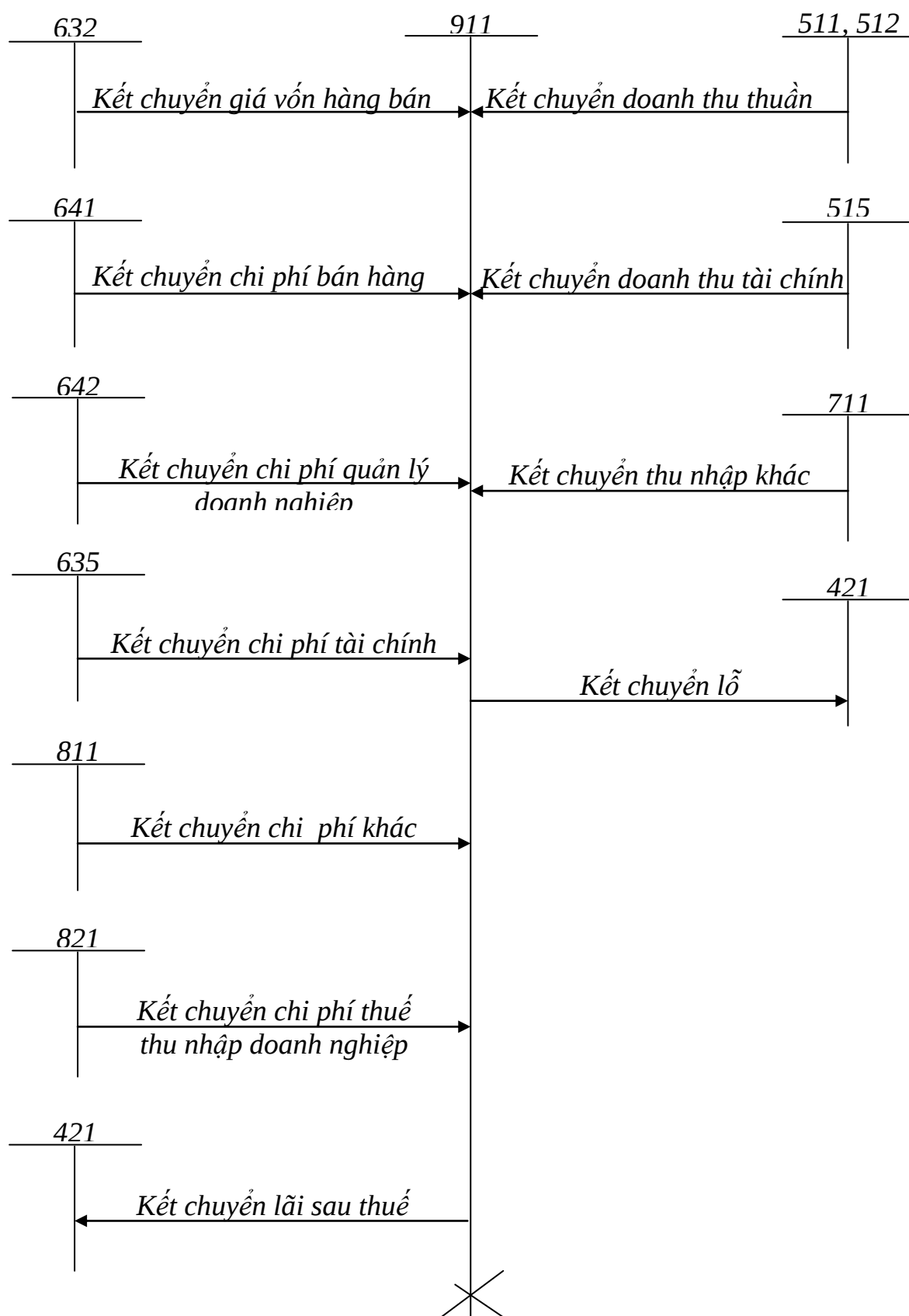
TK 911: “Xác định kết quả kinh doanh”.

|                                                                                    |                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán;       | + Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ;                    |
| + Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác; | + Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp; |
| + Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;                                | + Kết chuyển lỗ.                                                                                               |
| + Kết chuyển lãi sau thuế.                                                         |                                                                                                                |



### 1.2.9.3. Phương pháp hoạch toán.

**Sơ đồ 1.15: Hạch toán kế toán xác định kết quả kinh doanh**



### 1.3. Tổ chức luân chuyển chứng từ, sổ sách kế toán trong tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

#### 1.3.1. Các hình thức sổ kế toán.

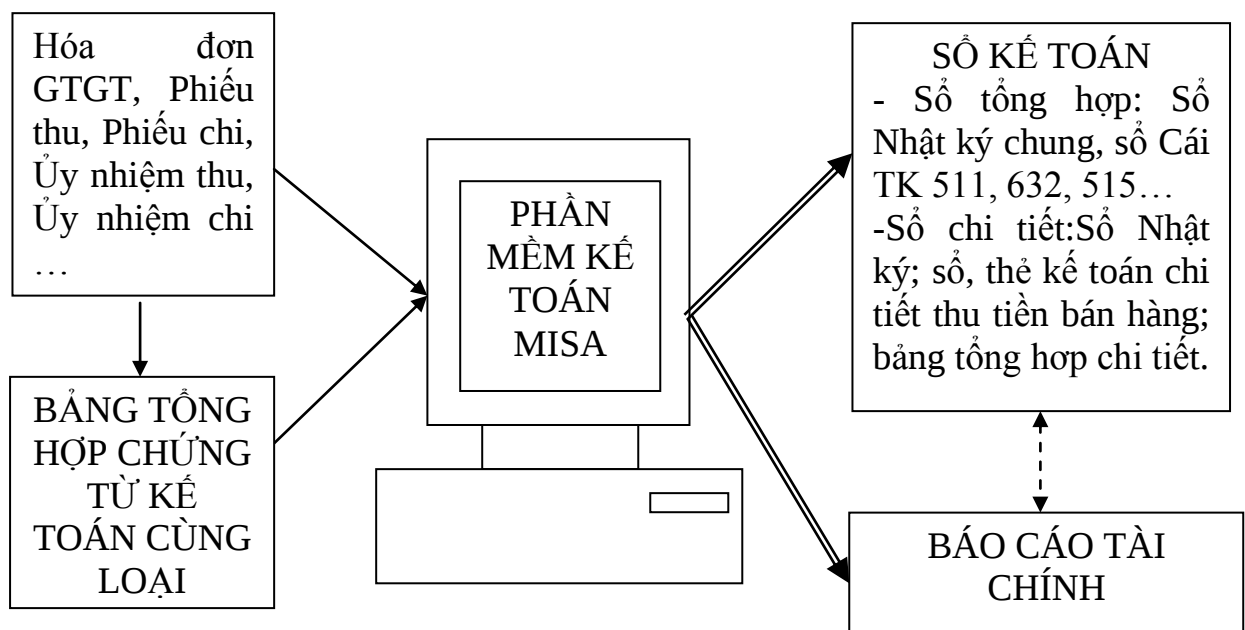
- Hình thức Nhật ký chung;
- Hình thức Nhật ký – Sổ cái;
- Hình thức Chứng từ ghi sổ;
- Hình thức Nhật ký chứng từ;
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 1.3.2. Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Đặc trưng cơ bản: hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

***Sơ đồ 1.16: Trình tự kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính áp dụng trong kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.***



#### Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày :  $\longrightarrow$
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm :  $\Longrightarrow$
- Đối chiếu kiểm tra :  $\longleftrightarrow$

## **CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT THỊNH.**

### **2.1. Khái quát chung về công ty cổ phần Việt Thịnh.**

#### **2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần Việt Thịnh.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000232 do Sở kế hoạch đầu tư cấp ngày 12/06/2002 với lĩnh vực hoạt động chủ yếu là thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi và kinh doanh thương mại ...

#### **Giới thiệu chung về công ty:**

- ❖ Tên đăng ký: Công ty Cổ phần Việt Thịnh.
- ❖ Tên giao dịch: Viet thinh Joint Stock Company (VJC)
- ❖ Trụ sở giao dịch: Số 44B Lê Lai – Ngô Quyền – Hải Phòng.

Tháng 06/2011 công ty cổ phần Việt Thịnh có trụ sở giao dịch mới là: Tầng 7 tòa nhà Việt Úc- Lô 16D Lê Hồng Phong- phường Đằng Lâm- quận Hải An.

- ❖ Điện thoại : 0313.650114.
- ❖ Fax : 0313.650130.
- ❖ Website : [www.vietthinhjsc.com.vn](http://www.vietthinhjsc.com.vn)
- ❖ E-mail : [vietthinhjsc@hn.vnn.vn](mailto:vietthinhjsc@hn.vnn.vn)
- ❖ Mã số thuế: 0200462643.
- ❖ Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
  - Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng
  - Số cổ phần: 500.000 cổ phần
  - Giá trị vốn cổ phần: 50.000.000.000 đồng
- ❖ Danh sách cổ đông sáng lập:
  1. Ông: Phạm Văn Thành- Tổng Giám đốc
  2. Ông: Đặng Kim Lợi- thành viên
  3. Ông: Trần Xuân Huỳnh – thành viên
  4. Ông: Phạm Vinh Quang- thành viên
  5. Ông: Phạm Quang Quỳnh- thành viên

Là đơn vị hoạt động nhiều năm trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh thương mại công ty có nhiều kinh nghiệm để xây dựng các công trình đạt tiêu chuẩn chất lượng, có giá trị, phục vụ cho hoạt động sản xuất, giáo dục và nhu cầu của mọi người. Công ty đã triển khai thi công các công trình đạt chất lượng cao như:

- Khu liên hợp thể thao Hải Phòng.
- Nhà thi đấu thể thao đa năng Hải Phòng.
- Quốc lộ 1A đường tránh Thanh Hoá - TP Thanh Hoá.
- Đường ngã năm sân bay Cát Bi - Hải Phòng.
- Đường An Dương I Huyện An Dương - Hải Phòng.
- Hệ thống lưới điện hạ thế tỉnh Hải Dương.
- Xây dựng kho nguyên liệu mở rộng Công ty Greenfeed tại Long An...

Đồng thời, Công ty cũng rất quan tâm đến sự nghiệp giáo dục vì thế hệ trẻ tương lai, luôn đặt uy tín - chất lượng - giá cả sản phẩm lên hàng đầu. Vì vậy, những sản phẩm - thiết bị giáo dục do công ty cung cấp luôn được các ban ngành, trường học đánh giá cao.

Công ty luôn hiểu rằng sự thoả mãn một cách tốt nhất các nhu cầu của khách hàng là phương thức duy nhất để tồn tại và phát triển của công ty. Hướng tới khách hàng sẽ luôn là chính sách nhất quán của công ty trong hiện tại và tương lai.

### **2.1.2.Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Việt Thịnh.**

#### **❖ Ngành nghề kinh doanh của công ty cổ phần Việt Thịnh.**

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, công trình hạ tầng, và san lấp mặt bằng, xây dựng đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp đến 500KV, lắp đặt công trình điện máy, kinh doanh bất động sản. Đầu tư kinh doanh phát triển đô thị và phát triển nhà đất.

- Kinh doanh tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, máy móc, thiết bị, phụ tùng đại lý, kinh doanh thiết bị giáo dục.

Cung cấp các loại sắt thép, vật liệu xây dựng phục vụ sản xuất và xây lắp.

- Tư vấn và thiết kế đồng bộ các công trình công nghiệp và dân dụng, khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình.

#### **❖ Những thuận lợi và khó khăn của công ty cổ phần Việt Thịnh.**

##### **➤ Những thuận lợi của công ty:**

Ngành xây dựng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân vì nó không ngừng phục vụ nhu cầu thiết yếu của con người mà còn là ngành thu hút giải quyết việc làm cho lao động xã hội, là ngành mũi nhọn trong nền kinh tế.

Ngoài việc tổ chức sản xuất, kinh doanh theo quy trình công nghệ tiên tiến. Công ty luôn nghiên cứu đưa ra các sản phẩm chất lượng cao, giá thành phù hợp.

Công ty thành lập một đội công nhân lành nghề nắm bắt kỹ thuật cao đi xây lắp các công trình xây dựng nhằm đáp ứng một sản phẩm hoàn mỹ cho khách hàng và điều quan trọng luôn đảm bảo tiến độ công trình an toàn lao động.

Về hoạt động xây lắp, công ty có nhiều điều kiện để đầu tư và tham gia dự thầu các gói thầu lớn. Bên cạnh đó công ty có đội ngũ kỹ sư có năng lực, nhiệt tình, giàu kinh nghiệm nên có nhiều thuận lợi trong hoạt động xây lắp.

Nhờ vào sự lãnh đạo sáng suốt và đúng đắn của Tổng Giám đốc công ty, cùng với sự năng động, sáng tạo, nhiệt tình, ham học hỏi của đội ngũ cán bộ quản lý cũng như người lao động trong công ty mà tình hình của công ty luôn được cải thiện, thành tích đạt được của Công ty qua các năm đã được nâng lên một cách rõ rệt.

➤ **Những khó khăn của công ty:**

Công ty cổ phần Việt Thịnh bên cạnh những thuận lợi cũng gặp phải rất nhiều khó khăn mà lãnh đạo và toàn thể nhân viên trong công ty cần đoàn kết để vượt qua như:

Sự cạnh tranh thị trường ngày càng gay gắt do có nhiều công ty mới được thành lập, cùng hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

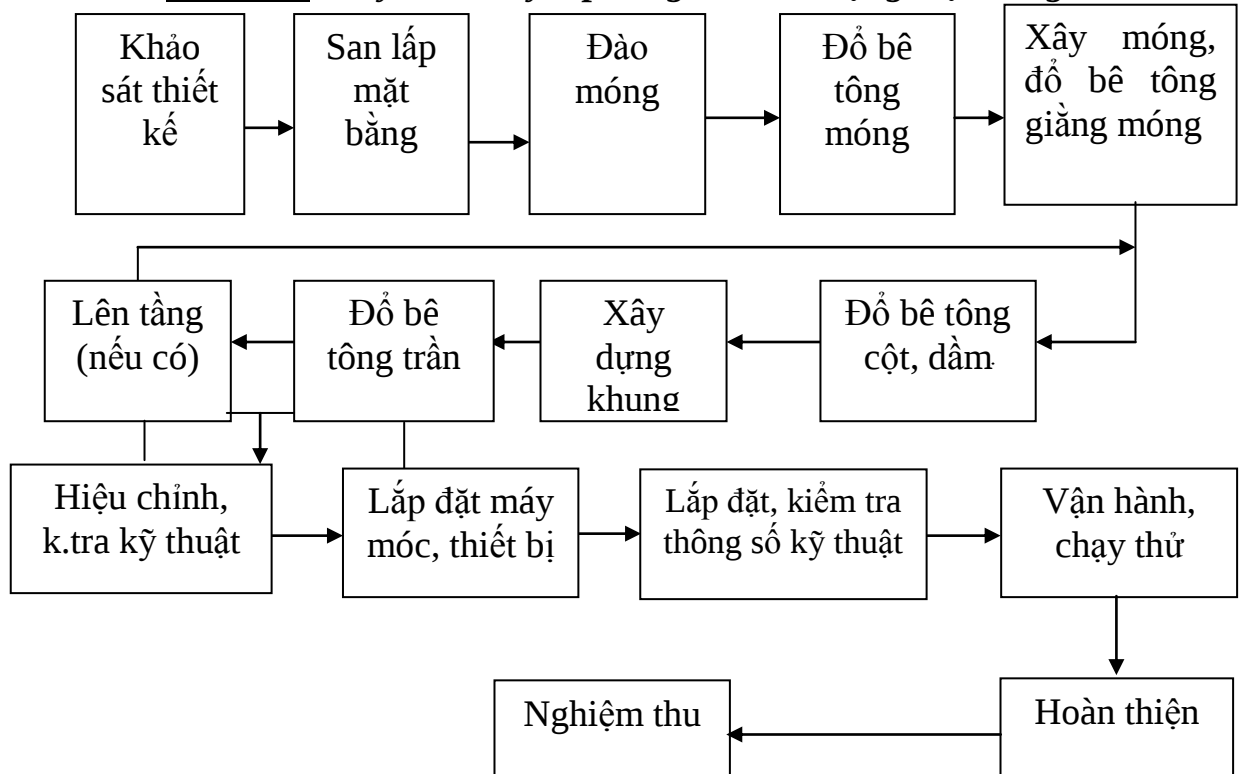
Giá cả nguyên vật liệu và giá nhân công xây dựng ngày càng tăng ảnh hưởng tới giá cả dịch vụ mà công ty cung cấp cho khách hàng.

❖ **Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất của công ty cổ phần Việt Thịnh.**

Sản phẩm chủ yếu của công ty là các công trình, hạng mục công trình công nghiệp và dân dụng có đủ điều kiện đưa vào sản xuất và phát huy tác dụng.

Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm xây lắp là một trong những căn cứ quan trọng để xác định đối tượng tập hợp chi phí. Trên cơ sở đó, xác định đúng đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp và lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp. Sau đây là sơ đồ khái quát về quy trình xây lắp công trình và hạng mục công trình:

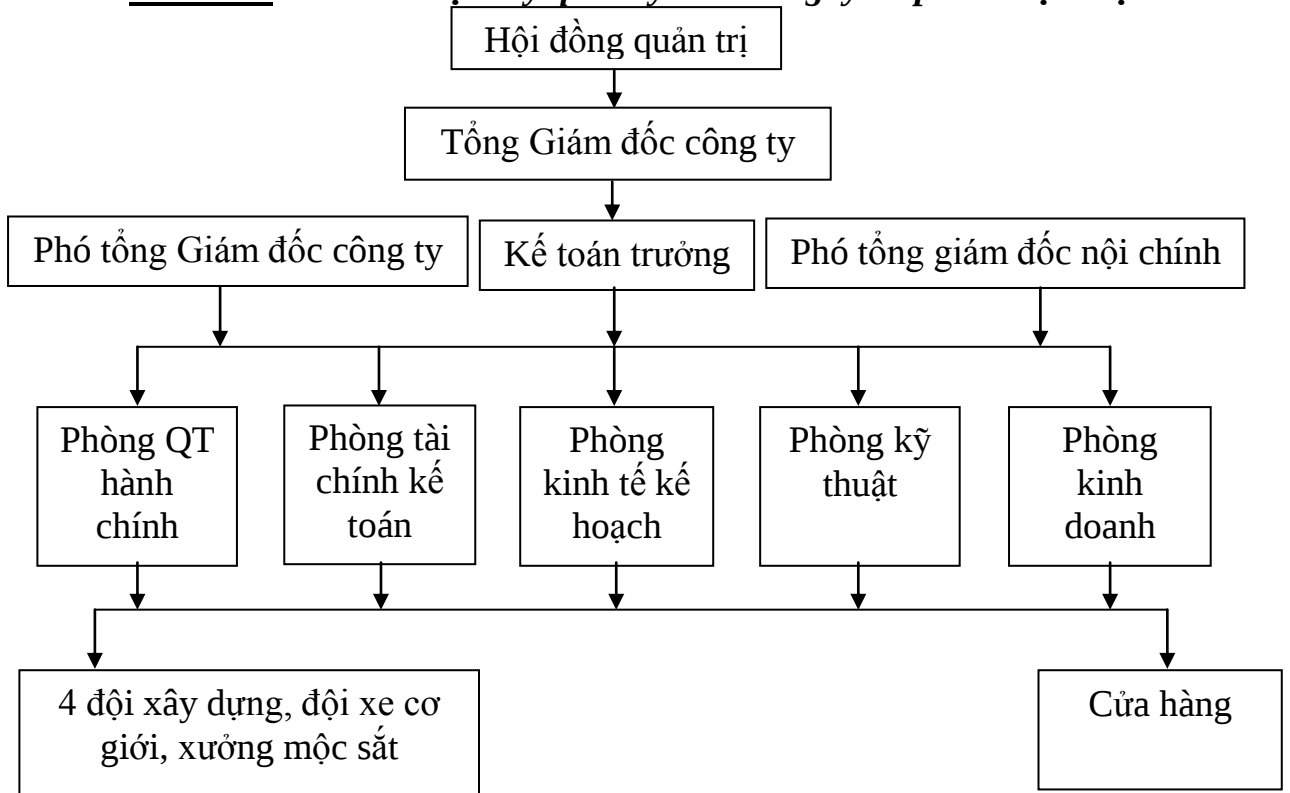
**Sơ đồ 2.1: Quy trình xây lắp công trình và hạng mục công trình.**



### 2.1.3. Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty cổ phần Việt Thịnh.

Căn cứ vào yêu cầu quản lý sản xuất kinh doanh, Công ty cổ phần Việt Thịnh tổ chức quản lý theo mô hình trực tuyến tham mưu. Với cơ cấu này các phòng ban chức năng có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc.

**Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Việt Thịnh.**



Công ty Cổ phần Việt Thịnh được tổ chức với bộ máy chặt chẽ, thống nhất.

**Các phòng ban chức năng của Công ty có chức năng, nhiệm vụ chủ yếu sau:**

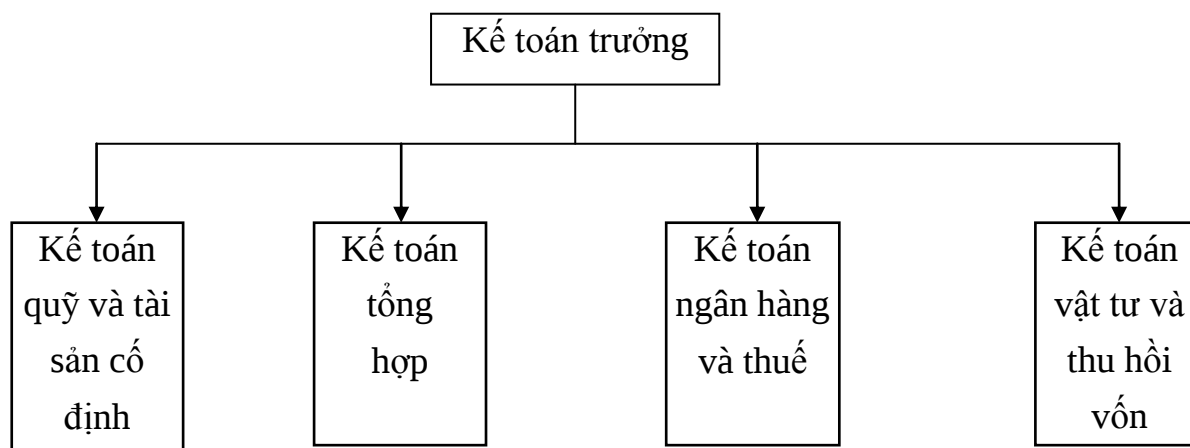
- + *Hội đồng quản trị*: là cơ quan quyền lực cao nhất ở Công ty có quyền nhân danh Công ty quyết định cả vấn đề có liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của đại hội đồng cổ đông.
- + *Tổng giám đốc công ty*: là người đứng đầu Công ty, chịu trách nhiệm trước Công ty và Nhà nước về mọi hoạt động kinh doanh của Công ty.
- + *Phó Tổng giám đốc nội chính*: là người có trách nhiệm thay thế Tổng giám đốc điều hành mọi hoạt động của Công ty
- + *Phó Tổng giám đốc kỹ thuật*: có trách nhiệm kiểm tra đôn đốc theo dõi mọi công việc thuộc lĩnh vực kỹ thuật của Công ty.
- + *Phòng kinh doanh*: Tham mưu và giúp việc cho Tổng giám đốc về xây dựng chiến lược kinh doanh.
- + *Phòng kinh tế kế hoạch*: Tham mưu cho Tổng giám đốc về kế hoạch SXKD
- + *Phòng QT tài chính*: Tham mưu cho Tổng giám đốc về công việc quản lý lao động.
- + *Phòng kỹ thuật*: chịu trách nhiệm về kỹ thuật cho các công trình.
- + *Phòng tài chính kế toán*: có chức năng huy động vốn cho nhu cầu SXKD của Công ty.

**2.1.4.Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty cổ phần Việt Thịnh.**

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, hình thức tổ chức này được xuất phát từ đặc điểm kinh doanh của công ty. Toàn bộ công tác kế toán được thực hiện ở bộ phận kế toán của công ty, từ việc thu thập, kiểm tra chứng từ, ghi sổ chi tiết đến việc lập báo cáo kế toán. Ưu thế của việc tổ chức công tác kế toán tập trung là toàn bộ thông tin được nắm bắt. Từ đó có thể kiểm tra đánh giá, chỉ đạo kịp thời.

Cơ cấu bộ máy kế toán của công ty cổ phần Việt Thịnh: Đứng đầu là kế toán trưởng. Kế toán viên chịu sự lãnh đạo trực tiếp của kế toán trưởng. Để phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần tiết kiệm giảm lao động gián tiếp, bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Việt Thịnh được tổ chức như sau:

**Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần Việt Thịnh.**



Phòng tài chính kế toán có 5 cán bộ nhân viên kế toán được phân công cụ thể như sau:

\* **Kế toán trưởng:** Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc Công ty, cấp trên và Nhà Nước về thông tin kế toán cung cấp, tổ chức điều hành công tác kế toán của công ty, đơn đốc, giám sát, hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra các công việc do các nhân viên kế toán thực hiện.

\* **Thủ quỹ kiêm kế toán CCDC, tài sản cố định:** Chịu trách nhiệm bảo quản tiền mặt, thực hiện thu chi đối với các chứng từ thanh toán đã được phê duyệt, ghi chép kế toán chi tiết tài sản cố định công cụ dụng cụ. Tính khấu hao tài sản cố định, phân bổ công cụ dụng cụ. Lập báo cáo kế toán về tình hình tăng giảm TSCĐ.

\* **Kế toán ngân hàng, thuế:** Căn cứ vào kế hoạch đầu tư thi công, nhu cầu vốn sản xuất được duyệt để lập giấy đề nghị vay vốn. Thực hiện thanh toán đối với các đơn vị có liên quan bằng chuyển khoản.

Đồng thời, hàng tháng tập hợp hoá đơn kê khai thuế đầu vào và căn cứ giá trị sản lượng thực hiện tính doanh thu kê khai thuế đầu ra với Cục thuế .

\* **Kế toán vật tư và thu hồi vốn:** Chịu trách nhiệm quản lý, thống kê, theo dõi số lượng vật tư nhập xuất dùng cho các công trình, đối chiếu từng chủng loại vật tư, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu căn cứ vào dự toán của mỗi công trình.

\* **Kế toán tổng hợp:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán của các bộ phận kế toán khác chuyển sang, thực hiện các bút toán kết chuyển khoá sổ kế toán cuối kỳ. Lập các báo cáo tài chính và báo cáo kế toán.

### **2.1.5.Đặc điểm hình thức kế toán của công ty cổ phần Việt Thịnh.**

#### **❖ Đặc điểm kế toán tại công ty:**

Công ty cổ phần Việt Thịnh tổ chức thực hiện và vận dụng thống nhất hệ thống tài khoản và sổ kế toán theo Quyết Định số 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính.

- Hệ thống tài khoản: Công ty sử dụng hệ thống tài khoản do Bộ tài chính ban hành.

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

  - + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi theo giá gốc.

  - + Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho: Tính theo phương pháp “Nhập trước- Xuất trước”.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao theo đường thẳng.

- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ.

Để phù hợp với đặc điểm và quy mô kinh doanh, công ty áp dụng hình thức kế toán vừa tập trung. Mọi nghiệp vụ phát sinh (phản ánh, ghi chép, lưu trữ chứng từ, hệ thống sổ sách kế toán và hệ thống báo cáo) đều được thực hiện ở phòng kế toán. Tuy nhiên có phân tán nghiệp vụ xuống đơn vị trực thuộc như đội xe, xưởng mộc sắt, kho vật tư, chi nhánh cửa hàng... Các đơn vị này lập chứng từ ban đầu của các nghiệp vụ phát sinh, sau đó định kỳ lập bảng kê tổng hợp chứng từ theo từng loại nghiệp vụ gửi về phòng kế toán. Công ty thực hiện hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết các nghiệp vụ phát sinh trên máy tính. Trên cơ sở số liệu kế toán tập trung lập báo cáo quyết toán của công ty.

Căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán, chế độ thể lệ kế toán quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trình độ của đội ngũ kế toán và yêu cầu quản lý, công ty cổ phần Việt Thịnh áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung là: tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký mà trọng tâm là Sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

❖ **Chu trình kế toán:** được tổ chức chặt chẽ theo bốn bước sau:

- Kiểm tra chứng từ: xác định chứng từ về tính hợp pháp, hợp lệ, trung thực, đúng chế độ kế toán.
- Hoàn chỉnh chứng từ: ghi chép nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh như số tiền, số thực xuất, tổng hợp số liệu, lập và định khoản kế toán.
- Luân chuyển chứng từ: tùy theo tính chất nội dung của từng loại chứng từ kế toán luân chuyển vào các bộ phận được quy định để làm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết kịp thời, chính xác.
- Lưu trữ chứng từ: bộ phận kế toán có trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ đầy đủ, có hệ thống và khoa học chứng từ theo đúng quy định.

❖ **Hệ thống báo cáo tài chính:**

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

❖ **Giới thiệu về phần mềm kế toán áp dụng tại công ty:**

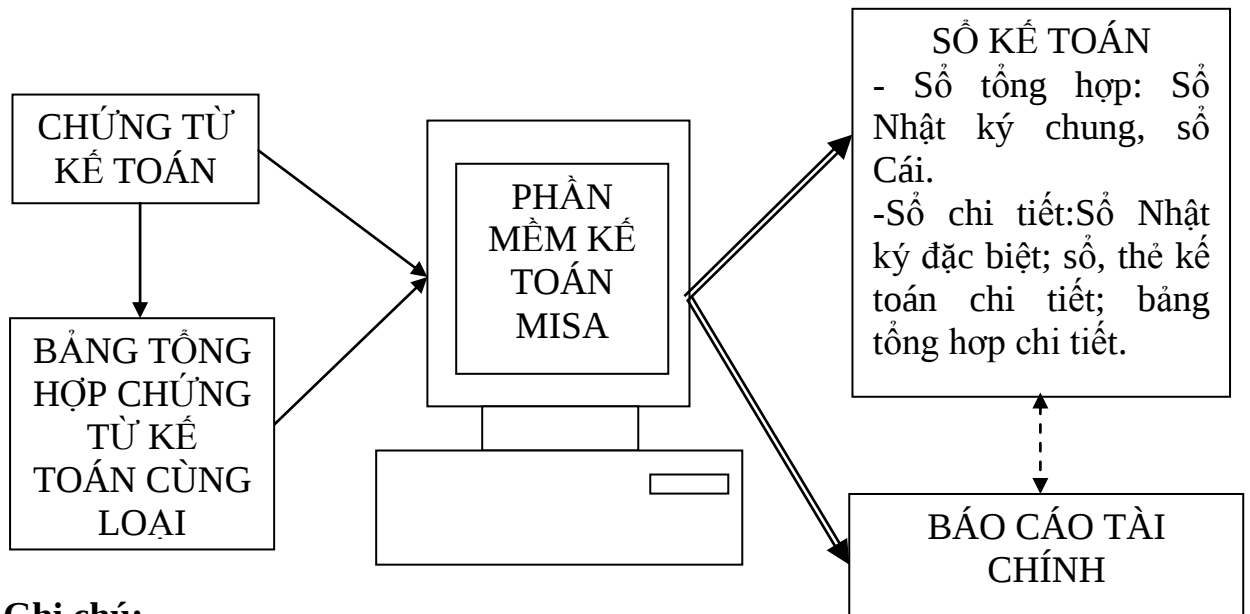
Để giảm bớt thời gian ghi sổ kế toán theo phương pháp thủ công cùng với việc phát triển công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu của công việc Công ty đã sử dụng phần mềm kế toán MISA- SME. Việc sử dụng phần mềm kế toán giúp tiết kiệm thời gian đẩy mạnh sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phần mềm này được thiết kế từ nhiều phân hệ độc lập, đồng thời tích cực chặt chẽ với nhau tạo hệ thống quản trị tài chính doanh nghiệp hoàn hảo. Phần mềm có thể chạy trên máy tính các mạng cục bộ cho phép nhiều người cùng chia sẻ một cơ sở dữ liệu.

✓ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính:

(1) Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ gốc phát sinh thực tế dùng để làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập số liệu vào máy tính theo trình tự được lập sẵn trên máy. Các số liệu được xử lý thông qua phần mềm đã được cài sẵn trên máy sẽ tự động cập nhật vào sổ kế toán tổng hợp (sổ Nhật ký chung, sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

(2) Khi đến cuối tháng, cuối kì kế toán, kế toán thực hiện các bước khóa sổ và lập báo cáo tài chính tự máy sẽ tổng hợp lên các báo cáo. Số liệu tại các sổ tổng hợp, chi tiết hay trên các báo cáo đều đảm bảo chính sách, trung thực theo thông tin đã nhập vào.

**Sơ đồ 2.4: Trình tự kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính tại công ty cổ phần Việt Thịnh.**



**Ghi chú:**

Nhập số liệu hàng ngày :  $\longrightarrow$   
 In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm :  $\Longrightarrow$   
 Đối chiếu kiểm tra :  $\longleftrightarrow$

**Giao diện bằng hình ảnh:**

**Hình ảnh 2.1: Giao diện phần mềm MISA 2010.**

**Đăng nhập**

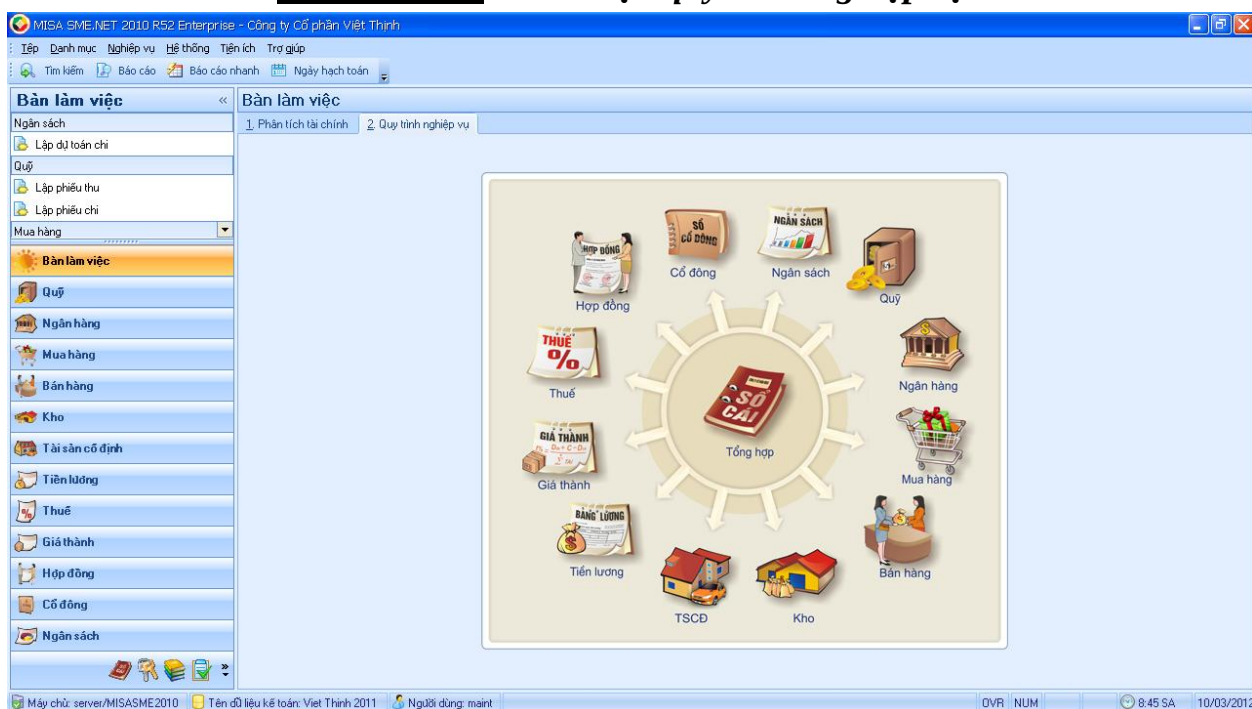
**MISA SME.NET 2010**  
 PHẦN MỀM KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

[www.misa.com.vn](http://www.misa.com.vn)

Dữ liệu kế toán: Viet Thinh 2011  
 Tên người dùng: maint  
 Mật khẩu: |

Đồng ý    Hủy bỏ    Giúp    Tùy chọn >>

**Hình ảnh 2.2: Giao diện quy trình nghiệp vụ.**



## 2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

### 2.2.1. Thực trạng công tác kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

#### 2.2.1.1. Đặc điểm doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

Doanh thu chủ yếu của công ty cổ phần Việt Thịnh là từ các công trình xây dựng. Công ty sử dụng phương thức tiêu thụ là bán hàng trực tiếp. Sau khi trúng thầu bên mua ký hợp đồng xây dựng với công ty, công ty căn cứ vào hợp đồng xây dựng để có kế hoạch sản xuất và cung ứng kịp thời.

Doanh thu được ghi nhận theo phương pháp sau: khi kết quả thực hiện hợp đồng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên Hóa đơn đã lập.

Công ty sử dụng phương thức thanh toán bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng:

+ Đối với phương thức thanh toán bằng tiền mặt: khi phát sinh nghiệp vụ bán hàng, kế toán lập Hoá đơn GTGT. Hoá đơn GTGT được lập thành 3 liên, liên 1 màu tím để lưu, liên 2 màu đỏ giao cho khách hàng, liên 3 màu xanh dùng để hạch toán nội bộ. Khi khách hàng thanh toán bằng tiền mặt, kế toán tiến hành viết phiếu thu.

+ Đối với phương thức thanh toán qua ngân hàng: kế toán tiến hành viết Hóa đơn GTGT, ghi nhận doanh thu. Khi nhận được Hóa đơn GTGT, khách hàng sẽ tiến hành chuyển tiền qua ngân hàng, và công ty sẽ nhận được Giấy báo có và Sổ phụ từ ngân hàng về số tiền đã thanh toán của khách hàng.

#### **2.2.1.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng.**

❖ Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn giá trị gia tăng;
- Phiếu thu;
- Giấy báo có và sổ phụ của ngân hàng...

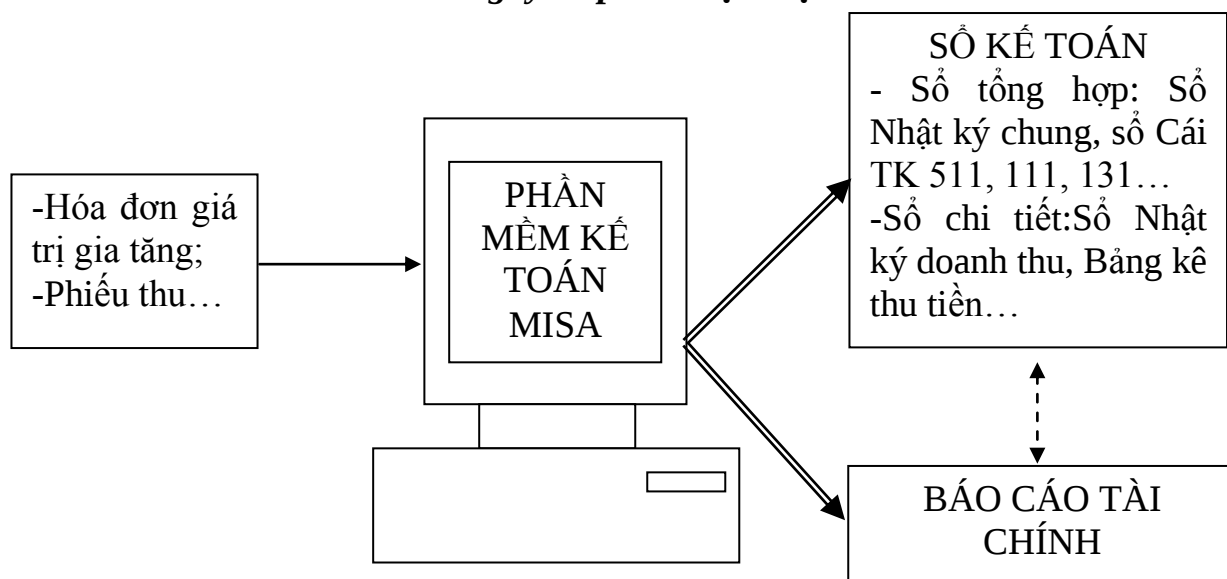
❖ Tài khoản sử dụng:

- TK511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- TK512: Doanh thu nội bộ.
- TK3331: Thuế GTGT đầu ra.
- Các tài khoản khác có liên quan: TK 111, TK 112, TK 133...

#### **2.2.1.3. Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.**

Khi phát sinh nghiệp vụ bán hàng, kế toán kích đúp chuột vào biểu tượng MISA SME.NET 2010 trên màn hình máy vi tính, nhập tên và mật khẩu của người sử dụng, lúc đó trên màn hình sẽ xuất hiện giao diện chính của phần mềm Misa kế toán chọn mục bàn làm việc và sau đó chọn các phân hệ kế toán phù hợp. Các chứng từ gốc kế toán sẽ nhập vào máy tính thông qua thiết bị nhập và được lưu trữ trên thiết bị nhớ dạng tệp tin dữ liệu chi tiết, từ các tệp tin dữ liệu chi tiết được chuyển vào các sổ sách kế toán.

**Sơ đồ 2.5: Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty cổ phần Việt Thịnh.**



#### 2.2.1.4. Ví dụ minh họa.

**Ví dụ 2.1:** Ngày 21/11/2011 bán máy tính Đông Nam Á cho công ty cổ phần CX Technology (V.n)- chi nhánh Hải Dương số tiền 7.927.273 đồng (chưa thuế GTGT 10%) đã thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn số 0000014.

Kế toán lập Hóa đơn GTGT số 0000014 thành 03 liên:

Liên 1: Màu tím lưu lại phòng kế toán quyền hóa đơn.

Liên 2: Màu đỏ giao cho khách hàng để lưu chuyển hàng hóa.

Liên 3: Màu xanh lưu hành nội bộ dùng để thanh toán.

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT số 0000014 liên 1 lưu lại (*Biểu số 2.1*) kế toán vào phân hệ “Bán hàng” - “Bán hàng thu tiền ngay” (*Hình ảnh 2.3*) và sau đó vào mục “Hóa đơn” đồng thời vào mục “Phiếu thu” để nhập các dữ liệu tương ứng liên quan.

Sau khi đã nhập xong kế toán chọn “Cất” để kết thúc quá trình ta được giao diện hóa đơn 0000014 trên phần mềm kế toán (*Hình ảnh 2.4*). Các thông tin và số liệu được phần mềm tự động nhập vào các sổ sách có liên quan như: Sổ Nhật ký bán hàng (*Biểu số 2.4*), Sổ Nhật ký thu tiền (*Biểu số 2.5*), sổ cái TK 511 (*Biểu số 2.6*), TK 333, TK111... Kế toán vào phân hệ “Báo cáo”/ “Sổ kế toán tổng hợp” để xem các sổ sách liên quan.

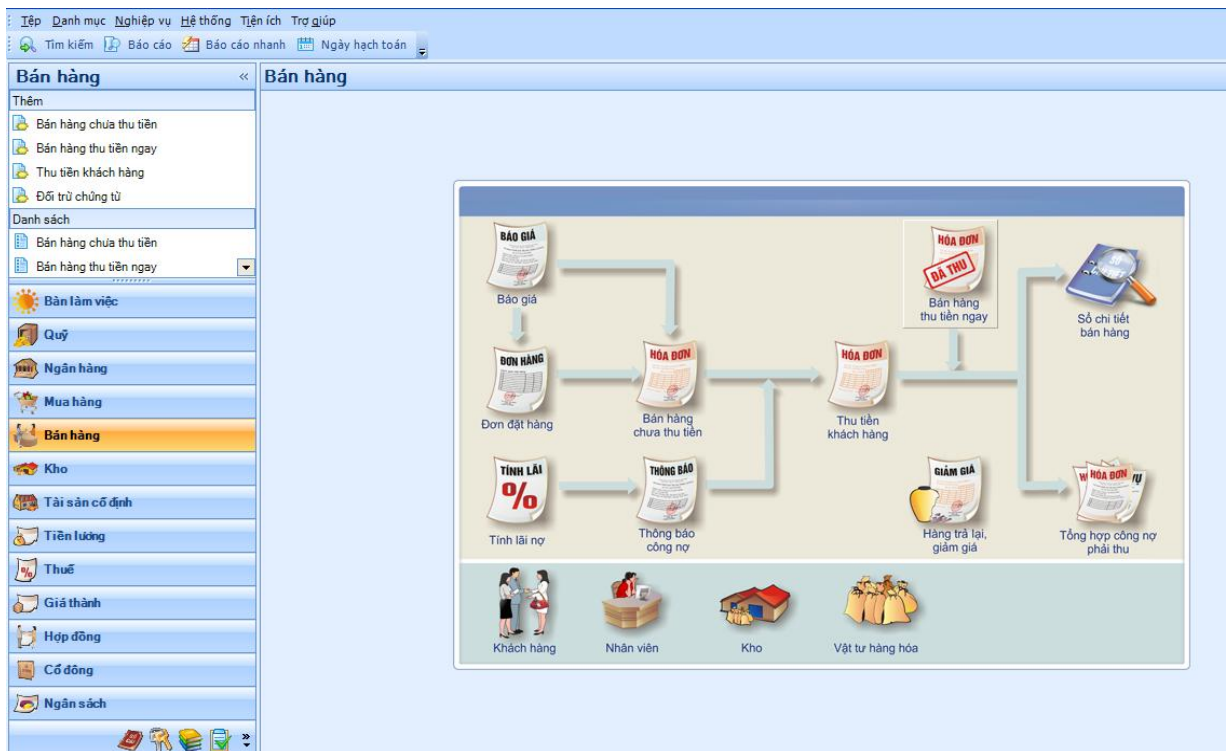
Cuối quý kế toán thực hiện bút toán kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh.

Ví dụ trên được mô tả bằng hình ảnh, bảng biểu sau:

**Biểu số 2.1: Hóa đơn GTGT 0000014.**

|                                                                                                                                                                                            |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
| <b>HÓA ĐƠN</b>                                                                                                                                                                             |                        |                                       | Mẫu số: 01GTGT3/001 |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| <b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>                                                                                                                                                                    |                        |                                       | Ký hiệu: AA/11P     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Liên 1: Lưu                                                                                                                                                                                |                        |                                       | Số: <b>0000014</b>  |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Ngày 21 tháng 11 năm 2011                                                                                                                                                                  |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Đơn vị bán hàng: <b>CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT THỊNH.</b>                                                                                                                                        |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Mã số thuế: 0200462643                                                                                                                                                                     |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Địa chỉ: Số 44B Phố Lê Lai, P.Lạc Viên, Q.Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.                                                                                                                        |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Điện thoại: 0313.650114                                                                                                                                                                    |                        |                                       | Fax: 0313.650130    |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Số tài khoản:                                                                                                                                                                              |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Họ tên người mua hàng: Nguyễn Tiến Bằng                                                                                                                                                    |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Tên đơn vị: Công ty cổ phần CX Technology (V.n)- chi nhánh Hải Dương.                                                                                                                      |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Mã số thuế: <table border="1"><tr><td>0</td><td>3</td><td>0</td><td>0</td><td>7</td><td>3</td><td>7</td><td>5</td><td>5</td><td>6</td><td>0</td><td>0</td><td>1</td><td></td></tr></table> |                        |                                       |                     |                                                    |            | 0 | 3 | 0 | 0 | 7 | 3 | 7 | 5 | 5 | 6 | 0 | 0 | 1 |  |
| 0                                                                                                                                                                                          | 3                      | 0                                     | 0                   | 7                                                  | 3          | 7 | 5 | 5 | 6 | 0 | 0 | 1 |   |   |   |   |   |   |  |
| Địa chỉ: Lô B13- KCN Nam Tài, Phú Tài, Kim Thành, Hải Dương.                                                                                                                               |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Hình thức thanh toán: TM/CK                                                                                                                                                                |                        |                                       | Số tài khoản:       |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| STT                                                                                                                                                                                        | Tên hàng hóa, dịch vụ  | Đơn vị tính                           | Số lượng            | Đơn giá                                            | Thành tiền |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 1                                                                                                                                                                                          | 2                      | 3                                     | 4                   | 5                                                  | 6=4x5      |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| 1                                                                                                                                                                                          | Bộ máy tính Đông Nam Á | Bộ                                    | 01                  | 7.927.273                                          | 7.927.273đ |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|                                                                                                                                                                                            |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|                                                                                                                                                                                            |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|                                                                                                                                                                                            |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|                                                                                                                                                                                            |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|                                                                                                                                                                                            |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|                                                                                                                                                                                            |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|                                                                                                                                                                                            |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|                                                                                                                                                                                            |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Cộng tiền hàng:                                                                                                                                                                            |                        |                                       |                     |                                                    | 7.927.273đ |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Thuế suất GTGT: 10%, Tiền thuế GTGT:                                                                                                                                                       |                        |                                       |                     |                                                    | 792.727đ   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Tổng cộng tiền thanh toán:                                                                                                                                                                 |                        |                                       |                     |                                                    | 8.720.000đ |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Số tiền viết bằng chữ: Tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./                                                                                                                       |                        |                                       |                     |                                                    |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Người mua hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên)                                                                                                                                                      |                        | Người bán hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |                     | Thủ trưởng đơn vị<br>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
| Nguyễn Tiến Bằng                                                                                                                                                                           |                        | Phạm Thị Lan                          |                     | Phạm Văn Thành                                     |            |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |

**Hình ảnh 2.3: Phân hệ bán hàng thu tiền ngay.**



**Hình ảnh 2.4: Giao diện nhập hóa đơn GTGT 0000014.**

The screenshot shows the 'Bán hàng thu tiền ngay' (Cash Sales) form interface. The form is divided into several sections:

- Phương thức thanh toán** (Payment method): **Tiền mặt** (Cash).
- Hóa đơn** (Invoice): **Phiếu thu** (Receipt).
- Thông tin chung** (General information):
  - Đối tượng** (Object): Công ty CP CX Technology V.N - CN Hải Dương
  - Địa chỉ** (Address): Lô B13KCN Nam Tài - Phú Thái - Kim Thành - HD
  - Mã số thuế** (Tax code): 030073756001
  - Người liên hệ** (Contact person): Nguyễn Tiến Bằng
  - Diễn giải** (Explanation): Xuất bán bộ máy vi tính DNA
- Chứng từ** (Documents):
  - Ngày chứng từ** (Document date): 21/11/2011
  - Ngày hạch toán** (Accounting date): 21/11/2011
  - Số chứng từ** (Document number): BH0001
- Loại hóa đơn** (Invoice type): **Hóa đơn GTGT** (VAT Invoice).
- Hình thức hóa đơn** (Invoice form): **Hóa đơn đặt in** (Pre-printed invoice).
- Ngày hóa đơn** (Invoice date): 21/11/2011
- Mẫu số hóa đơn** (Invoice form number): 01GKT3/001
- Ký hiệu HĐ** (Invoice code): AA/11P
- Số hóa đơn** (Invoice number): 0000014
- Bảo giá** (Price protection): VND
- Đơn đặt hàng** (Order): 1111
- Loại tiền** (Currency): VND
- NV bán hàng** (Sales staff):

The form also includes a table for **1. Hàng tiền** (Cash items) with columns for **Mã hàng** (Item code), **Diễn giải** (Description), **Kho** (Warehouse), **TK Nợ** (Debit account), **TK Có** (Credit account), **ĐVT** (Unit), **Số lượng** (Quantity), **Đơn giá** (Unit price), **Thành tiền** (Amount), and **Tỷ lệ CK** (VAT rate).

| Mã hàng    | Diễn giải           | Kho  | TK Nợ | TK Có | ĐVT | Số lượng | Đơn giá            | Thành tiền  | Tỷ lệ CK          |
|------------|---------------------|------|-------|-------|-----|----------|--------------------|-------------|-------------------|
| MAYTINHDNA | Máy tính Đồng Nam Á | K.HH | 1111  | 5111  | bộ  | 1.00     | 7.927.273đ         | 7.927.273đ  | 0.00              |
|            |                     |      |       |       |     |          | <b>Số dòng = 1</b> | <b>1.00</b> | <b>7.927.273đ</b> |

At the bottom, there is a summary table:

| <b>Tổng tiền hàng</b>       | 7.927.273đ |  | 7.927.273đ |
|-----------------------------|------------|--|------------|
| <b>Tổng chiết khấu</b>      | 0đ         |  | 0đ         |
| <b>Tiền thuế GTGT</b>       | 792.727đ   |  | 792.727đ   |
| <b>Tổng tiền thanh toán</b> | 8.720.000đ |  | 8.720.000đ |

**Ví dụ 2.2:** Ngày 12/12/2011 hoàn thành xây lắp phần hạ thế và công tơ tại 02 xã Nam Hồng và Phú Điền HĐ số 06/BQLDA ngày 23/06/2007 số tiền là 903.887.270 đồng (chưa thuế GTGT 10%) theo Hóa đơn GTGT số 0000017 chưa thanh toán.

Kế toán lập Hóa đơn GTGT số 0000017 thành 03 liên:

Liên 1: Màu tím lưu lại phòng kế toán quyền hóa đơn.

Liên 2: Màu đỏ giao cho khách hàng để lưu chuyển hàng hóa.

Liên 3: Màu xanh lưu hành nội bộ dùng để thanh toán.

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT số 0000017 liên 1 lưu lại (*Biểu số 2.3*) kế toán vào phân hệ “Tổng hợp” – “Chứng từ nghiệp vụ khác” và sau đó vào mục “Hạch toán” (*Hình ảnh 2.5*) để khai báo các thông tin theo tiêu thức ban đầu.

Sau khi đã nhập xong kế toán chọn “Cất” để kết thúc quá trình (*Hình ảnh 2.6*). Các thông tin và số liệu được phần mềm tự động nhập vào các sổ sách có liên quan như: Sổ Nhật ký bán hàng (*Biểu số 2.4*), Sổ Nhật ký thu tiền (*Biểu số 2.5*), sổ cái TK 511 (*Biểu số 2.6*), TK 333, TK131...

Kế toán vào phân hệ “Báo cáo”/ “Sổ kế toán tổng hợp” để xem sổ sách liên quan.

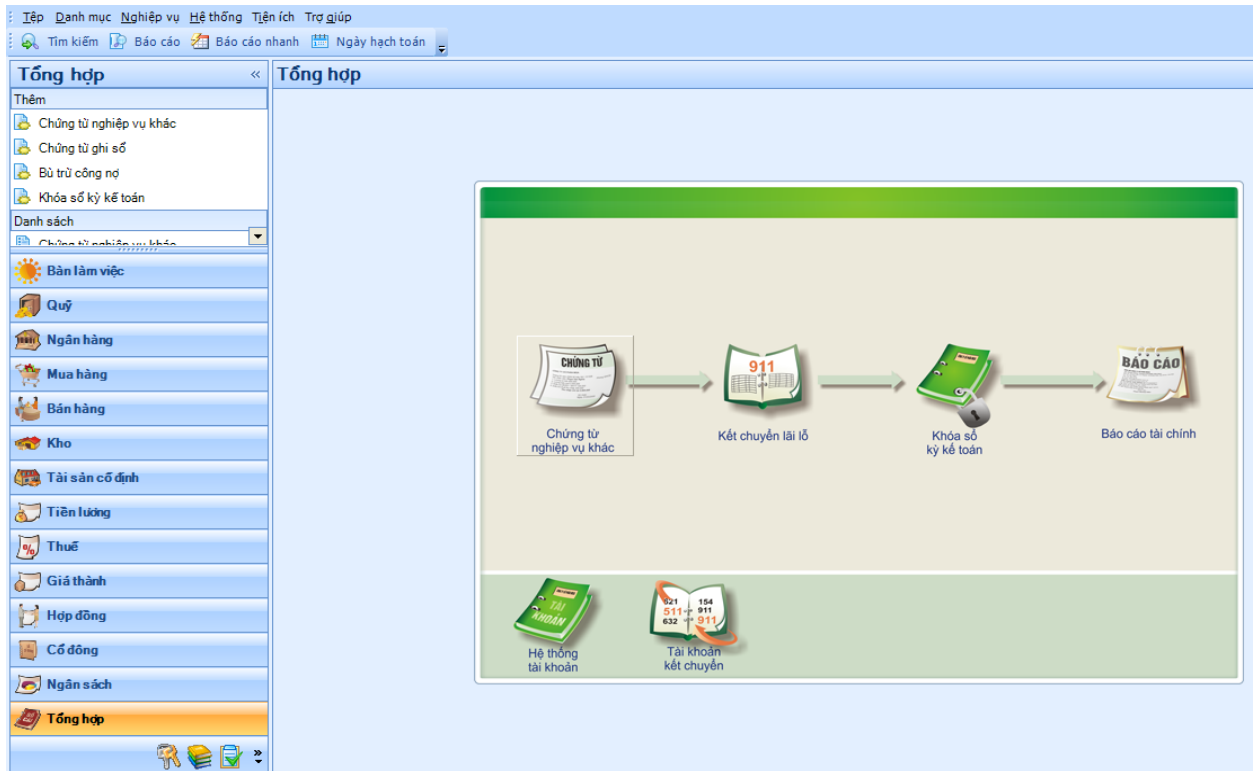
Cuối quý kế toán thực hiện bút toán kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh.

✱ Bộ chứng từ ngày 12/12/2011 gồm Hóa đơn GTGT số 0000017 như sau:

**Biểu số 2.2: Hóa đơn GTGT số 0000017.**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------------------------|--------------|
| <b>HÓA ĐƠN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                             | Mẫu số: 01GTGT3/001                   |          |                                                    |              |
| <b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                             | Ký hiệu: AA/11P                       |          |                                                    |              |
| Liên 1: Lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             | Số: <b>0000017</b>                    |          |                                                    |              |
| Ngày 12 tháng 12 năm 2011                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    |              |
| Đơn vị bán hàng: <b>CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT THỊNH.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    |              |
| Mã số thuế: 0200462643                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    |              |
| Địa chỉ: Số 44B Phố Lê Lai, P.Lạc Viên, Q.Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    |              |
| Điện thoại: 0313.650114                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                             | Fax: 0313.650130                      |          |                                                    |              |
| Số tài khoản:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    |              |
| Họ tên người mua hàng: Ngô Thị Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    |              |
| Tên đơn vị: Ban quản lý dự án Năng Lượng Nông thôn II tỉnh Hải Dương                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    |              |
| Mã số thuế: <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    |              |
| Địa chỉ: Số 37 Đ. Hồng Quang, P.Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, T. Hải Dương                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    |              |
| Hình thức thanh toán: TM/CK                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             | Số tài khoản:                         |          |                                                    |              |
| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                                                                       | Đơn vị<br>tính                        | Số lượng | Đơn giá                                            | Thành tiền   |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2                                                                                                                                                                                                           | 3                                     | 4        | 5                                                  | 6=4x5        |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Khối lượng xây lắp công<br>trình: Xây lắp phần hạ thế<br>Và công tơ tại 02 xã Nam<br>Hồng và Phú Điền huyện<br>Nam Sách, tỉnh Hải Dương<br>theo Hợp đồng xây lắp số<br>06/BQLDA- HĐXL ký<br>Ngày 23/06/2007 |                                       |          |                                                    | 903.877.270đ |
| Cộng tiền hàng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    | 903.877.270đ |
| Thuế suất GTGT: 10%, Tiền thuế GTGT:                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    | 90.387.727đ  |
| Tổng cộng tiền thanh toán:                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    | 994.275.997đ |
| Số tiền viết bằng chữ: Chín trăm chín mươi tư triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn, chín trăm chín mươi đồng./                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                                    |              |
| Người mua hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Người bán hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |          | Thủ trưởng đơn vị<br>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |              |
| Ngô Thị Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             | Nguyễn Thị Mai                        |          | Phạm Văn Thành                                     |              |

**Hình ảnh 2.5: Phân hệ chứng từ nghiệp vụ khác.**



**Hình ảnh 2.6: Giao diện nhập doanh thu xây lắp công trình.**

Chứng từ nghiệp vụ khác

Trước Sau Thêm Sửa Cắt Xóa Hoàn Bỏ ghi Nạp Duyệt Tiện ích Mẫu In Giúp Đóng

### Chứng từ nghiệp vụ khác

**Thông tin chung**

Diễn giải: Doanh thu XLCT: Xây lắp phần hạ thế và công tơ tại xã Nam Hồng và Phú Điền HD số 06/BQLDA ngày 23/6/2007

**Chứng từ**

Ngày chứng từ: 12/12/2011  
 Ngày hạch toán: 12/12/2011  
 Số chứng từ: NVK00204979

1. Hạch toán 2. Thông kê 3. Thuế

| Diễn giải                                      | TK Nợ | TK Có | Loại tiền | Số tiền      |
|------------------------------------------------|-------|-------|-----------|--------------|
| Doanh thu XLCT: Xây lắp phần hạ thế và công... | 131   | 5112  | VND       | 903.887.270đ |
| Thuế VAT                                       | 131   | 33311 | VND       | 90.388.727đ  |
| Số dòng = 2                                    |       |       |           | 994.275.997đ |

Tổng tiền thuế: 90.388.727đ

start MISA SME.NET 2010... Sổ cái tài khoản the... 3:43 PM Tuesday

\* Thử tự các bước lập chứng từ nghiệp vụ ghi nhận doanh thu xây lắp công trình trên phần mềm máy tính:

- Diễn giải: Doanh thu XLCT: Xây lắp phần hạ thế và công tơ tại xã Nam Hồng và Phú Điền HD số 06/BQLDA ngày 23/06/2007.

- Loại tiền: VND

- Kế toán định khoản:

TK Nợ 131: 994,275,997

TK Có 5112: 903,887,270

TK Có 33311: 90,388,727

- Chứng từ:

Ngày chứng từ: 12/12/2011

Ngày hạch toán: 12/12/2011

Số chứng từ: NVK00204979

**Ví dụ 2.3:** Ngày 28/12/2011 công ty cổ phần Việt Thịnh ghi nhận doanh thu cho công ty TNHH Hồ Tây một thành viên tiền thuê máy ủi và máy lu, tổng tiền hàng là: 180.000.000 đồng (thuế GTGT 10%) trong đó:

+ Thuê máy lu 01 tháng số tiền là: 70.000.000 đồng/tháng.

+ Thuê máy ủi 02 tháng số tiền là: 55.000.000 đồng/tháng.

Kế toán lập Hóa đơn GTGT số 0000020 thành 03 liên:

Liên 1: Màu tím lưu lại phòng kế toán quyền hóa đơn.

Liên 2: Màu đỏ giao cho khách hàng để lưu chuyển hàng hóa.

Liên 3: Màu xanh lưu hành nội bộ dùng để thanh toán.

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT số 0000020 liên 1 lưu lại (*Biểu số 2.5*) kế toán vào phân hệ “Tổng hợp” – “Chứng từ nghiệp vụ khác” và sau đó vào mục “Hạch toán” (*Hình ảnh 2.5*) để khai báo các thông tin theo tiêu thức ban đầu.

Sau khi đã nhập xong kế toán “Cát” để kết thúc quá trình (*Hình ảnh 2.7*). Các thông tin và số liệu được phần mềm tự động nhập vào các sổ sách có liên quan như: Sổ Nhật ký bán hàng (*Biểu số 2.4*), Sổ Nhật ký thu tiền (*Biểu số 2.5*), sổ cái TK 511 (*Biểu số 2.6*), TK 333, TK131...

Kế toán vào phân hệ “Báo cáo”/ “Sổ kế toán tổng” hợp để xem các sổ sách liên quan.

Cuối quý kế toán thực hiện bút toán kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh.

\* Bộ chứng từ ngày 28/12/2011 gồm có Hóa đơn GTGT số 0000020 như sau:

**Biểu số 2.3: Hóa đơn GTGT 0000020.**

| <b>HÓA ĐƠN</b>                                                      |                       |                                       | Mẫu số: 01GTGT3/001 |                                                    |              |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|--------------|
| <b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>                                             |                       |                                       | Ký hiệu: AA/11P     |                                                    |              |
| Liên 1: Lưu                                                         |                       |                                       | Số: <b>0000020</b>  |                                                    |              |
| <i>Ngày 28 tháng 12 năm 2011</i>                                    |                       |                                       |                     |                                                    |              |
| Đơn vị bán hàng: <b>CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT THỊNH.</b>                 |                       |                                       |                     |                                                    |              |
| Mã số thuế: 0200462643                                              |                       |                                       |                     |                                                    |              |
| Địa chỉ: Số 44B Phố Lê Lai, P.Lạc Viên, Q.Ngô Quyền, TP. Hải Phòng. |                       |                                       |                     |                                                    |              |
| Điện thoại: 0313.650114                                             |                       |                                       | Fax: 0313.650130    |                                                    |              |
| Số tài khoản:                                                       |                       |                                       |                     |                                                    |              |
| Họ tên người mua hàng: Lê Minh Tuấn                                 |                       |                                       |                     |                                                    |              |
| Tên đơn vị: Công ty TNHH Hồ Tây một thành viên                      |                       |                                       |                     |                                                    |              |
| Mã số thuế:                                                         |                       | 0                                     | 1                   | 0                                                  | 1            |
|                                                                     |                       | 5                                     | 1                   | 6                                                  | 3            |
|                                                                     |                       | 4                                     | 4                   |                                                    |              |
| Địa chỉ: Số 9- Đường Đặng Thái Mai- Tây Hồ- Hà Nội                  |                       |                                       |                     |                                                    |              |
| Hình thức thanh toán: TM/CK                                         |                       |                                       | Số tài khoản:       |                                                    |              |
| STT                                                                 | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính                           | Số lượng            | Đơn giá                                            | Thành tiền   |
| 1                                                                   | 2                     | 3                                     | 4                   | 5                                                  | 6=4x5        |
| 1                                                                   | Máy lu                | tháng                                 | 01                  | 70.000.000                                         | 70.000.000đ  |
| 2                                                                   | Máy ủi                | tháng                                 | 01                  | 110.000.000                                        | 110.000.000đ |
|                                                                     |                       |                                       |                     |                                                    |              |
|                                                                     |                       |                                       |                     |                                                    |              |
|                                                                     |                       |                                       |                     |                                                    |              |
|                                                                     |                       |                                       |                     |                                                    |              |
|                                                                     |                       |                                       |                     |                                                    |              |
|                                                                     |                       |                                       |                     |                                                    |              |
|                                                                     |                       |                                       |                     |                                                    |              |
| Cộng tiền hàng:                                                     |                       |                                       |                     |                                                    | 180.000.000đ |
| Thuế suất GTGT: 10%, Tiền thuế GTGT:                                |                       |                                       |                     |                                                    | 18.000.000đ  |
| Tổng cộng tiền thanh toán:                                          |                       |                                       |                     |                                                    | 198.000.000đ |
| Số tiền viết bằng chữ: Một trăm chín mươi tám triệu đồng chẵn./     |                       |                                       |                     |                                                    |              |
| Người mua hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên)                               |                       | Người bán hàng<br>(Ký, ghi rõ họ tên) |                     | Thủ trưởng đơn vị<br>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |              |

**Hình ảnh 2.7: Giao diện nhập doanh thu cho thuê máy ủi, máy lu.**

| Diễn giải                         | TK Nợ | TK Có | Loại tiền | Số tiền             |
|-----------------------------------|-------|-------|-----------|---------------------|
| Doanh thu cho thuê máy ủi, máy lu | 131   | 5113  | VND       | 180.000.000đ        |
| Thuế VAT                          | 131   | 33311 | VND       | 18.000.000đ         |
| <b>Số dòng = 2</b>                |       |       |           | <b>198.000.000đ</b> |

\* Thứ tự các bước lập chứng từ nghiệp vụ ghi nhận doanh thu cho thuê máy ủi, máy lu trên phần mềm máy tính:

- Diễn giải: Doanh thu cho thuê máy ủi, máy lu.
- Kế toán định khoản:

Nợ TK 131: 198,000,000

Có TK 5113: 180,000,000

Có TK 33311: 18,000,000

- Loại tiền: VND

- Chứng từ:

Ngày chứng từ: 28/12/2011

Ngày hạch toán: 28/12/2011

Số chứng từ: NVK00204980

Sau khi nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán vào phần Báo cáo/ Sổ kế toán để xem sổ Nhật ký chung và các sổ các, sổ chi tiết có liên quan.

**Biểu số 2.4: Sổ Nhật ký bán hàng.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số: S03a4- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG**

***Quý IV năm 2011***

| Ngày,<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ          |                | Diễn giải                                                                                                                   | Phải thu từ<br>người mua<br>(ghi Nợ) | Ghi Có tài khoản doanh thu |               |             |      |
|--------------------------|-------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------------|-------------|------|
|                          | Số hiệu           | Ngày<br>tháng  |                                                                                                                             |                                      | Hàng<br>hóa                | Thành phẩm    | Dịch vụ     | Khác |
| A                        | B                 | C              | D                                                                                                                           | 1                                    | 2                          | 3             | 4           | 5    |
| 24/10/<br>2011           | NVK002<br>049722  | 24/10/<br>2011 | Doanh thu khối lượng xây lắp<br>CT: Cải tạo sửa chữa công trình<br>NH nông nghiệp và phát triển<br>NT quận Hải An.          | 131                                  |                            | 78.841.818    |             |      |
|                          |                   |                | ...                                                                                                                         |                                      |                            | ...           | ...         | ...  |
| 12/12/<br>2011           | NVK002<br>049790  | 12/12/<br>2011 | <b>Doanh thu XLCT: Xây lắp<br/>phần hạ thế và công tơ tại xã<br/>Nam Hồng và Phú Điền HĐ số<br/>06/BQLDA ngày 23/6/2007</b> | 131                                  |                            | 903.887.270   |             |      |
|                          |                   |                | ...                                                                                                                         |                                      |                            | ...           | ...         | ...  |
| 28/12/<br>2011           | NVK002<br>0498083 | 28/12/<br>2011 | Doanh thu cho thuê máy ủi,<br>máy lu                                                                                        | 131                                  |                            |               | 180.000.000 |      |
|                          |                   |                | <b>Tổng cộng:</b>                                                                                                           |                                      |                            | 5.681.371.845 | 180.000.000 |      |

**Biểu số 2.5: Sổ Nhật ký thu tiền.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN**

***Quý IV năm 2011***

| Ngày,<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ |                | Diễn giải           | Ghi nợ TK<br>1111,1121 | Ghi Có các TK |      |     |                |         |
|--------------------------|----------|----------------|---------------------|------------------------|---------------|------|-----|----------------|---------|
|                          | Số hiệu  | Ngày<br>tháng  |                     |                        | 5111          | 5112 | ... | Tài khoản khác |         |
|                          |          |                |                     |                        |               |      |     | Số tiền        | Số hiệu |
| A                        | B        | C              | D                   | 1                      | 2             | 3    |     | 4              | 5       |
|                          |          |                | ...                 |                        |               | ...  | ... | ...            | ...     |
| 21/11/<br>2011           | BH0001   | 21/11/<br>2011 | Máy tính Đông Nam Á | 1111                   | 7.927.273     |      |     |                |         |
|                          |          |                | ...                 |                        |               | ...  | ... | ...            | ...     |
|                          |          |                | Tổng cộng:          |                        | 7.927.273     | ...  | ... | ...            | ...     |

**Biểu số 2.6: Sổ cái TK 511.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03b-DN**

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Quý IV năm 2011

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

| NT<br>ghi sổ   | Chứng từ          |                | Diễn giải                                                                                                                                                     | TK<br>ĐƯ | Số tiền        |                |
|----------------|-------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|----------------|
|                | Số hiệu           | Ngày<br>tháng  |                                                                                                                                                               |          | Nợ             | Có             |
|                |                   |                | Số dư đầu kỳ                                                                                                                                                  |          | -              | -              |
|                |                   |                | ...                                                                                                                                                           |          | ...            | ...            |
| 21/11/<br>2011 | BH0001            | 21/11/<br>2011 | Máy tính Đông Nam Á                                                                                                                                           | 1111     |                | 7.927.273      |
| 12/12/<br>2011 | NVK0020<br>49790  | 12/12/<br>2011 | Doanh thu XLCT:<br>Xây lắp phần hạ thế<br>và công tơ tại xã Nam<br>Hồng và Phú Điền HD<br>số 06/BQLDA ngày<br>23/6/2007                                       | 131      |                | 903.887.270    |
| 13/12/<br>2011 | NVK0020<br>49791  | 13/12/<br>2011 | Doanh thu XLCT: Khôi<br>lương hoàn thành gđ 2,<br>giai đoạn lắp xà, kéo<br>dây, treo hòm công tơ<br>tại xã Thăng Long, Lạc<br>Long, Hiệp An HD số<br>27/BQLDA | 131      |                | 1.657.527.393  |
| 22/12/<br>2011 | NVK0020<br>49792  | 22/12/<br>2011 | Doanh thu XLCT: Nhà<br>xưởng, phân xưởng 3A<br>phần móng, xây thân<br>nhà HD số 02/HĐKT<br>ngày 15/8/2010                                                     | 131      |                | 3.041.115.364  |
| 22/12/<br>2011 | NVK0020<br>498321 | 22/12/<br>2011 | Hạch toán doanh thu<br>XLCT: Phân xưởng 3A<br>- NM nhựa TNT                                                                                                   | 3387     |                | 8.406.908.273  |
| 25/12/<br>201  | NVK0020<br>498216 | 25/12/<br>201  | Hạch toán doanh thu:<br>Nhà thi đấu đa năng HP                                                                                                                | 3387     |                | 13.956.363.637 |
|                |                   |                | ...                                                                                                                                                           |          | ...            | ...            |
| 28/12/<br>2011 | NVK0020<br>498083 | 28/12/<br>2011 | Doanh thu cho thuê<br>máy ủi, máy lu                                                                                                                          | 131      |                | 180.000.000    |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển doanh thu<br>bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ                                                                                                       | 911      | 29.898.600.019 |                |
|                |                   |                | Cộng phát sinh                                                                                                                                                | x        | 29.898.600.019 | 29.898.600.019 |
|                |                   |                | Số dư cuối kỳ                                                                                                                                                 | x        | -              | -              |

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## 2.2.2. Thực trạng công tác kế toán doanh thu hoạt động tài chính tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

### 2.2.2.1. Đặc điểm doanh thu hoạt động tài chính tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm của công ty cổ phần Việt Thịnh là từ hoạt động tiền gửi vào ngân hàng.

### 2.2.2.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng.

❖ Chứng từ sử dụng:

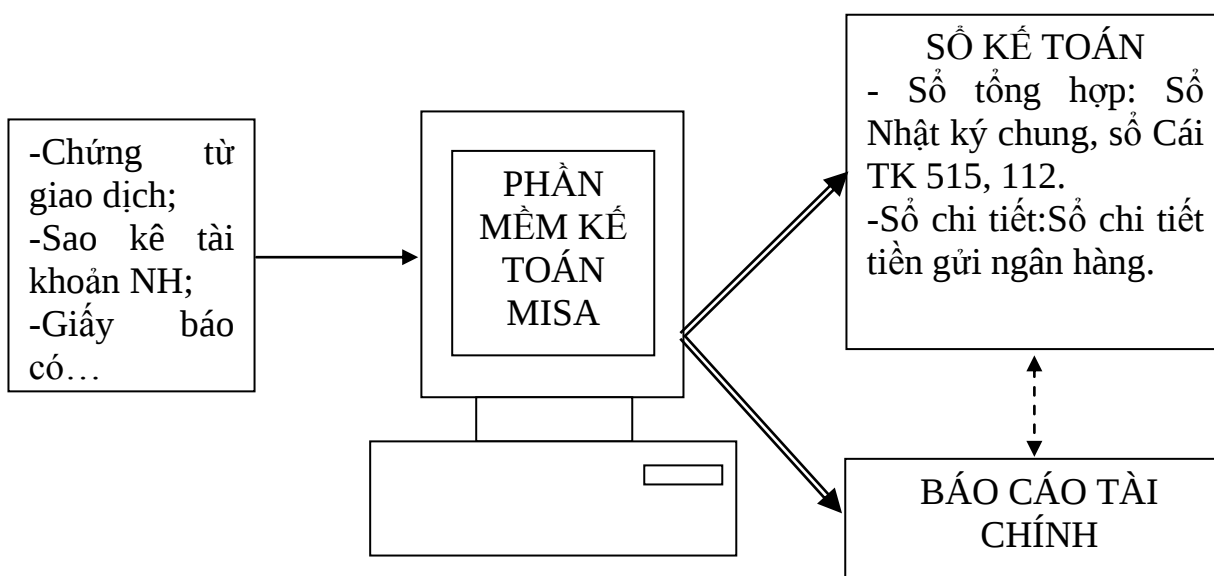
- Chứng từ giao dịch của ngân hàng, giấy báo có;
- Sao kê tài khoản ngân hàng.

❖ Tài khoản sử dụng:

- TK 515: “Doanh thu hoạt động tài chính”.

### 2.2.2.3. Quy trình hạch toán doanh thu hoạt động tài chính.

***Sơ đồ 2.6: Quy trình hạch toán doanh thu hoạt động tài chính tại công ty cổ phần Việt Thịnh.***



#### Ghi chú:

Nhập số liệu hàng ngày : —————→  
In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm : =====>  
Đối chiếu kiểm tra : <----->

#### 2.2.2.4. Ví dụ minh họa.

**Ví dụ 2.4:** Ngày 25/12/2011 ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng gửi Giấy báo có thông báo nhập lãi tiền gửi số tiền là: 956.206 đồng.

Từ chứng từ giao dịch của ngân hàng là Giấy báo có (*Biểu số 2.7*) và sổ tài khoản khách hàng (*Biểu số 2.8*) kế toán tiến hành nhập số liệu vào phần mềm kế toán MISA. Kế toán vào phân hệ “Ngân hàng” sau đó vào mục “Nộp tiền vào tài khoản” (*Hình ảnh 2.8*) để khai báo các thông tin theo tiêu thức ban đầu.

Sau khi nhập xong kế toán chọn “Cất” để kết thúc quá trình (*Hình ảnh 2.9*). Các thông tin và số liệu sẽ được phần mềm tự động nhập vào các sổ sách liên quan như: Sổ Nhật ký chung (*Biểu số 2.9*), Sổ cái TK 515 (*Biểu số 2.10*), Sổ cái TK 112, Sổ chi tiết TK 112.

Kế toán vào phân hệ “Báo cáo”/ “Sổ kế toán” để xem sổ Nhật ký chung và các sổ liên quan.

Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính xác định kết quả kinh doanh.

\*Bộ chứng từ ngày 25/12/2011 gồm Giấy báo có và sổ tài khoản khách hàng như sau:

#### **Biểu số 2.7: Giấy báo có.**

**NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
VIỆT NAM- CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

**GIẤY BÁO CÓ**  
Ngày: 25/12/2011

**Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT THỊNH**

Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi CÓ tài khoản của quý khách hàng với nội dung sau:

Số tài khoản ghi CÓ: 32110000007967

Số tiền bằng số : **956.206**

Số tiền bằng chữ :[+] Chín trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm lẻ sáuVNĐ

Nội dung:##NGÂN HÀNG TRẢ LÃI TIỀN GỬI ##

**GIAO DỊCH VIÊN**

**KIỂM SOÁT VIÊN**

**Biểu số 2.8: Sổ tài khoản khách hàng.**

**NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**Bank for Investment and Development of Vietnam**

**CHI NHÁNH/ Branch: HAI PHONG**

Mẫu số/ Sample No: CT001/KH

Ngày in/ Prt.Date: 25/12/2011

Trang Page No: 1

**SỔ TÀI KHOẢN KHÁCH HÀNG/ACCOUNTSTATEMENT**

**Khách hàng/Customer name:** CTY CP VIET THINH

**Số tài khoản/Account No.:** 32110000007967

**Mã KH/CIF No:** 203271      **Loại tiền tệ/Currency:** VND

**Ngày hạch toán/Posting date:** 25/12/2011

**Ngày giao dịch/Last txn:** 23/12/2011

| <b>Diễn giải</b><br><i>Txn. Description</i> | <b>Phát sinh nợ</b><br><i>Debit amount</i> | <b>Phát sinh có</b><br><i>Credit amount</i> | <b>Ng hiệu lực</b><br><i>Eff.date</i> | <b>GDV</b><br><i>Teller</i> | <b>C.từ</b><br><i>Seq No</i> | <b>Số sec</b><br><i>Check No</i> |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| <b>Dư đầu ngày/Beginning balance</b>        |                                            | <b>74.513.296,00</b>                        |                                       |                             |                              |                                  |
|                                             |                                            | 956.206,00                                  | 25/12/2011                            | DD4400                      | 2017                         |                                  |
| <b>Cộng phát sinh/Total amount</b>          |                                            | <b>956.206,00</b>                           |                                       |                             |                              |                                  |
| <b>Dư cuối ngày/Ending balance</b>          |                                            | <b>75.469.502,00</b>                        |                                       |                             |                              |                                  |

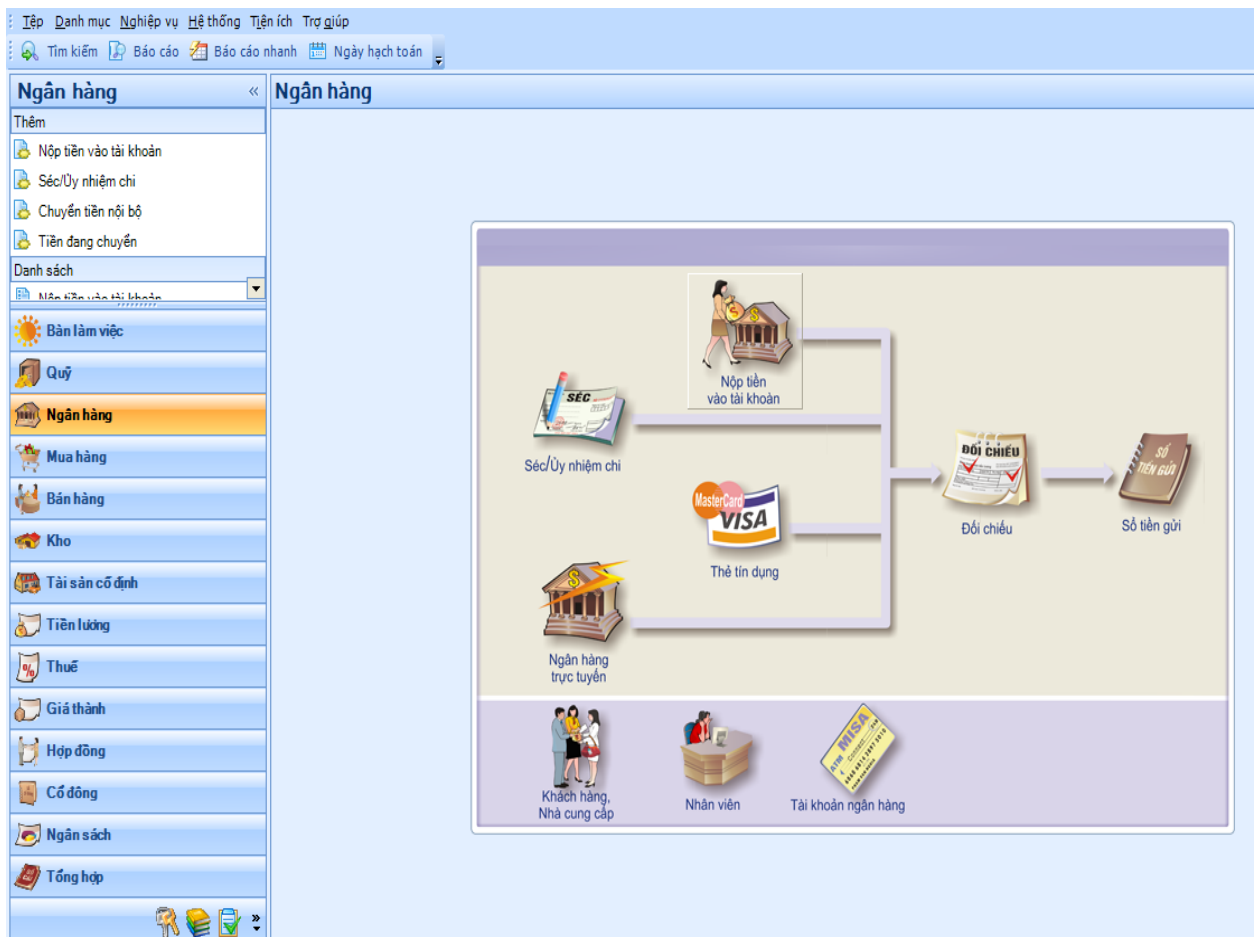
|                 |                                  |                      |                                |                      |
|-----------------|----------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>Trong đó</b> | - Số dư khả dụng/Avaible Amount: | <b>27.324.402,00</b> | - Nờr thu/Collection :         | <b>0,00</b>          |
|                 | - Số dư phong tỏa/Hold amount :  | <b>48.145.100,00</b> | - Số dư sổ cái/Ledger Balance: | <b>75.469.502,00</b> |

**Giao dịch viên/Checked by**

**Kiểm soát viên/Verified by**

Sau khi nhận được Giấy báo có và Sổ tài khoản khách hàng kế toán vào phân hệ “Nộp tiền vào tài khoản” và nhập các tiêu thức đã cho.

**Hình ảnh 2.8 : Giao diện phân hệ nộp tiền vào tài khoản.**



Kế toán vào phân hệ “Ngân hàng”/ “Nộp tiền vào tài khoản” khai báo các thông tin theo tiêu thức đã cho. Khai báo xong kế toán chọn “Cất” để kết thúc quá trình.

**Hình ảnh 2.9 : Giao diện NTKK 00195.**

[illegible]

**\*\*Thứ tư các bước lập chứng từ nộp tiền vào tài khoản số 00195:**

- Đối tượng: NHDT- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.

Địa chỉ: 68/70 Điện Biên Phủ.

- Nộp vào tài khoản: 32110000007967- Ngân hàng đầu tư và phát triển.

- Diễn giải: Ngân hàng trả lãi tiền gửi.

- Loại tiền: VND

- Số tiền: 956.206 đồng.

- Định khoản:

Nợ TK 1121 : 95.206

Có TK 515: 956.206

- Chứng từ:

Ngày chứng từ: 25/12/2011

Ngày hạch toán: 25/12/2011

Số chứng từ: NTKK00195.

**Biểu số 2.9: Sổ Nhật ký chung.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngõ Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2011

| Ngày,<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ      |                | Diễn giải                      | Số hiệu<br>TKĐƯ | Số phát sinh           |                        |
|--------------------------|---------------|----------------|--------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                          | Số hiệu       | Ngày,<br>tháng |                                |                 | Nợ                     | Có                     |
| A                        | B             | C              | D                              | H               | 1                      | 2                      |
|                          |               |                | ...                            |                 | ...                    | ...                    |
| 24/12/<br>2011           | XK0140<br>6   | 24/12/<br>2011 | Xi măng HP PC30                | 621             | 8.545.450              |                        |
|                          |               |                |                                | 152             |                        | 8.545.450              |
| 24/12/<br>2011           | XK0138<br>7   | 24/12/<br>2011 | Cát Hà Bắc                     | 621             | 935.000                |                        |
|                          |               |                |                                | 152             |                        | 935.000                |
| 25/12/<br>2011           | NTTK0<br>0195 | 25/12/<br>2011 | NH trả lãi tiền gửi            | 1121            | 956.206                |                        |
|                          |               |                |                                | 515             |                        | 956.206                |
| 25/12/<br>2011           | NK0163<br>9   | 25/12/<br>2011 | Xi măng HP PC30                | 152             | 15.709.092             |                        |
|                          |               |                |                                | 331             |                        | 15.709.092             |
| 25/12/<br>2011           | NK0164<br>0   | 25/12/<br>2011 | Đá 1x2                         | 152             | 1.991.000              |                        |
|                          |               |                |                                | 331             |                        | 1.991.000              |
| 25/12/<br>2011           | NK0164<br>1   | 25/12/<br>2011 | Cát vàng Vĩnh phú              | 152             | 1.892.000              |                        |
|                          |               |                |                                | 331             |                        | 1.892.000              |
| 25/12/<br>2011           | XK0138<br>8   | 25/12/<br>2011 | Xi măng HP PC30                | 621             | 10.254.540             |                        |
|                          |               |                |                                | 152             |                        | 10.254.540             |
| 25/12/<br>2011           | HĐ<br>17037   | 25/12/<br>2011 | Mua ti vi LCD<br>Samsung 55D   | 211             | 57.890.909             |                        |
|                          |               |                |                                | 331             |                        | 57.890.909             |
|                          |               |                | Thuế GTGT đầu vào              | 133             | 5.789.091              |                        |
|                          |               |                |                                | 331             |                        | 5.789.091              |
| 25/12/<br>2011           | HĐ<br>17038   | 25/12/<br>2011 | Mua ti vi Samsung<br>46 inches | 211             | 16.454.545             |                        |
|                          |               |                |                                | 111             |                        | 16.454.545             |
|                          |               |                | Thuế GTGT đầu vào              | 133             | 1.645.455              |                        |
|                          |               |                |                                | 111             |                        | 1.645.455              |
|                          |               |                | ...                            |                 | ...                    | ...                    |
|                          |               |                | <b>Tổng cộng</b>               |                 | <b>616.022.848.227</b> | <b>616.022.848.227</b> |

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.10: Sổ cái TK 515.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03b-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Quý IV năm 2011

Tài khoản: 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

| NT<br>ghi sổ           | Chứng từ              |                        | Diễn giải                                   | TKĐ<br>U    | Số tiền          |                  |
|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
|                        | Số hiệu               | Ngày<br>tháng          |                                             |             | Nợ               | Có               |
|                        |                       |                        | <b>Số dư đầu kỳ</b>                         |             | -                | -                |
|                        |                       |                        | ...                                         |             | ...              | ...              |
| 30/11/<br>2011         | NTTK002<br>07         | 30/11/<br>2011         | NH trả lãi tiền gửi                         | 1121        |                  | 3.408            |
| 30/11/<br>2011         | NTTK002<br>18         | 30/11/<br>2011         | NH trả lãi tiền gửi                         | 1121        |                  | 2.100            |
| 24/12/<br>2011         | NTTK002<br>09         | 24/12/<br>2011         | NH trả lãi tiền gửi                         | 1121        |                  | 4.005            |
| 24/12/<br>2011         | NTTK002<br>13         | 24/12/<br>2011         | NH trả lãi tiền gửi                         | 1121        |                  | 3.473            |
| <b>25/12/<br/>2011</b> | <b>NTTK001<br/>95</b> | <b>25/12/<br/>2011</b> | <b>NH trả lãi tiền gửi</b>                  | <b>1121</b> |                  | <b>956.206</b>   |
| 25/12/<br>2011         | NTTK002<br>25         | 25/12/<br>2011         | NH trả lãi tiền gửi                         | 1121        |                  | 1.010            |
|                        |                       |                        | ...                                         |             | ...              | ...              |
| 31/12/<br>2011         | NVK0020<br>498354     | 31/12/<br>2011         | Kết chuyển doanh thu<br>hoạt động tài chính | 911         | 8.688.965        |                  |
|                        |                       |                        | <b>Cộng phát sinh</b>                       | <b>x</b>    | <b>8.688.965</b> | <b>8.688.965</b> |
|                        |                       |                        | <b>Số dư cuối kỳ</b>                        | <b>x</b>    | -                | -                |

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### 2.2.3. Thực trạng công tác kế toán giá vốn hàng bán tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

#### 2.2.3.1. Đặc điểm giá vốn hàng bán tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

Đồng thời với việc ghi nhận doanh thu là ghi nhận giá vốn hàng bán, căn cứ vào giá thành thực tế tương ứng của công trình xây dựng.

#### 2.2.3.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng.

❖ Chứng từ sử dụng:

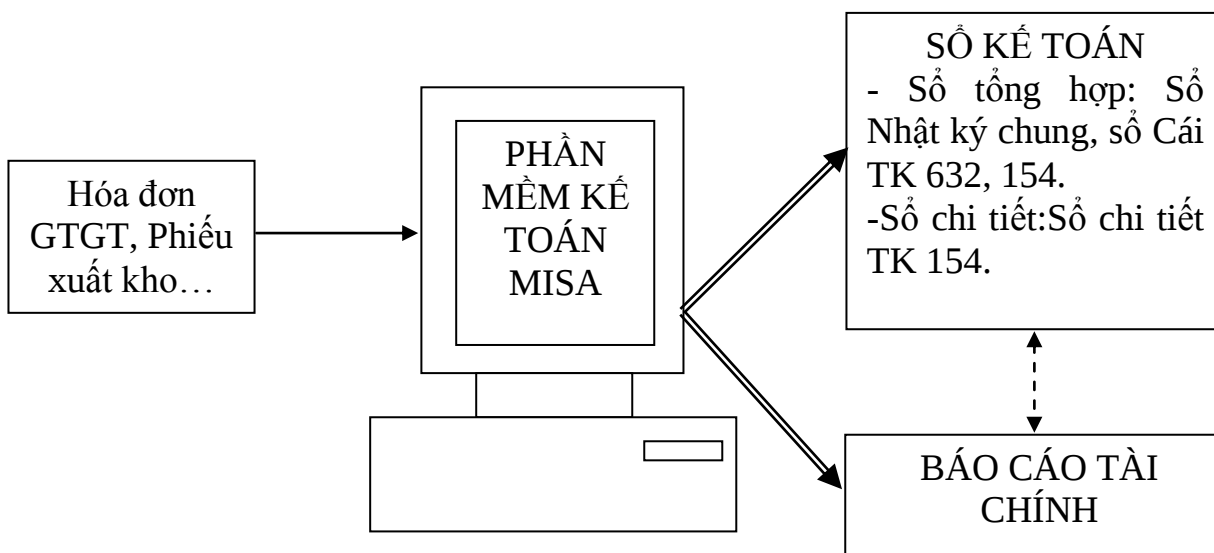
- Chứng từ kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Chứng từ kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp;
- Chứng từ kết chuyển chi phí sản xuất chung;
- Chứng từ kết chuyển giá thành thực tế.

❖ Tài khoản sử dụng:

- TK 632: “Giá vốn hàng bán”
- TK 154: “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

#### 2.2.3.3. Quy trình hạch toán giá vốn hàng bán.

**Sơ đồ 2.7:** Quy trình hạch toán giá vốn hàng bán tại công ty cổ phần Việt Thịnh.



**Ghi chú:**

Nhập số liệu hàng ngày : →

In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm : ==>

Đối chiếu kiểm tra : <-.->

#### 2.2.3.4. Ví dụ minh họa.

**Làm tiếp ví dụ phần doanh thu bán hàng như sau:**

**Ví dụ 2.1:** Ngày 21/11/2011 bán máy tính Đông Nam Á giá vốn 7.727.272 đồng cho công ty cổ phần CX Technology (V.n)- chi nhánh Hải Dương số tiền 7.927.273 đồng (chưa thuế GTGT 10%) đã thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn số 0000014.

Căn cứ vào Phiếu xuất kho số 01134 lưu lại (*Biểu số 2.11*) kế toán vào phân hệ “Bán hàng” - “Bán hàng thu tiền ngay” (*Hình ảnh 2.3*) kế toán vào mục “Thuế, giá vốn” nhập các tiêu thức đã cho để hạch toán giá vốn và thuế GTGT đầu ra của nghiệp vụ bán hàng.

Sau khi đã nhập xong kế toán chọn “Cất” để kết thúc quá trình ta được giao diện chứng từ BH 0001 trên phần mềm kế toán (*Hình ảnh 2.10*). Các thông tin và số liệu được phần mềm tự động nhập vào các sổ sách có liên quan như: Sổ Nhật ký chung (*Biểu số 2.14*), sổ cái TK 632 (*Biểu số 2.15*), sổ chi phí sản xuất kinh doanh (*Biểu số 2.16*)...

Kế toán vào phân hệ “Báo cáo”/ “Sổ kế toán tổng hợp” để xem sổ Nhật ký chung và các sổ cái liên quan.

Cuối quý kế toán thực hiện bút toán kết chuyển giá vốn hàng bán xác định kết quả kinh doanh.

**Ví dụ 2.2:** Ngày 12/12/2011 hoàn thành xây lắp phần hạ thế và công tơ tại 02 xã Nam Hồng và Phú Điền HĐ số 06/BQLDA ngày 23/06/2007 số tiền là 903.887.270 đồng (chưa thuế GTGT 10%) theo Hóa đơn GTGT số 0000017 chưa thanh toán, giá vốn là 876.770.651 đồng.

**Ví dụ 2.3:** Ngày 28/12/2011 công ty cổ phần Việt Thịnh ghi nhận doanh thu cho công ty TNHH Hồ Tây một thành viên tiền thuê máy ủi và máy lu giá vốn là 170.384.924 đồng, tổng tiền hàng là: 180.000.000 đồng (thuế GTGT 10%) trong đó:

- + Thuê máy lu 01 tháng số tiền là: 70.000.000 đồng/tháng.
- + Thuê máy ủi 02 tháng số tiền là: 55.000.000 đồng/tháng.

Cùng với việc ghi nhận doanh thu ngày 31/12/2011 kế toán công ty ghi nhận giá vốn hàng bán cho các công trình xây lắp.

Kế toán vào phân hệ tập hợp chi phí trực tiếp tập hợp chi phí cho các công trình sau đó lập bảng tính giá thành sản phẩm cho từng công trình xây lắp (*Biểu số 2.12 và 2.13*). Sau khi tính giá thành cho từng sản phẩm kế toán vào phân hệ “Giá

thành”/ “Nghiệm thu” (Hình ảnh 2.11) kế toán chọn mã đối tượng tập chi phí kiểm tra chính xác tên đối tượng tập hợp chi phí và các thông tin.

Sau khi nhập xong kế toán chọn “Cất” để kết thúc quá trình (Hình ảnh 2.12). Các thông tin và số liệu được phần mềm tự động nhập vào các sổ sách có liên quan như: Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.14), sổ cái TK 632 (Biểu số 2.15), sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Biểu số 2.16)...

Các ví dụ trên được mô tả bằng hình ảnh và bảng biểu sau:

\* Bộ chứng từ ngày 21/11/2011 gồm Phiếu xuất kho số 01134 như sau:

**Biểu số 2.11: Phiếu xuất kho số 01134.**

**Công ty Cổ phần Việt Thịnh**

**Mẫu số : 02- VT**

Số 44B Lê Lai- Ngô Quyền- Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**PHIẾU XUẤT KHO**

Số :01134

Ngày 21 tháng 11 năm 2011

NỢ: 632

CÓ: 156

Họ tên người nhận hàng: Phạm Thị Lan Địa chỉ (bộ phận): Phòng kế toán

Lý do xuất kho: Xuất hàng hóa bán cho công ty cổ phần CX Technology (V.n)- chi nhánh Hải Dương

Xuất tại kho: K01

Địa điểm: Công ty cổ phần Việt Thịnh

| Số TT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, sản phẩm, hàng hóa | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng |           | Đơn giá   | Thành tiền |
|-------|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------|-----------|-----------|------------|
|       |                                                                |       |             | Yêu cầu  | Thực xuất |           |            |
| A     | B                                                              | C     | D           | 1        | 2         | 3         | 4          |
| 1     | Bộ máy tính Đông                                               | MAY   | Bộ          | 01       | 01        | 7.727.272 | 7.727.272  |
|       | Nam Á                                                          | TINH  |             |          |           |           |            |
|       |                                                                | DNA   |             |          |           |           |            |
|       |                                                                |       |             |          |           |           |            |
|       |                                                                |       |             |          |           |           |            |
|       |                                                                |       |             |          |           |           |            |
|       |                                                                |       |             |          |           |           |            |
|       |                                                                |       |             |          |           |           |            |
|       | <b>Cộng :</b>                                                  |       |             |          |           |           | 7.727.272  |

Tổng số tiền (viết bằng chữ) : Bảy triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn/.

Số chứng từ kèm theo : .....

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Thủ trưởng

**Hình ảnh 2.10: Giao diện Giá vốn hàng bán Máy tính Đông Á.**

\* Thử tự các bước lập chứng từ BH 0001 như sau:

- Phương thức thanh toán: Tiền mặt
- Đối tượng: Công ty CP CX Technology (V.n)- chi nhánh Hải Dương.
- Địa chỉ: Lô B13- KCN Nam Tài - Phú Thái - Kim Thành - HD.
- Mã số thuế: 0300737556001 – Người liên hệ: Nguyễn Tiến Bằng
- Diễn giải: Xuất bán bộ máy vi tính DNA.
- Loại hóa đơn: Hóa đơn GTGT - Hình thức hóa đơn: Hóa đơn đặt in
- Ngày hóa đơn: 21/11/2011 - Mẫu số hóa đơn: 01GTKT/001 - Ký hiệu: AA/11P
- Số hóa đơn: 0000014
- Loại tiền: VND
- Mã hàng: MAYTINH DNA
- %thuế GTGT: 10%
- TK thuế GTGT: 3331
- TK giá vốn: 632
- Các tiêu thức khác phần mềm tự động cập nhật.

\* Bộ chứng từ ngày 31/12/2011 gồm 02 bảng tính giá thành sản phẩm như sau:

**Biểu số 2.12: Bảng tính giá thành sản phẩm**

Công ty cổ phần Việt Thịnh

Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC**

Tên sản phẩm: Công trình xây lắp phần hạ thế và công tơ tại 02 xã Nam Hồng và Phú Điền HĐ số 06/BQLDA ngày 23/06/2007

Năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

| Khoản mục chi phí              | Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ | Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ | Giá thành công trình |
|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| 1.Chi phí NVL trực tiếp        | 381.144.074                     | 116.363.000                         | 497.507.074          |
| 2.Chi phí nhân công trực tiếp  | 247.101.819                     | 75.440.000                          | 322.541.819          |
| 3.Chi phí sử dụng máy thi công | 10.350.379                      | 3.159.963                           | 13.510.342           |
| 4.Chi phí sản xuất chung       | 33.104.605                      | 10.106.811                          | 43.211.416           |
| <b>Tổng</b>                    | <b>205.069.774</b>              | <b>671.700.877</b>                  | <b>876.770.651</b>   |

**Biểu số 2.13: Bảng tính giá thành sản phẩm**

Công ty cổ phần Việt Thịnh

Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC**

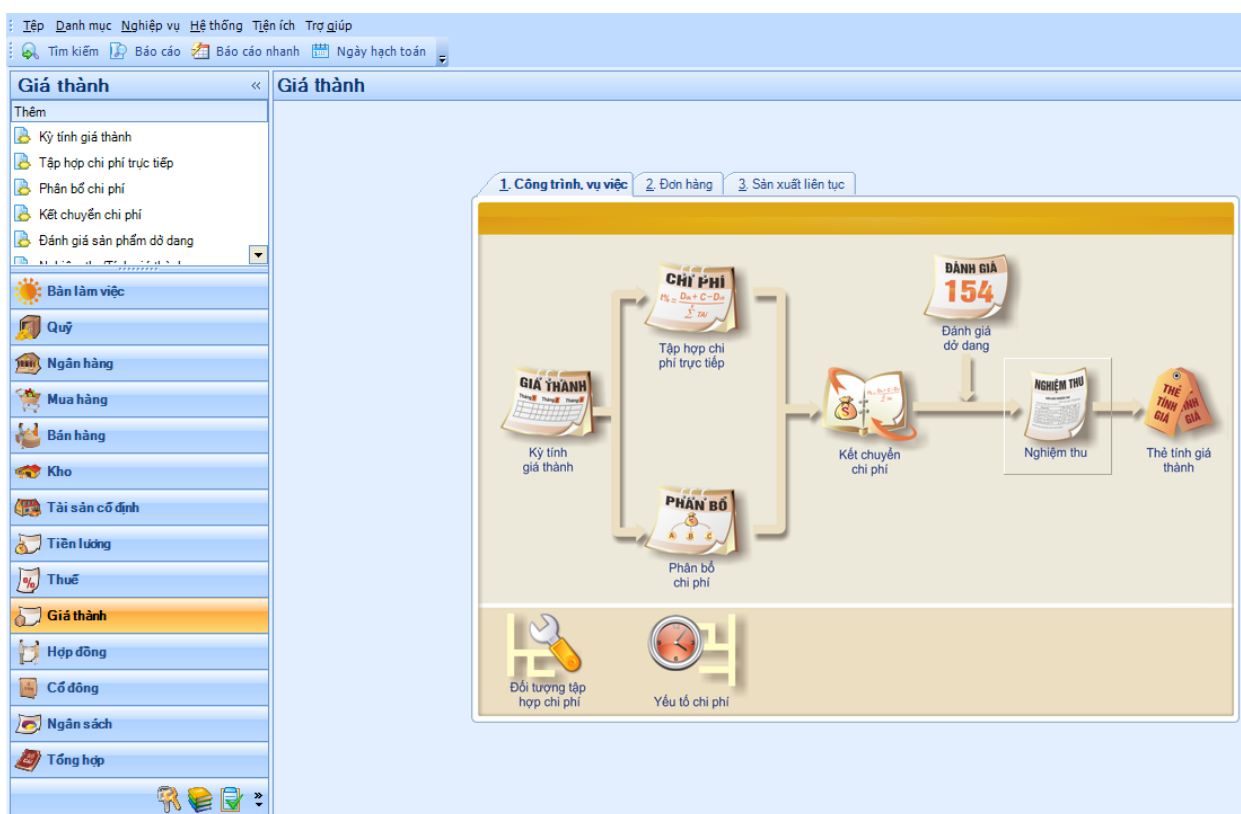
Tên sản phẩm: Cho thuê máy ủi, máy lu

Năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng*

| Khoản mục chi phí              | Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ | Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ | Giá thành công trình |
|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| 1.Chi phí NVL trực tiếp        | 0                               | 2.564.740                           | 2.564.740            |
| 2.Chi phí nhân công trực tiếp  | 0                               | 0                                   | 0                    |
| 3.Chi phí sử dụng máy thi công | 0                               | 167.134.472                         | 167.134.472          |
| 4.Chi phí sản xuất chung       | 0                               | 685.712                             | 685.712              |
| <b>Tổng</b>                    | <b>0</b>                        | <b>170.384.924</b>                  | <b>170.384.924</b>   |

**Hình ảnh 2.11:** Giao diện phân hệ “Giá thành”/ “Nghiệm thu”.



**Hình ảnh 2.12:** Giao diện Nghiệm thu công trình, vụ việc.

**Nghiệm thu công trình, vụ việc**

Diễn giải: Kết chuyển chi phí dở dang sang giá vốn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Ngày chứng từ: 31/12/2011  
Ngày hạch toán: 31/12/2011  
Số chứng từ: NVK00204983

| Diễn giải                                               | TK Nợ | TK Có | Loại tiền | Số tiền         | ĐT tập hợp CP | Hợp đồng | Mã thống kê |
|---------------------------------------------------------|-------|-------|-----------|-----------------|---------------|----------|-------------|
| Kết chuyển giá vốn CT: Điện HD - G06                    | 632   | 1541  | VND       | 876.770.651đ    | HD-G06        |          |             |
| Kết chuyển giá vốn CT: Điện HD - G27                    | 632   | 1541  | VND       | 1.607.801.57... | HD-G27        |          |             |
| Kết chuyển giá vốn CT: Cài tạo hệ thống đo đếm điện nã. | 632   | 1541  | VND       | 959.549.019đ    | NDPL-SC2008   |          |             |
| Kết chuyển giá vốn CT: Phân xưởng 3A - Nhà TINTP        | 632   | 1541  | VND       | 10.679.032.2... | NHUATP        |          |             |
| Kết chuyển giá vốn CT: Nhà thi đấu đa năng HP           | 632   | 1541  | VND       | 13.258.545.4... | NTDHP         |          |             |
| Kết chuyển giá vốn CT: Cải tạo sửa chữa NHNN&PTNT       | 632   | 1541  | VND       | 75.583.776đ     | NHNNHA        |          |             |
| Kết chuyển giá vốn CT: Lắp dựng khung cột biển số ngỗ.  | 632   | 1541  | VND       | 546.192.233đ    | GBSNGO        |          |             |
| Kết chuyển giá vốn: Cho thuê máy                        | 632   | 1541  | VND       | 170.384.324đ    | TMU           |          |             |
| Số dòng = 8                                             |       |       |           | 28.173.859.8... |               |          |             |

**Biểu số 2.14: Sổ Nhật ký chung.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2011

| Ngày,<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ          |                | Diễn giải                                                                | Số hiệu<br>TKĐƯ | Số phát sinh           |                        |
|--------------------------|-------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                          | Số hiệu           | Ngày,<br>tháng |                                                                          |                 | Nợ                     | Có                     |
| A                        | B                 | C              | D                                                                        | H               | 1                      | 2                      |
|                          |                   |                | ...                                                                      |                 | ...                    | ...                    |
| 21/11/<br>2011           | NK0143<br>4       | 21/11/<br>2011 | Cọc tre                                                                  | 152             | 5.670.000              |                        |
|                          |                   |                |                                                                          | 331             |                        | 5.670.000              |
| 21/11/<br>2011           | BH0001            | 21/11/<br>2011 | Giá vốn máy tính<br>ĐNA                                                  | 632             | 7.727.272              |                        |
|                          |                   |                |                                                                          | 1561            |                        | 7.727.272              |
| 21/11/<br>2011           | PC651             | 21/11/<br>2011 | Tạm ứng tiền vật tư                                                      | 141             | 10.000.000             |                        |
|                          |                   |                |                                                                          | 1111            |                        | 10.000.000             |
|                          |                   |                | ...                                                                      |                 | ...                    | ...                    |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Điện HD - G06                                  | 632             | 876.770.651            |                        |
|                          |                   |                |                                                                          | 1541            |                        | 876.770.651            |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Điện HD - G27                                  | 632             | 1.607.801.571          |                        |
|                          |                   |                |                                                                          | 1541            |                        | 1.607.801.571          |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Cải tạo hệ thống<br>đo đếm điện năng -<br>NDPL | 632             | 959.549.019            |                        |
|                          |                   |                |                                                                          | 1541            |                        | 959.549.019            |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Cải tạo hệ thống<br>đo đếm điện năng -<br>NDPL | 632             | 10.679.032.236         |                        |
|                          |                   |                |                                                                          | 1541            |                        | 10.679.032.236         |
|                          |                   |                | ...                                                                      |                 | ...                    | ...                    |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Lắp dựng khung<br>cột biển số ngõ<br>ngách     | 632             | 546.192.233            |                        |
|                          |                   |                |                                                                          | 1541            |                        | 546.192.233            |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn:<br>Cho thuê máy                                      | 632             | 170.384.924            |                        |
|                          |                   |                |                                                                          | 1541            |                        | 170.384.924            |
|                          |                   |                | ...                                                                      |                 | ...                    | ...                    |
|                          |                   |                | <b>Tổng cộng</b>                                                         |                 | <b>616.022.848.227</b> | <b>616.022.848.227</b> |

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.15: Sổ cái TK 632.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03b-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Quý IV năm 2011

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán

| NT<br>ghi sổ   | Chứng từ          |                | Diễn giải                                                                | TK<br>ĐƯ | Số tiền        |                |
|----------------|-------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|----------------|
|                | Số hiệu           | Ngày<br>tháng  |                                                                          |          | Nợ             | Có             |
|                |                   |                | Số dư đầu kỳ                                                             |          | -              | -              |
| 30/11/<br>2011 | BH0001            | 30/11/<br>2011 | Máy tính Đông Nam Á                                                      | 1561     | 7.727.272      |                |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Điện HD - G06                                  | 1541     | 876.770.651    |                |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Điện HD - G27                                  | 1541     | 1.607.801.571  |                |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Cải tạo hệ thống<br>đo đếm điện năng -<br>NDPL | 1541     | 959.549.019    |                |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Phân xưởng 3A -<br>Nhựa TNT                    | 1541     | 10.679.032.236 |                |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Nhà thi đấu đa<br>năng HP                      | 1541     | 13.258.545.400 |                |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Cải tạo sửa chữa<br>NHNN&PTNT                  | 1541     | 75.583.776     |                |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>CT: Lắp dựng khung<br>cột biển số ngõ ngách        | 1541     | 546.192.233    |                |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498349 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn :<br>Cho thuê máy                                     | 1541     | 170.384.924    |                |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>hàng bán                                           | 911      |                | 28.181.587.082 |
|                |                   |                | Cộng phát sinh                                                           | x        | 28.181.587.082 | 28.181.587.082 |
|                |                   |                | Số dư cuối kỳ                                                            | x        | -              | -              |

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.16: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh theo dõi giá vốn.**

Công ty cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý IV Năm 2011

TK 632: Giá vốn hàng bán

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ                       |                        | Diễn giải                                        | TK<br>ĐƯ    | Tổng số tiền          |                       | Chia ra          |                       |                    |
|-------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|--------------------|
|                         | Số<br>hiệu                     | Ngày<br>tháng          |                                                  |             | Nợ                    | Có                    | 6321             | 6322                  | 6323               |
|                         |                                |                        | SDDK                                             | <b>x</b>    | -                     | -                     | -                | -                     | -                  |
| <b>21/11/<br/>2011</b>  | <b>HD 14</b>                   | <b>21/11/<br/>2011</b> | <b>Máy tính Đông Nam Á</b>                       | <b>1561</b> | <b>7.727.272</b>      |                       | <b>7.727.272</b> |                       |                    |
|                         |                                |                        | ...                                              |             | ...                   | ...                   | ...              | ...                   | ...                |
| <b>31/12/<br/>2011</b>  | <b>NVK0<br/>02049<br/>8349</b> | <b>31/12/<br/>2011</b> | <b>Kết chuyển giá vốn<br/>CT: Điện HD – G06</b>  | <b>1541</b> | <b>876.770.651</b>    |                       |                  | <b>876.770.651</b>    |                    |
| 31/12/<br>2011          | NVK0<br>02049<br>8349          | 31/12/<br>2011         | Kết chuyển giá vốn CT:<br>Nhà thi đấu đa năng HP | 1541        | 13.258.545.400        |                       |                  | 13.258.545.400        |                    |
| <b>31/12/<br/>2011</b>  | <b>NVK0<br/>02049<br/>8349</b> | <b>31/12/<br/>2011</b> | <b>Kết chuyển giá vốn:<br/>Cho thuê máy</b>      | <b>1541</b> | <b>170.384.924</b>    |                       |                  |                       | <b>170.384.924</b> |
|                         |                                |                        | ...                                              |             | ...                   | ...                   | ...              | ...                   | ...                |
|                         |                                |                        | Cộng PS                                          | <b>x</b>    | <b>28.181.587.082</b> | <b>28.181.587.082</b> | <b>7.727.272</b> | <b>28.003.474.886</b> | <b>170.384.924</b> |
|                         |                                |                        | SDCK                                             | <b>x</b>    | -                     | -                     | -                | -                     | -                  |

#### 2.2.4. Thực trạng công tác kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

##### 2.2.4.1. Đặc điểm doanh thu quản lý doanh nghiệp tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ chi phí phục vụ cho việc quản lý kinh doanh, quản lý hành chính, quản lý điều hành chung của công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp dù cao hay thấp đều có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, Công ty phải giảm thiểu chi phí quản lý doanh nghiệp để góp phần làm tăng lợi nhuận.

##### 2.2.4.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng.

❖ Chứng từ sử dụng:

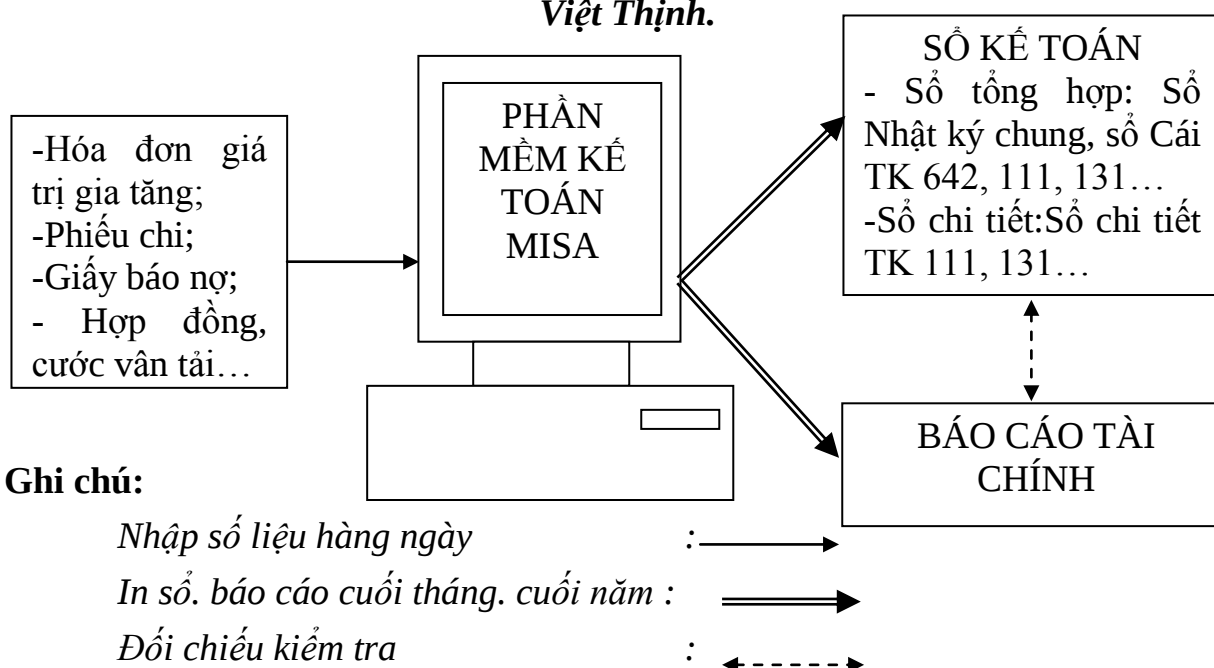
- Hóa đơn giá trị gia tăng;
- Phiếu chi;
- Giấy báo nợ;
- Bảng kê thanh toán tạm ứng;
- Bảng thanh toán lương;
- Hợp đồng, cước vận tải, vé máy bay, tàu hỏa...

❖ Tài khoản sử dụng:

- TK 642: “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.
- Các tài khoản khác có liên quan như: TK 111, TK 112, TK 133...

##### 2.2.4.3. Quy trình hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Sơ đồ 2.8:** Quy trình hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty cổ phần Việt Thịnh.



#### 2.2.4.4. Ví dụ minh họa.

**Ví dụ 2.5:** Ngày 15/12/2011 kế toán lập phiếu chi 703 thanh toán tiền cước điện thoại theo hóa đơn GTGT 0484245 số tiền 561.228 đồng (chưa thuế VAT 10%).

Căn cứ hóa đơn GTGT 0484245 (*Biểu số 2.17*) kế toán vào phân hệ “Quỹ”/ “Phiếu chi” (*Hình ảnh 2.13*) để khai báo các thông tin theo tiêu thức ban đầu.

Sau khi đã nhập xong kế toán chọn “Cất” để kết thúc quá trình (*Hình ảnh 2.14*) ta được phiếu chi 703 (*Biểu số 2.18*)

Máy tính sẽ tự động cập nhật số liệu và chuyển vào các sổ sách liên quan như: Sổ Nhật ký chung (*Biểu số 2.24*), sổ cái TK 642 (*Biểu số 2.25*), sổ chi phí sản xuất kinh doanh (*Biểu số 2.26*), sổ cái và sổ chi tiết TK 111,133...

**Ví dụ 2.6:** Ngày 16/12/2011 kế toán lập phiếu chi 709 thanh toán tiền tiếp khách theo hóa đơn GTGT 0027933 số tiền 3.830.000 đồng (không thuế VAT).

Từ hóa đơn GTGT 0027933 (*Biểu số 2.19*) kế toán lập giấy đề nghị thanh toán (*Biểu số 2.20*) gửi cho thủ quỹ sau đó vào phân hệ “Quỹ”/ “Phiếu chi” (*Hình ảnh 2.15*) để khai báo các thông tin theo tiêu thức ban đầu.

Sau khi đã nhập xong kế toán chọn “Cất” để kết thúc quá trình (*Hình ảnh 2.16*) ta được phiếu chi 709 (*Biểu số 2.21*)

Máy tính sẽ tự động cập nhật số liệu và chuyển vào các sổ sách liên quan như: Sổ Nhật ký chung (*Biểu số 2.23*), sổ cái TK 642 (*Biểu số 2.24*), sổ chi phí sản xuất kinh doanh (*Biểu số 2.25*), sổ cái và sổ chi tiết TK 111,133...

**Ví dụ 2.7:** Ngày 31 tháng 12 năm 2011 kế toán tiền lương tính tiền lương tháng 12 phải trả cho cán bộ công nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp số tiền là: 94.110.805 đồng.

Kế toán căn cứ bảng lương nhân viên công ty bộ phận hành chính (*Biểu số 2.22*) tính tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp.

Ví dụ trên được mô tả bằng các hình ảnh và bảng biểu sau:

\* Bộ chứng từ ngày 15/12/2011 gồm có Hóa đơn GTGT số 0484245 và Phiếu chi 703 như sau:



**TRUNG TÂM THÔNG TIN DI ĐỘNG KHU VỰC V**

VIETNAM MOBILE TELECOM SERVICE CO. CENTRER V

- Địa chỉ: Số 8 Lô 28A Lê Hồng Phong- Q.Ngô Quyền- Hải Phòng

- Tel: 18001090 – Fax: 031.3558869

MST: 

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 1 | 0 | 0 | 6 | 8 | 6 | 2 | 0 | 9 | 0 | 8 | 4 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

Tên khách hàng: Công ty cổ phần Việt Thịnh.

MST: 

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 2 | 0 | 0 | 4 | 6 | 2 | 6 | 4 | 3 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

Địa chỉ (Address): Số 44B Lê Lai – Ngô Quyền – Hải Phòng

Số thuê bao (Sub No): 0936653279 (3 số)

Cước từ ngày (Charging from): 21/10/2011

Mã khách hàng (Customer Code):

đến ngày (to): 21/11/2011

| STT                                                                                    | Khoản (Item)                                                     | ĐVT (Unit) | Số lượng (Quantity) | Đơn giá (Price)    | Số tiền (Amount) |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------------|------------------|
|                                                                                        | Cước dịch vụ thông tin di động<br>(Mobile phone service charges) |            |                     |                    | 561.228          |
| Cộng tiền (1)                                                                          |                                                                  |            |                     | (Total):           | 561.228          |
| Thuế suất GTGT: 10%x(1)=Tiền thuế GTGT (2)                                             |                                                                  |            |                     | (Value Added Tax): | 56.123           |
| Tổng cộng tiền thanh toán (3)=(1)+(2)                                                  |                                                                  |            |                     | (Group total):     | 617.351          |
| Số tiền viết bằng chữ (Sum in words):Sáu trăm mười bảy nghìn ba trăm năm mươi một đồng |                                                                  |            |                     |                    |                  |

Ngày 15 tháng 12 năm 2011

Người nộp tiền

Nhân viên giao dịch

**Biểu số 2.17: Hóa đơn GTGT 0484245.**

**HÓA ĐƠN (GTGT)**

**BILL (VAT)**

Liên 2: Giao khách hàng

**mobifone**

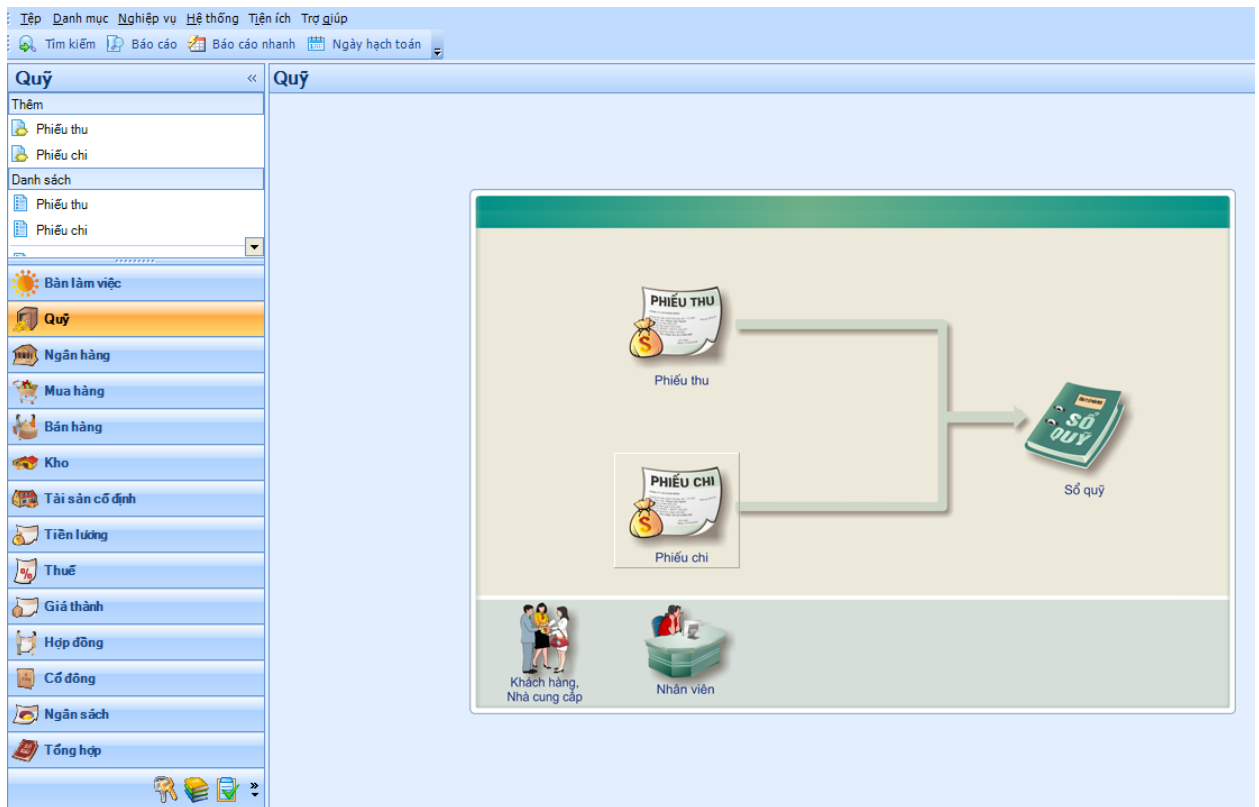
Mẫu số: **01GTKT2/001**

Seri: **GB/11P**

Số: **0484245**

Sau khi nhận được hóa đơn trên kế toán vào phân hệ “Quỹ”/ “Phiếu chi” để khai báo thông tin.

**Hình ảnh 2.13: Giao diện phân hệ “Quỹ”/ “Phiếu chi”.**



**Hình ảnh 2.14: Giao diện nhập phiếu chi 703.**

**Phiếu chi**

Loại đối tượng: Nhân viên

**Thông tin chung**

Đối tượng: DIENTH | Trần Hữu Diễn

Địa chỉ: Phòng kế toán

Người nhận: Trần Hữu Diễn

Lý do chi: Thanh toán tiền cước điện thoại

Kèm theo: 01 HĐ | Chứng từ gốc

Ngày chứng từ: 15/12/2011

Ngày hạch toán: 15/12/2011

Số chứng từ: PC703

Loại tiền: VND | Số tiền: 617.351đ | NV mua hàng/Nhận tiền

| 1. Hạch toán | 2. Thuế | Diễn giải                       | TK Nợ | TK Có | TK Ngân hàng | Số tiền  | Đối tượng | Mục chi | ĐT lập hợp CP | Hợp đồng | Mã thống kê |
|--------------|---------|---------------------------------|-------|-------|--------------|----------|-----------|---------|---------------|----------|-------------|
|              |         | Thanh toán tiền cước điện thoại | 6427  | 1111  |              | 561.228đ | DIENTH    |         |               |          |             |
|              |         | Thuế VAT đầu vào                | 1331  | 1111  |              | 56.123đ  | DIENTH    |         |               |          |             |
| Số đóng = 2  |         |                                 |       |       |              | 617.351đ |           |         |               |          |             |

Tổng tiền thuế: 56.123đ

start | MISA SME.NET 2010... | 511.doc - Microsoft ... | 3:47 PM Tuesday

\*\* Thứ tự các bước lập Phiếu chi trên phần mềm máy tính:

- Loại đối tượng: Nhân viên
- Đối tượng: DIEN TH- Trần Hữu Diễm
- Địa chỉ: Phòng kế toán
- Người nhận: Trần Hữu Diễm
- Lý do chi: Thanh toán tiền cước điện thoại
- Kèm theo: 01 HĐ
- Loại tiền : VND - Số tiền: 617.351
- Diễn giải:
  - Thanh toán tiền cước điện thoại: 561.228đ
  - Thuế VAT đầu vào: 56.123đ
- Kế toán định khoản:
  - TK Nợ 6427: 561.228đ
  - TK Nợ 1331: 56.123đ
  - Có TK 1111: 617.351đ
- Chứng từ:
  - Ngày chứng từ: 15/12/2011
  - Ngày hạch toán: 15/12/2011
  - Số chứng từ: PC703

Sau khi lập xong phiếu chi số 703 kế toán chọn “Cát” để kết thúc quá trình và sau đó in Phiếu chi chuyển cho thủy quỹ chi tiền.

**Biểu số 2.18: Phiếu chi 703.**

Công ty cổ phần Việt Thịnh

**Mẫu số: 02- TT**

Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## PHIẾU CHI

**Ngày 15 tháng 12 năm 2011**

Số: PC00703

No: 6427

133

Có: 1111

Họ và tên người nhận tiền: Trần Hữu Diễn

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do chi: Thanh toán tiền cước điện thoại

Số tiền: **617.351**

Viết bằng chữ: **Sáu trăm mười bảy nghìn ba trăm năm mươi một đồng chẵn/.**

Kèm theo: 01HĐ

Ngày 15 tháng 12 năm 2011

**Giám đốc**

## Kế toán trưởng

## Thủ quỹ

**Người lập phiếu**

**Người nhận tiền**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Phạm Văn Thành**

**Nguyễn Thành**

## Huân

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Sáu trăm mười bảy nghìn ba trăm năm mươi một đồng chẵn/.

\* Bộ chứng từ ngày 15/12/2011 gồm có Hóa đơn GTGT số 0027933, Giấy đề nghị thanh toán và Phiếu chi 709 như sau:

**Biểu số 2.19: Hóa đơn GTGT 0027933.**

|                                                                                                                                                                                                             |                           |                          |                                                        |         |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|---------|------------|
| CỤC THUẾ TỈNH HẢI DƯƠNG                                                                                                                                                                                     | <b>HÓA ĐƠN BÁN HÀNG</b>   | Mẫu số: 02GTGT3/001      |                                                        |         |            |
|                                                                                                                                                                                                             | Liên 2: Giao người mua    | Ký hiệu: <b>08AC/10P</b> |                                                        |         |            |
|                                                                                                                                                                                                             | Ngày 16 tháng 12 năm 2011 | Số: <b>0027933</b>       |                                                        |         |            |
| Đơn vị bán hàng:<br>Mã số thuế:<br>Địa chỉ:<br>Điện thoại: <span style="float: right;">Số tài khoản:</span>                                                                                                 |                           |                          |                                                        |         |            |
| Họ tên người mua hàng:<br>Tên đơn vị: Công ty cổ phần Việt Thịnh.<br>Mã số thuế: 0200462643 <span style="float: right;">Điện thoại:</span><br>Địa chỉ: Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng<br>Số tài khoản: |                           |                          |                                                        |         |            |
| STT                                                                                                                                                                                                         | Tên hàng hóa, dịch vụ     | Đơn vị<br>tính           | Số lượng                                               | Đơn giá | Thành tiền |
| 1                                                                                                                                                                                                           | 2                         | 3                        | 4                                                      | 5       | 6=4*5      |
|                                                                                                                                                                                                             | Tiếp khách                |                          |                                                        |         | 3.830.000  |
|                                                                                                                                                                                                             |                           |                          |                                                        |         |            |
|                                                                                                                                                                                                             |                           |                          |                                                        |         |            |
|                                                                                                                                                                                                             |                           |                          |                                                        |         |            |
|                                                                                                                                                                                                             |                           |                          |                                                        |         |            |
|                                                                                                                                                                                                             |                           |                          |                                                        |         |            |
|                                                                                                                                                                                                             |                           |                          |                                                        |         |            |
|                                                                                                                                                                                                             |                           |                          |                                                        |         |            |
|                                                                                                                                                                                                             |                           |                          |                                                        |         |            |
| Cộng tiền bán hàng hóa, dịch vụ:                                                                                                                                                                            |                           |                          |                                                        |         | 3.830.000  |
| Số tiền viết bằng chữ: Ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng chẵn/.                                                                                                                                          |                           |                          |                                                        |         |            |
| <b>Người mua hàng</b><br>(Ký, ghi rõ họ tên)                                                                                                                                                                |                           |                          | <b>Người bán hàng</b><br>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) |         |            |

Căn cứ hóa đơn trên kế toán lập giấy đề nghị thanh toán gửi cho thủ quỹ như sau:

**Biểu số 2.20: Giấy đề nghị thanh toán.**

**Công ty cổ phần Việt Thịnh**

Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: 05 – TT**

(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ- BTC  
ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN**

Ngày 16 tháng 12 năm 2011

**Kính gửi:** Ban lãnh đạo công ty

Họ và tên người đề nghị thanh toán: Phạm Thị Lan

Bộ phận (Hoặc địa chỉ): Phòng kế toán

Nội dung thanh toán: Chi tiền tiếp khách

Số tiền: 3.830.000 (Viết bằng chữ): Ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng chẵn/.

(Kèm theo: 01 HĐ chứng từ gốc)

**Người đề nghị thanh toán**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Người duyệt**

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Lan

Nguyễn Thành Huân

Phạm Văn Thành

Sau khi thủ quỹ chi tiền kế toán vào phân hệ “Quỹ”/ “Phiếu chi” để khai báo thông tin theo tiêu thức đã cho. Khi đã nhập xong kế toán chọn “Cất” để kết thúc quá trình ta được hình ảnh như sau:

**Hình ảnh 2.15: Giao diện nhập phiếu chi 709.**

✱✱ Thứ tự các bước lập Phiếu chi trên phần mềm máy tính:

- Loại đối tượng: Nhân viên
- Đối tượng: LANPT- Phạm Thị Lan
- Địa chỉ: Phòng kế toán
- Người nhận: Phạm Thị Lan
- Lý do chi: Thanh toán tiền tiếp khách
- Kèm theo: 01 GĐNTT
- Loại tiền : VND - Số tiền: 3.830.000
- Diễn giải:
  - Thanh toán tiền tiếp khách: 3.830.000đ
- Chứng từ:
  - Ngày chứng từ: 16/12/2011
  - Ngày hạch toán: 16/12/2011
  - Số chứng từ: PC709

Sau khi lập xong phiếu chi số 703 kế toán chọn “Cất” để kết thúc quá trình và sau đó in Phiếu chi chuyển cho thủ quỹ chi tiền.

**Biểu số 2.21: Phiếu chi 709**

Công ty cổ phần Việt Thịnh

**Mẫu số: 02- TT**

Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU CHI**

***Ngày 16 tháng 12 năm 2011***

Số: PC00709

Nợ: 6428

Có: 1111

Họ và tên người nhận tiền: Phạm Thị Lan

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do chi: Thanh toán tiền tiếp khách

Số tiền: **3.830.000**

Viết bằng chữ: **Ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng chẵn/.**

Kèm theo: 01GĐNTT

***Ngày 16 tháng 12 năm 2011***

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)

**Người nhận tiền**  
(Ký, họ tên)

**Phạm Văn Thành**

**Nguyễn Thành  
Huân**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng chẵn/.

\* Bộ chứng từ ngày 31/12/2011 gồm có Bảng lương nhân viên công ty bộ phận Hành chính (Biểu số 2.22):

**Biểu số 2.22: Trích bảng lương nhân viên công ty bộ phận công trường.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh

Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**BẢNG LƯƠNG NHÂN VIÊN CÔNG TY**

Tháng 12 năm 2011

Mã phòng ban: CT

Tên phòng ban: Hành chính

Đơn vị tính: đồng

| ST<br>T | Họ và tên        | Chấm<br>công | Lương<br>ngày | Lương thời<br>gian | Phụ cấp          | Tổng<br>lương      | Tạm<br>ứng kỳ1   | Các khoản trích trừ vào lương |                  |                  |                  | Thực<br>lĩnh      |
|---------|------------------|--------------|---------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|-------------------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
|         |                  |              |               |                    |                  |                    |                  | BHXXH                         | BHYYT            | BHTN             | Cộng             |                   |
| 1       | 2                | 3            | 4             | 6=3*4              | 7                | 8=6+7              | 9                | 10=6*6%                       | 11=6*1.5<br>%    | 12=6*1%          | 12=10+11<br>+12  | 13=8-9-12         |
| 1       | Bùi Vĩnh Phước   | 26           | 166.667       | 4.333.342          | 0                | 4.333.342          | 1.500.000        | 260.001                       | 65.000           | 433.333          | 368.334          | 2.216.100         |
| 2       | Đào Văn Thường   | 26           | 158.333       | 4.116.658          | 0                | 4.116.658          | 0                | 246.999                       | 61.750           | 41.167           | 349.916          | 319.800           |
| 3       | Đoàn Hồng Đăng   | 24           | 266.667       | 6.400.008          | 0                | 6.400.008          | 0                | 384.000                       | 96.000           | 64.000           | 544.000          | 5.457.192         |
| 4       | Lưu Văn Cương    | 25           | 187.500       | 4.687.500          | 500000           | 5.187.500          | 0                | 281.250                       | 70.313           | 46.875           | 398.438          | 4.826.923         |
| 5       | Nguyễn Đức Hạ    | 26           | 100.000       | 2.600.000          | 0                | 2.600.000          | 0                | 156.000                       | 39.000           | 26.000           | 221.000          | 2.400.000         |
|         | ...              |              | ...           | ...                | ...              | ...                | ...              | ...                           | ...              | ...              | ...              | ...               |
|         | <b>Tổng cộng</b> | <b>569</b>   | <b>x</b>      | <b>112.812.560</b> | <b>5.500.000</b> | <b>118.312.560</b> | <b>4.500.000</b> | <b>1.702.498</b>              | <b>1.692.188</b> | <b>1.128.123</b> | <b>9.589.067</b> | <b>94.110.805</b> |

Giám đốc

Kế toán trưởng

Kế toán tiền lương

**Biểu số 2.23: Sổ Nhật ký chung.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2011

| Ngày,<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ       |                | Diễn giải                          | Số hiệu<br>TKĐƯ | Số phát sinh           |                        |
|--------------------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                          | Số hiệu        | Ngày,<br>tháng |                                    |                 | Nợ                     | Có                     |
| A                        | B              | C              | D                                  | H               | 1                      | 2                      |
|                          |                |                | ...                                |                 | ...                    | ...                    |
| 15/12/<br>2011           | PC702          | 15/12/<br>2011 | Thanh toán tiền mua<br>máy bơm     | 621             | 16.000.000             |                        |
|                          |                |                |                                    | 1111            |                        | 16.000.000             |
|                          |                |                | Thuế VAT đầu vào                   | 1331            | 1.600.000              |                        |
|                          |                |                |                                    | 1111            |                        | 1.600.000              |
| 15/12/<br>2011           | PC703          | 15/12/<br>2011 | Thanh toán tiền<br>cước điện thoại | 6427            | 561.228                |                        |
|                          |                |                |                                    | 1111            |                        | 561.228                |
|                          |                |                | Thuế VAT đầu vào                   | 1331            | 56.123                 |                        |
|                          |                |                |                                    | 1111            |                        | 56.123                 |
|                          |                |                | ...                                |                 | ...                    | ...                    |
| 16/12/<br>2011           | PC707          | 16/12/<br>2011 | Tạm ứng tiền lương<br>T12          | 3341            | 19.500.000             |                        |
|                          |                |                |                                    | 1111            |                        | 19.500.000             |
| 16/12/<br>2011           | PC708          | 16/12/<br>2011 | Tạm ứng tiền xăng                  | 141             | 5.000.000              |                        |
|                          |                |                |                                    | 1111            |                        | 5.000.000              |
| 16/12/<br>2011           | PC709          | 16/12/<br>2011 | Thanh toán tiền<br>tiếp khách      | 6428            | 3.830.000              |                        |
|                          |                |                |                                    | 1111            |                        | 3.830.000              |
| 16/12/<br>2011           | PC710          | 16/12/<br>2011 | Thanh toán tiền poto               | 6427            | 489.000                |                        |
|                          |                |                |                                    |                 |                        |                        |
| 16/12/<br>2011           | PC711          | 16/12/<br>2011 | Tạm ứng tiền công<br>chứng         | 141             | 2.000.000              |                        |
|                          |                |                |                                    | 1111            |                        | 2.000.000              |
|                          |                |                | ...                                |                 | ...                    | ...                    |
| 31/12/<br>2011           | HTCPL<br>00105 | 31/12/<br>2011 | Lương chính                        | 6421            | 118.312.560            |                        |
|                          |                |                |                                    | 334             |                        | 118.312.560            |
|                          |                |                | ...                                |                 | ...                    | ...                    |
|                          |                |                | <b>Tổng cộng</b>                   |                 | <b>616.022.848.227</b> | <b>616.022.848.227</b> |

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.24: Sổ cái TK 642.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03b-DN**

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Quý IV năm 2011

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

| NT<br>ghi sổ           | Chứng từ               |                        | Diễn giải                                              | TK<br>ĐƯ    | Số tiền              |                      |
|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|                        | Số hiệu                | Ngày<br>tháng          |                                                        |             | Nợ                   | Có                   |
|                        |                        |                        | <b>Số dư đầu kỳ</b>                                    |             | -                    | -                    |
|                        |                        |                        | ...                                                    |             | ...                  | ...                  |
| 14/12/<br>2011         | UNC0033<br>9           | 14/12/<br>2011         | Phí chuyển khoản                                       | 1121        | 34.848               |                      |
| 14/12/<br>2011         | UNC0034<br>0           | 14/12/<br>2011         | Phí chuyển khoản                                       | 1121        | 52.602               |                      |
| 15/12/<br>2011         | PC699                  | 15/12/<br>2011         | Tạm ứng tiền phí đăng<br>báo                           | 1111        | 818.182              |                      |
| <b>15/12/<br/>2011</b> | <b>PC703</b>           | <b>15/12/<br/>2011</b> | <b>Thanh toán tiền cước<br/>điện thoại</b>             | <b>1111</b> | <b>561.228</b>       |                      |
| 15/12/<br>2011         | UNC0034<br>4           | 15/12/<br>2011         | Phí chuyển khoản                                       | 1121        | 26.400               |                      |
| 15/12/<br>2011         | UNC0034<br>5           | 15/12/<br>2011         | Phí chuyển khoản                                       | 1121        | 16.500               |                      |
| 16/12/<br>2011         | NVK0020<br>49776       | 16/12/<br>2011         | Thanh toán tiền vé                                     | 141         | 145.000              |                      |
| 16/12/<br>2011         | NVK0020<br>498209      | 16/12/<br>2011         | Nhận hóa đơn mua<br>hoa                                | 331         | 4.800.000            |                      |
| <b>16/12/<br/>2011</b> | <b>PC709</b>           | <b>16/12/<br/>2011</b> | <b>Thanh toán tiền tiếp<br/>khách</b>                  | <b>1111</b> | <b>3.830.000</b>     |                      |
| 22/12/<br>2011         | NVK0020<br>498221      | 22/12/<br>2011         | Hạch toán kinh phí<br>công đoàn Quý 4/2011             | 3382        | 12.884.000           |                      |
| 31/12/<br>2011         | NVK0020<br>49807       | 31/12/<br>2011         | Phân bổ chi phí trả<br>trước ngắn hạn tháng<br>12/2011 | 142         | 16.205.689           |                      |
| 31/12/<br>2011         | NVK0020<br>498130      | 31/12/<br>2011         | Nhập mua văn phòng<br>phẩm                             | 331         | 6.008.000            |                      |
|                        |                        |                        | ...                                                    |             | ...                  | ...                  |
| <b>31/12/<br/>2011</b> | <b>HTCPL0<br/>0105</b> | <b>31/12/<br/>2011</b> | <b>Lương chính</b>                                     | <b>334</b>  | <b>118.312.560</b>   |                      |
| 31/12/<br>2011         | NVK0020<br>498354      | 31/12/<br>2011         | Kết chuyển chi phí<br>quản lý doanh nghiệp             | 911         |                      | 1.552.224.559        |
|                        |                        |                        | <b>Cộng phát sinh</b>                                  | <b>x</b>    | <b>1.552.224.559</b> | <b>1.552.224.559</b> |
|                        |                        |                        | <b>Số dư cuối kỳ</b>                                   | <b>x</b>    | -                    | -                    |

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.25: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh theo chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Công ty cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý IV Năm 2011

TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp.

| Ngày<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ           |                | Diễn giải                          | TK<br>ĐƯ | Tổng số tiền  |               | Chia ra       |     |             |            |
|-------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|-----|-------------|------------|
|                         | Số<br>hiệu         | Ngày<br>tháng  |                                    |          | Nợ            | Có            | 6421          | ... | 6427        | 6428       |
|                         |                    |                | SDDK                               | x        | -             | -             | -             |     | -           | -          |
|                         |                    |                | ...                                |          | ...           | ...           | ...           | ... | ...         | ...        |
| 15/12/<br>2011          | PC703              | 15/12/<br>2011 | Thanh toán tiền cước<br>điện thoại | 1111     | 561.228       |               |               | ... | 561.228     |            |
|                         |                    |                | ...                                |          | ...           | ...           | ...           | ... | ...         | ...        |
| 16/12/<br>2011          | PC709              | 16/12/<br>2011 | Thanh toán tiền tiếp<br>khách      | 1111     | 3.830.000     |               |               | ... |             | 3.830.000  |
|                         |                    |                | ...                                |          | ...           | ...           | ...           | ... | ...         | ...        |
| 31/12/<br>2011          | HTCP<br>L0010<br>5 | 31/12/<br>2011 | Lương chính                        | 334      | 118.312.560   |               | 118.312.560   | ... |             |            |
|                         |                    |                | ...                                |          | ...           | ...           | ...           | ... | ...         | ...        |
|                         |                    |                | Cộng PS                            | x        | 1.552.224.559 | 1.552.224.559 | 1.143.537.617 | ... | 218.247.644 | 55.803.461 |
|                         |                    |                | SDCK                               | x        | -             | -             | -             | -   | -           | -          |

## 2.2.5. Thực trạng công tác kế toán chi phí tài chính tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

### 2.2.5.1. Đặc điểm chi phí tài chính tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

Hoạt động của công ty phần Việt Thịnh chủ yếu chú trọng vào việc xây dựng các công trình nên công ty không tham gia vào các hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh... Chi phí tài chính của công ty phát sinh do phải trả tiền lãi cho các khoản nợ vay.

### 2.2.5.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng.

❖ Chứng từ sử dụng:

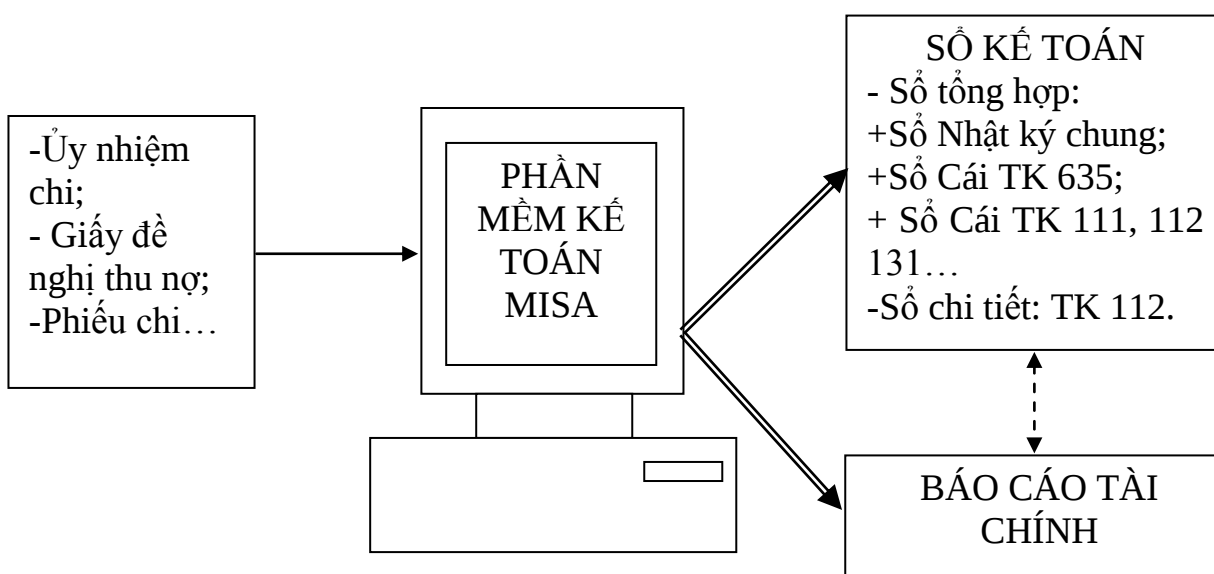
- Ủy nhiệm chi;
- Giấy đề nghị thu nợ (Giấy báo nợ) của ngân hàng;
- Sổ tài khoản khách hàng (Sổ phụ);
- Phiếu chi;
- Các chứng từ khác có liên quan.

❖ Tài khoản sử dụng:

- TK 635: “Chi phí tài chính.”

### 2.2.5.3. Quy trình hạch toán chi phí tài chính.

**Sơ đồ 2.7:** Quy trình hạch toán chi phí tài chính tại công ty cổ phần Việt Thịnh.



**Ghi chú:**

Nhập số liệu hàng ngày : —————→  
In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm : =====>  
Đối chiếu kiểm tra : <----->

#### **2.2.5.4. Ví dụ minh họa.**

**Ví dụ 2.8:** Ngày 15/12/2011 ngân hàng thu tiền lãi vay tổng số tiền là: 109.221.989 đồng.

Căn cứ Giấy đề nghị thu nợ (*Biểu số 2.26*) và Sổ tài khoản khách hàng (*Biểu số 2.27*) ngân hàng gửi kế toán vào phân hệ “Ngân hàng”/ “Sec/Ủy nhiệm chi” (*Hình ảnh 2.16*) lập Ủy nhiệm chi 00346 (*Hình ảnh 2.17*).

Các thông tin và số liệu sẽ được phần mềm tự động nhập vào các sổ sách có liên quan như: Sổ Nhật ký chung (*Biểu số 2.28*) và sổ cái TK 635 (*Biểu số 2.29*), sổ cái TK 112...

Kế toán vào phân hệ “Báo cáo”/ “Sổ tổng hợp” để xem Sổ nhật ký chung và các sổ sách có liên quan.

Cuối kỳ kế toán thực hiện bút toán kết chuyển chi phí xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Ví dụ trên được mô tả bằng Bảng biểu, hình ảnh sau:

**\* Bộ chứng từ ngày 15/12/2011 gồm Giấy đề nghị thu nợ và Sổ tài khoản khách hàng như sau:**

***Biểu số 2.26: Giấy đề nghị thu nợ.***

**P.QHKHDN1**

*Hải Phòng, ngày 15 tháng 12 năm 2011*

# GIẤY ĐỀ NGHỊ THU NỢ

Kính gửi: Phòng giao dịch KH Doanh Nghiệp

Đề nghị quý phòng thu nợ vay theo nội dung sau:

Tên khách hàng: Công ty CP Việt Thịnh

Mã CIF: 203271

**ĐVT: đồng**

| TT | Số TK tiền vay   | Thu gốc  | Thu lãi (VNĐ)      | Tổng               | Thu từ TKTG số |
|----|------------------|----------|--------------------|--------------------|----------------|
| 1  | 32181000 153635  | 0        | 33.320.104         | 33.320.104         | 32110000007967 |
| 2  | 32181000 154081  | 0        | 17.354.167         | 17.354.167         | „              |
| 3  | 32181000 155321  | 0        | 6.600.000          | 6.600.000          | „              |
| 4  | 32181000 155659  | 0        | 4.466.667          | 4.466.667          | „              |
| 5  | 32181000 156087  | 0        | 13.500.000         | 13.500.000         | „              |
| 6  | 32181000 157992  | 0        | 3.543.750          | 3.543.750          | „              |
| 7  | 32181000 158630  | 0        | 28.502.040         | 28.502.040         | „              |
| 8  | 32181000 161869  | 0        | 1.935.261          | 1.935.261          |                |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>0</b> | <b>109.221.989</b> | <b>109.221.989</b> |                |

PHÒNG QUAN HỆ KHÁCH HÀNG DN I      PHÒNG QUẢN TRỊ TÍN DỤNG  
TP.OHKHDNI                                  TP.QTTD

**CÁN BỘ QHKHDN**

**CÁN BỘ QTTD**

*Hải Phòng, ngày 15 tháng 12 năm 2011*

*Giao dịch viên*

**Biểu số 2.27: Sổ tài khoản khách hàng.**

**NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**Bank for Investment and Development of Vietnam**

**CHI NHÁNH/ Branch: HAI PHONG**

Mẫu số/ Sample No: CT001/KH

Ngày in/ Prt.Date: 15/12/2011

Trang Page No: 1

**SỔ TÀI KHOẢN KHÁCH HÀNG/ACCOUNTSTATEMENT**

**Khách hàng/Customer name:** CTY CP VIET THINH

**Số tài khoản/Account No.:** 32110000007967

**Ngày hạch toán/Posting date:** 15/12/2011

**Mã KH/CIF No:** 203271

**Loại tiền tệ/Currency:** VND

**Ngày giao dịch/Last txn:** 14/12/2011

| <b>Diễn giải</b><br><i>Txn. Description</i> | <b>Phát sinh nợ</b><br><i>Debit amount</i> | <b>Phát sinh có</b><br><i>Credit amount</i> | <b>Ng hiệu lực</b><br><i>Eff.date</i> | <b>GDV</b><br><i>Teller</i> | <b>C.từ</b><br><i>Seq No</i> | <b>Số séc</b><br><i>Check No</i> |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| <b>Dư đầu ngày/Beginning balance</b>        |                                            | <b>819,406,771.00</b>                       |                                       |                             |                              |                                  |
| ...                                         | ...                                        | ...                                         | ...                                   | ...                         | ...                          | ...                              |
| REM THU NO                                  | 33.320.104                                 |                                             | 15/12/2011                            | 32120071                    |                              |                                  |
| REM THU NO                                  | 17.354.167                                 |                                             | 15/12/2011                            | 32120071                    |                              |                                  |
| REM THU NO                                  | 6.600.000                                  |                                             | 15/12/2011                            | 32120071                    |                              |                                  |
| REM THU NO                                  | 4.466.667                                  |                                             | 15/12/2011                            | 32120071                    |                              |                                  |
| REM THU NO                                  | 13.500.000                                 |                                             | 15/12/2011                            | 32120071                    |                              |                                  |
| REM THU NO                                  | 3.543.750                                  |                                             | 15/12/2011                            | 32120071                    |                              |                                  |
| REM THU NO                                  | 28.502.040                                 |                                             | 15/12/2011                            | 32120071                    |                              |                                  |
| REM THU NO                                  | 1.935.261                                  |                                             | 15/12/2011                            | 32120071                    |                              |                                  |
| <b>Cộng phát sinh/Total amount</b>          | <b>690.214.889,00</b>                      | <b>1.986.058.169,00</b>                     |                                       |                             |                              |                                  |
| <b>Dư cuối ngày/Ending balance</b>          |                                            | <b>2.115.250.051,00</b>                     |                                       |                             |                              |                                  |

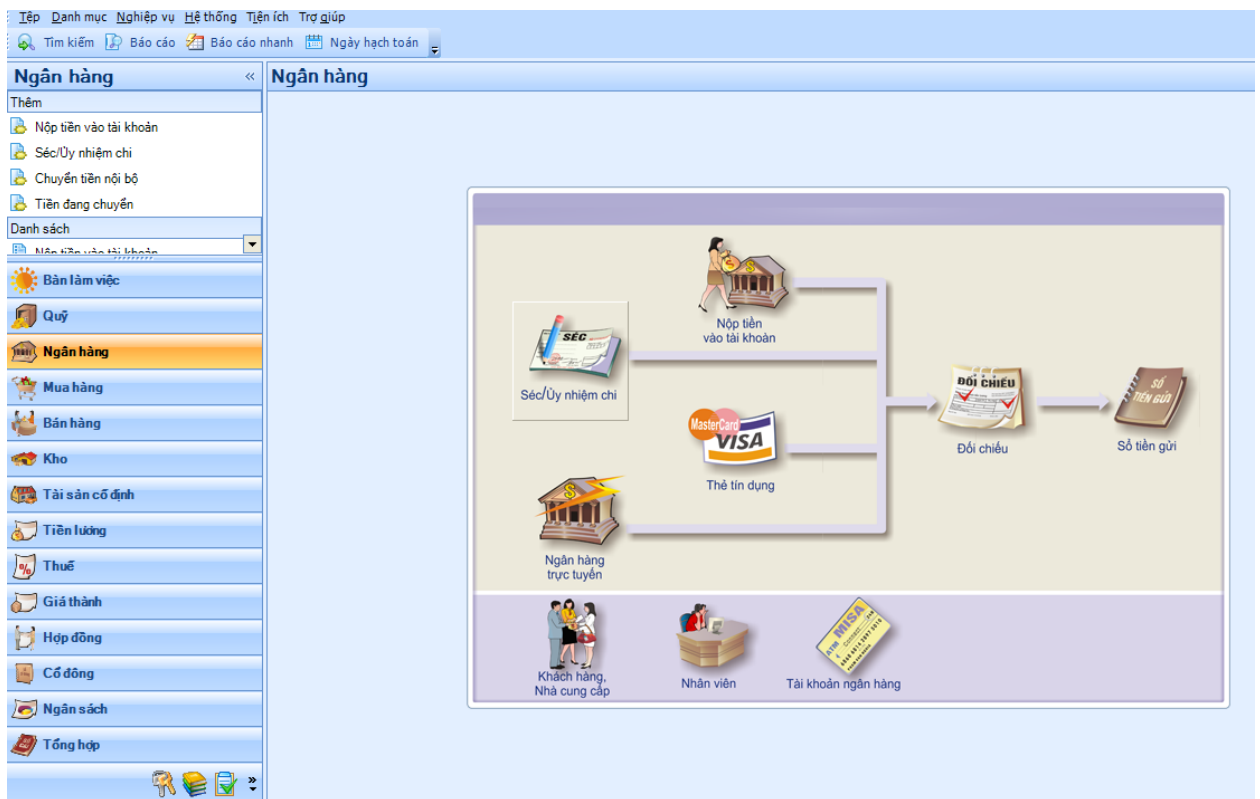
|                 |                                   |                         |                                |                         |
|-----------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| <b>Trong đó</b> | - Số dư khả dụng/Avaiable Amount: | <b>2.067.104.951,00</b> | - Nờr thu/Collection :         | <b>0,00</b>             |
|                 | - Số dư phong tỏa/Hold amount :   | <b>48.145.100,00</b>    | - Số dư sổ cái/Ledger Balance: | <b>2.115.250.051,00</b> |

**Giao dịch viên/Checked by**

**Kiểm soát viên/Verified by**

Sau khi nhận được Giấy đề nghị thu nợ và Sổ tài khoản khách hàng kế toán lập Ủy nhiệm chi số 00346 trên phần mềm kế toán như sau:

**Hình ảnh 2.16: Giao diện phân hệ “Ngân hàng”/ “Ủy nhiệm chi”.**



**Hình ảnh 2.17: Giao diện Ủy nhiệm chi 00346.**

**Séc/Ủy nhiệm chi**

Loại đối tượng: Nhà cung cấp

☒ Ủy nhiệm chi ☐ Séc chuyển khoản ☐ Séc tiền mặt

**Đơn vị trả tiền**

Tài khoản: 821100000079367 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Nội dung TT: NH thu tiền lãi vay

**Đối tượng nhận tiền**

Đối tượng: NHDT Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh HP

Địa chỉ: 68/70 Điện Biên Phủ

Tài khoản:

**Chứng từ**

Ngày chứng từ: 15/12/2011

Ngày hạch toán: 15/12/2011

Số chứng từ: UNC00346

Loại tiền: VND Số tiền: 109.221.989đ NV mua hàng:

| 1. Hạch toán | 2. Thuế | Diễn giải                     | TK Nợ | TK Có | Số tiền      | Đối tượng | Mục chi | ĐT tập hợp CP | Hợp đồng | Mã thống kê |
|--------------|---------|-------------------------------|-------|-------|--------------|-----------|---------|---------------|----------|-------------|
|              |         | NH thu tiền lãi vay HD 153635 | 635   | 1121  | 33.320.104đ  | NHDT      |         |               |          |             |
|              |         | NH thu tiền lãi vay HD 154018 | 635   | 1121  | 17.354.167đ  | NHDT      |         |               |          |             |
|              |         | NH thu tiền lãi vay HD 155321 | 635   | 1121  | 6.600.000đ   | NHDT      |         |               |          |             |
|              |         | NH thu tiền lãi vay HD 155659 | 635   | 1121  | 4.466.667đ   | NHDT      |         |               |          |             |
|              |         | NH thu tiền lãi vay HD 156087 | 635   | 1121  | 13.500.000đ  | NHDT      |         |               |          |             |
|              |         | NH thu tiền lãi vay HD 157992 | 635   | 1121  | 3.543.750đ   | NHDT      |         |               |          |             |
|              |         | NH thu tiền lãi vay HD 158630 | 635   | 1121  | 28.502.040đ  | NHDT      |         |               |          |             |
|              |         | NH thu tiền lãi vay HD 161969 | 635   | 1121  | 1.935.261đ   | NHDT      |         |               |          |             |
| Số dòng = 8  |         |                               |       |       | 109.221.989đ |           |         |               |          |             |

\*\* Thứ tự các bước lập Ủy nhiệm chi trên phần mềm kế toán:

- Loại đối tượng: Nhà cung cấp.

- Tài khoản: 32110000007967- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Nội dung TT: NH thu tiền lãi vay

- Đối tượng: NHDT- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng

- Địa chỉ: 68/70 Điện Biên Phủ

- Loại tiền: VND – Số tiền: 109,221,989đ

- Diễn giải:

- Số tiền:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| NH thu tiền lãi vay HĐ 153635 | 33.320.104đ |
|-------------------------------|-------------|

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| NH thu tiền lãi vay HĐ 154018 | 17.354.167 |
|-------------------------------|------------|

|                               |           |
|-------------------------------|-----------|
| NH thu tiền lãi vay HĐ 155321 | 6.600.000 |
|-------------------------------|-----------|

|                               |           |
|-------------------------------|-----------|
| NH thu tiền lãi vay HĐ 155659 | 4.466.667 |
|-------------------------------|-----------|

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| NH thu tiền lãi vay HĐ 156087 | 13.500.000 |
|-------------------------------|------------|

|                               |           |
|-------------------------------|-----------|
| NH thu tiền lãi vay HĐ 157992 | 3.543.750 |
|-------------------------------|-----------|

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| NH thu tiền lãi vay HĐ 158630 | 28.502.040 |
|-------------------------------|------------|

|                               |           |
|-------------------------------|-----------|
| NH thu tiền lãi vay HĐ 161869 | 1.935.261 |
|-------------------------------|-----------|

- Kế toán định khoản:

Nợ TK 635

Có TK 1121

- Chứng từ:

Ngày chứng từ: 15/12/2011

Ngày hạch toán: 15/12/2011

Số chứng từ: UNC00346

**Biểu số 2.28: Sổ Nhật ký chung.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2011

| Ngày,<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ     |                | Diễn giải                                              | Số hiệu<br>TKĐƯ | Số phát sinh           |                        |
|--------------------------|--------------|----------------|--------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                          | Số hiệu      | Ngày,<br>tháng |                                                        |                 | Nợ                     | Có                     |
| A                        | B            | C              | D                                                      | H               | 1                      | 2                      |
|                          |              |                | ...                                                    |                 | ...                    | ...                    |
| 15/12/<br>2011           | UNC003<br>45 | 15/12/<br>2011 | Thanh toán tiền mua<br>máy phát điện, máy<br>châm công | 331             | 26.000.000             |                        |
|                          |              |                |                                                        | 1121            |                        | 26.000.000             |
| 15/12/<br>2011           | UNC003<br>46 | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 153635                       | 635             | 33.320.104             |                        |
|                          |              |                |                                                        | 1121            |                        | 33.320.104             |
| 15/12/<br>2011           | UNC003<br>46 | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 154018                       | 635             | 17.354.167             |                        |
|                          |              |                |                                                        | 1121            |                        | 17.354.167             |
| 15/12/<br>2011           | UNC003<br>46 | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 155321                       | 635             | 6.600.000              |                        |
|                          |              |                |                                                        | 1121            |                        | 6.600.000              |
| 15/12/<br>2011           | UNC003<br>46 | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 155659                       | 635             | 4.466.667              |                        |
|                          |              |                |                                                        | 1121            |                        | 4.466.667              |
| 15/12/<br>2011           | UNC003<br>46 | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 156087                       | 635             | 13.500.000             |                        |
|                          |              |                |                                                        | 1121            |                        | 13.500.000             |
| 15/12/<br>2011           | UNC003<br>46 | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 157992                       | 635             | 3.543.750              |                        |
|                          |              |                |                                                        | 1121            |                        | 3.543.750              |
| 15/12/<br>2011           | UNC003<br>46 | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 158630                       | 635             | 28.502.040             |                        |
|                          |              |                |                                                        | 1121            |                        | 28.502.040             |
| 15/12/<br>2011           | UNC003<br>46 | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 161869                       | 635             | 1.935.261              |                        |
|                          |              |                |                                                        | 1121            |                        | 1.935.261              |
| 15/12/<br>2011           | UNC003<br>92 | 15/12/<br>2011 | NH thu phí QL tài<br>sản                               | 331             | 7.181.854              |                        |
|                          |              |                |                                                        | 1121            |                        | 7.181.854              |
| 15/12/<br>2011           | UNC003<br>92 | 15/12/<br>2011 | NH thu lãi                                             | 635             | 5.824.458              |                        |
|                          |              |                |                                                        | 1121            |                        | 5.824.458              |
|                          |              |                | ...                                                    |                 | ...                    | ...                    |
|                          |              |                | <b>Tổng cộng</b>                                       |                 | <b>616.022.848.227</b> | <b>616.022.848.227</b> |

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 2.29: Sổ cái TK 635.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03b-DN**

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Quý IV năm 2011

Tài khoản: 635 - Chi phí tài chính

| NT<br>ghi số   | Chứng từ          |                | Diễn giải                        | TK<br>ĐƯ | Số tiền       |               |
|----------------|-------------------|----------------|----------------------------------|----------|---------------|---------------|
|                | Số hiệu           | Ngày<br>tháng  |                                  |          | Nợ            | Có            |
|                |                   |                | Số dư đầu kỳ                     |          | -             | -             |
|                |                   |                | ...                              |          | ...           | ...           |
| 13/12/<br>2011 | UNC0039<br>1      | 13/12/<br>2011 | NH thu lãi                       | 1121     | 22.535.421    |               |
| 15/12/<br>2011 | UNC0034<br>6      | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 153635 | 1121     | 33.320.104    |               |
| 15/12/<br>2011 | UNC0034<br>6      | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 154018 | 1121     | 17.354.167    |               |
| 15/12/<br>2011 | UNC0034<br>6      | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 155321 | 1121     | 6.600.000     |               |
| 15/12/<br>2011 | UNC0034<br>6      | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 155659 | 1121     | 4.466.667     |               |
| 15/12/<br>2011 | UNC0034<br>6      | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 156087 | 1121     | 13.500.000    |               |
| 15/12/<br>2011 | UNC0034<br>6      | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 157992 | 1121     | 3.543.750     |               |
| 15/12/<br>2011 | UNC0034<br>6      | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 158630 | 1121     | 28.502.040    |               |
| 15/12/<br>2011 | UNC0034<br>6      | 15/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi vay<br>HĐ 161869 | 1121     | 1.935.261     |               |
| 15/12/<br>2011 | UNC0039<br>0      | 15/12/<br>2011 | NH thu lãi                       | 1121     | 5.824.458     |               |
| 16/12/<br>2011 | UNC0039<br>2      | 16/12/<br>2011 | NH thu lãi                       | 1121     | 22.973.530    |               |
| 19/12/<br>2011 | UNC0034<br>9      | 19/12/<br>2011 | NH thu tiền lãi HĐ<br>153635     | 1121     | 8.885.361     |               |
|                |                   |                | ...                              |          | ...           | ...           |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí tài<br>chính  | 911      |               | 1.051.950.678 |
|                |                   |                | Cộng phát sinh                   | x        | 1.051.950.678 | 1.051.950.678 |
|                |                   |                | Số dư cuối kỳ                    | x        | -             | -             |

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## 2.2.6. Thực trạng kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 2.2.6.1. Đặc điểm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty là tổng chi phí thuế khi xác định kết quả kinh doanh bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### 2.2.6.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng.

❖ Chứng từ sử dụng:

- Các chứng từ kết chuyển;

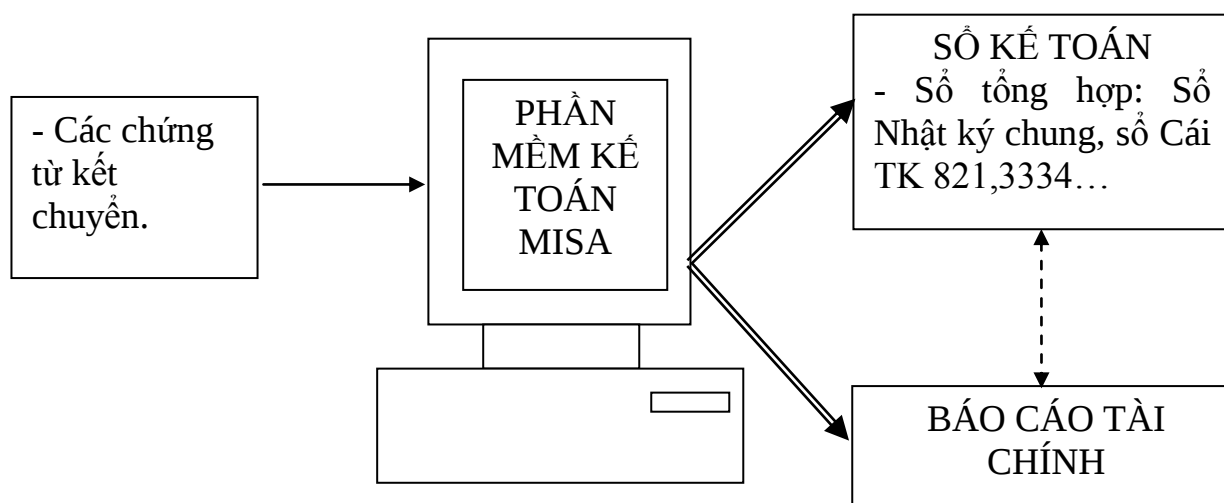
❖ Tài khoản sử dụng:

- TK 821: “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”.

### 2.2.6.3. Quy trình hạch toán chi phí chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cuối kỳ kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển. Phần mềm kế toán tự động kết chuyển và tính ra số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**Sơ đồ 2.29: Quy trình hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty cổ phần Việt Thịnh.**



#### Ghi chú:

Nhập số liệu hàng ngày : →

In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm : ==>

Đối chiếu kiểm tra : <-.->

#### 2.2.6.4. Ví dụ minh họa.

**Ví dụ 2.9:** Cuối kỳ kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển. Phần mềm kế toán tự động kết chuyển và tính ra số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý IV năm 2011 số tiền là: 43.402.985 đồng (Hình ảnh 2.19).

Căn cứ vào các chứng từ kết chuyển phần mềm sẽ vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.30) và sổ cái tài khoản 821 (Biểu số 2.31).

Ví dụ trên được mô tả bằng hình ảnh và bảng biểu sau:

**Hình ảnh 2.19: Giao diện kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.**

The screenshot shows the 'Chứng từ nghiệp vụ khác' (Other Business Voucher) window in the MISA SME.NET 2010 software. The window title is 'Chứng từ nghiệp vụ khác'. The main area displays a voucher for 'Hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý 4/2011' (Accounting for corporate income tax payable for Q4 2011). The voucher details include: Ngày chứng từ (Voucher date) 31/12/2011, Ngày hạch toán (Accounting date) 31/12/2011, and Số chứng từ (Voucher number) NVK00204983. The voucher is categorized under 'Thuế' (Tax). The main table shows a single entry with account codes TK Nợ (821) and TK Có (3334), and a total amount of 43.402.985 VND. The bottom status bar shows the total amount: Tổng tiền thuế: 43.402.985đ.

| Diễn giải                                                | TK Nợ | TK Có | Loại tiền | Số tiền     |
|----------------------------------------------------------|-------|-------|-----------|-------------|
| Hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý 4/2011 | 821   | 3334  | VND       | 43.402.985đ |

**Biểu số 2.30: Sổ Nhật ký chung.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2011

| Ngày,<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ          |                | Diễn giải                                             | Số hiệu<br>TKĐƯ | Số phát sinh           |                        |
|--------------------------|-------------------|----------------|-------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                          | Số hiệu           | Ngày,<br>tháng |                                                       |                 | Nợ                     | Có                     |
| A                        | B                 | C              | D                                                     | H               | 1                      | 2                      |
|                          |                   |                | ...                                                   |                 | ...                    | ...                    |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498353 | 31/12/<br>2011 | Hạch toán thuế thu<br>nhập doanh nghiệp<br>quý 4/2011 | 8211            | 43.402.985             |                        |
|                          |                   |                |                                                       | 3334            |                        | 43.402.985             |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí<br>thuế TNDN                       | 911             | 43.402.985             |                        |
|                          |                   |                |                                                       | 8211            |                        | 43.402.985             |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển xác định<br>kết quả kinh doanh             | 911             | 130.208.955            |                        |
|                          |                   |                |                                                       | 4212            |                        | 130.208.955            |
|                          |                   |                | ...                                                   |                 | ...                    | ...                    |
|                          |                   |                | <b>Tổng cộng</b>                                      |                 | <b>616.022.848.227</b> | <b>616.022.848.227</b> |

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

***Biểu số 2.31: Số cái TK 821.***

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03b-DN**

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Quý IV năm 2011

Tài khoản: 821- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp

| NT<br>ghi số   | Chứng từ          |                | Diễn giải                                       | TK<br>ĐƯ' | Số tiền       |               |
|----------------|-------------------|----------------|-------------------------------------------------|-----------|---------------|---------------|
|                | Số hiệu           | Ngày tháng     |                                                 |           | Nợ            | Có            |
|                |                   |                | Số dư đầu kỳ                                    |           | -             | -             |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498353 | 31/12/<br>2011 | Hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2011 | 3334      |               | 43.402.985    |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí thuế TNDN                    | 911       | 43.402.985    |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                |                                                 |           |               |               |
|                |                   |                | Cộng phát sinh                                  | x         | 1.051.950.678 | 1.051.950.678 |
|                |                   |                | Số dư cuối kỳ                                   | x         | -             | -             |

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## 2.2.7. Thực trạng kế toán kết quả sản xuất kinh doanh tại công ty cổ phần Việt Thịnh.

### 2.2.7.1. Đặc điểm kết quả sản xuất kinh doanh tại công ty.

Bất kỳ một doanh nghiệp nào khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải quan tâm đến hiệu quả và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh của công ty cổ phần Việt Thịnh bao gồm:

- Kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ;
- Kết quả hoạt động tài chính;
- Kết quả hoạt động khác.

### 2.2.7.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng.

❖ Chứng từ sử dụng:

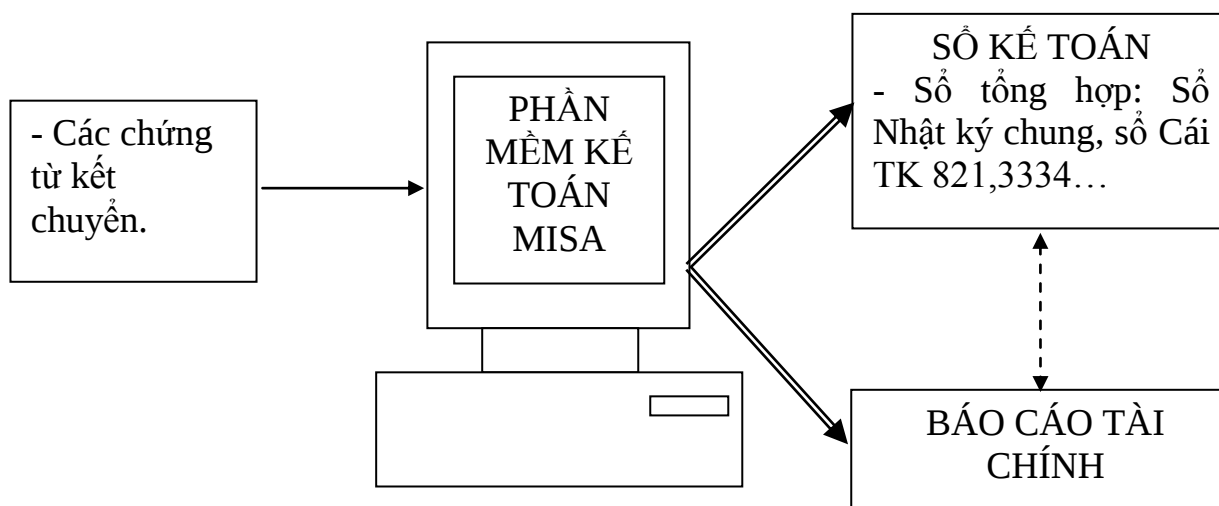
- Các chứng từ kết chuyển.

❖ Tài khoản sử dụng:

- TK 911: “Xác định kết quả kinh doanh”.
- TK 421: “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”.

### 2.2.7.3. Quy trình hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh.

**Sơ đồ 2.10:** Quy trình hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh tại công ty cổ phần Việt Thịnh.



**Ghi chú:**

Nhập số liệu hàng ngày :  $\longrightarrow$   
In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm :  $\Longrightarrow$   
Đối chiếu kiểm tra :  $\longleftrightarrow$

Định kỳ, kế toán tổng hợp số liệu kế toán kết quả kinh doanh để lập báo cáo kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính.

#### 2.2.7.4. Ví dụ minh họa.

**Ví dụ 2.10:** Xác định kết quả kinh doanh quý IV năm 2011.

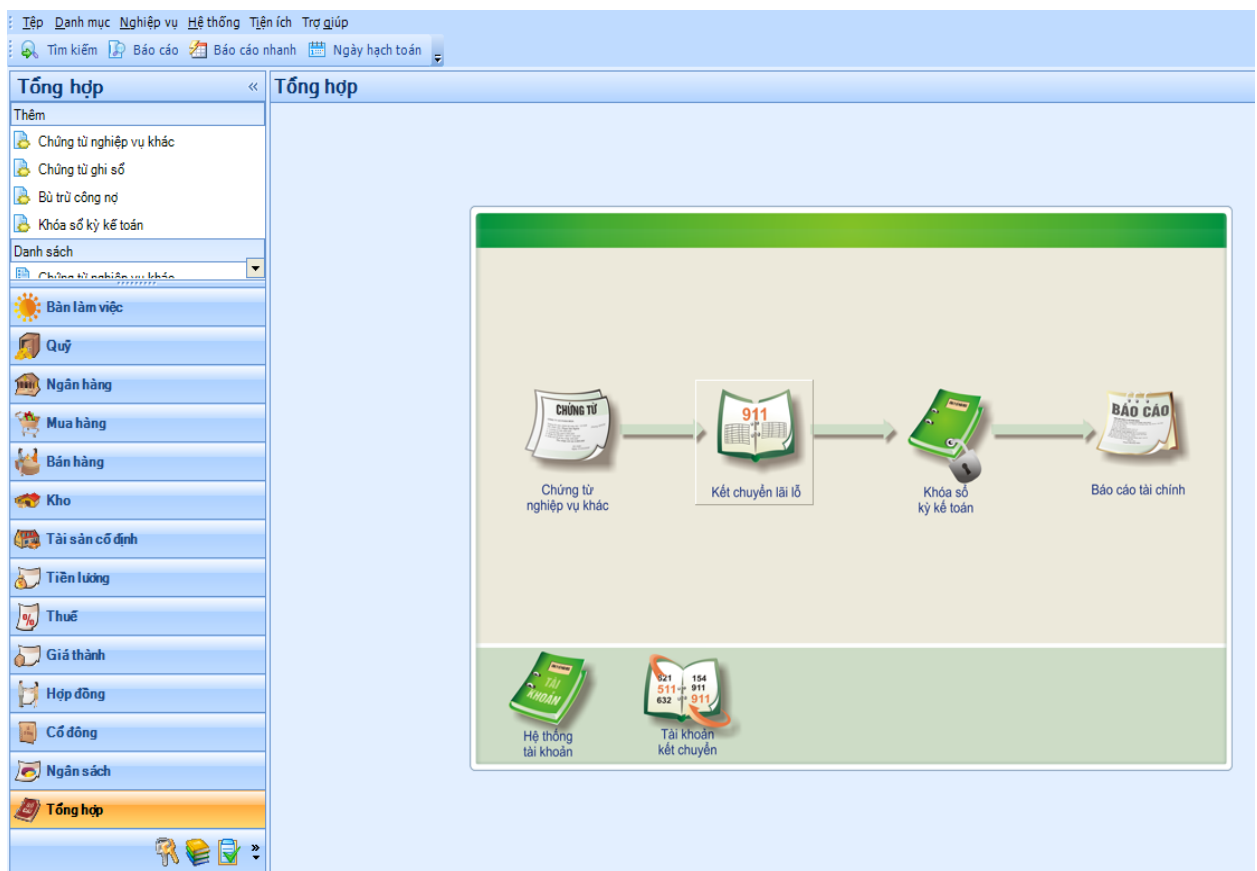
Cuối kỳ kế toán vào phân hệ “Tổng hợp”/ “Kết chuyển lãi, lỗ” (Hình ảnh 2.20) để kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh (Hình ảnh 2.21).

Kế toán vào phân hệ “Tổng hợp”/ “Tài khoản kết chuyển” (Hình ảnh 2.22) để xem các bút toán kết chuyển.

Máy tính sẽ tổng hợp số liệu rồi tự động phản ánh vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.32), sổ cái TK 911 (Biểu số 2.33), sổ cái TK 421 (Biểu số 2.34) và các tài khoản có liên quan khác.

Ví dụ trên được mô tả bằng hình ảnh và bảng biểu sau:

**Hình ảnh 2.20:** Giao diện phân hệ “Tổng hợp”/ “Kết chuyển lãi, lỗ”.



**Hình ảnh 2.21: Giao diện kết chuyển doanh thu, chi phí  
và xác định kết quả kinh doanh.**

**Kết chuyển lãi, lỗ**

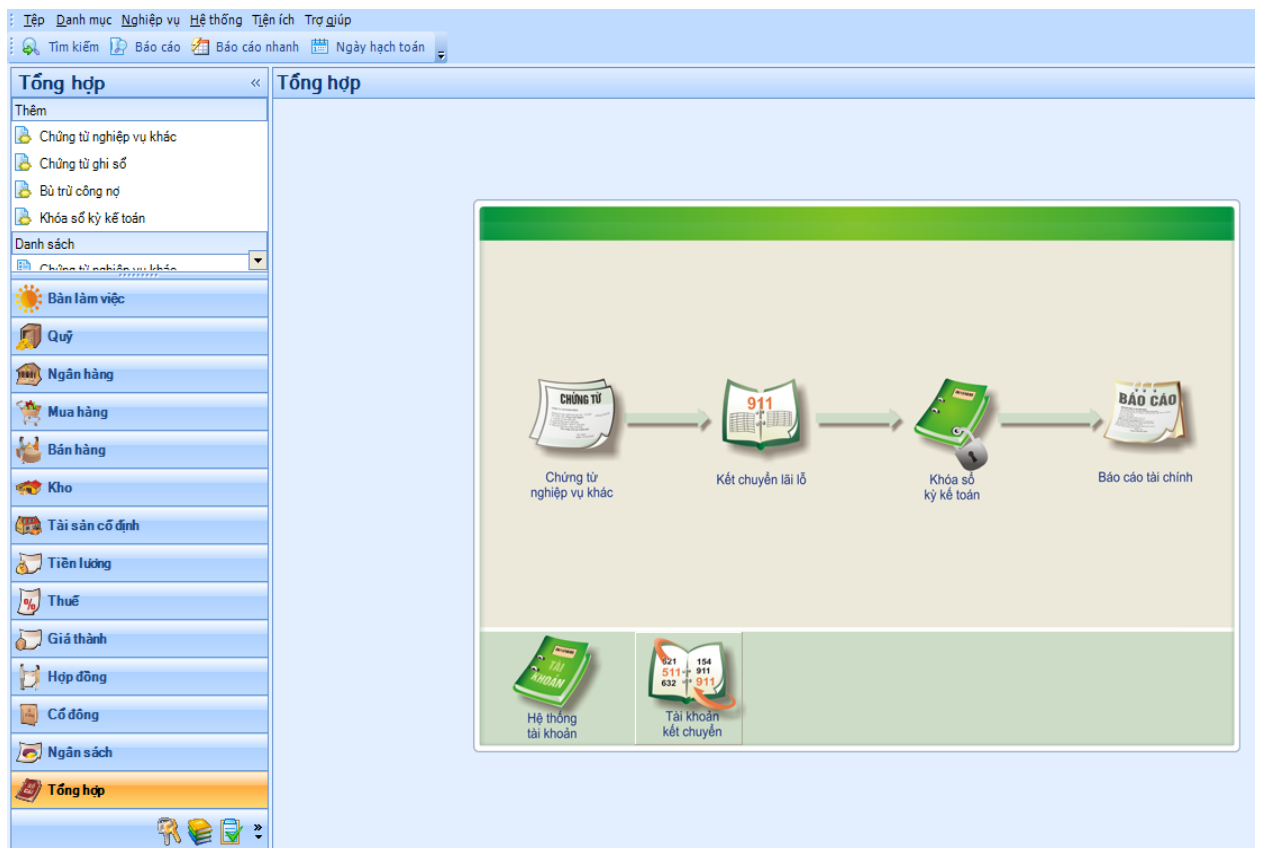
Thông tin chung

Diễn giải: **Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2011**

Ngày hạch toán: 31/12/2011  
Số chứng từ: NVK00204983

| Diễn giải                                         | TK Nợ | TK Có | Số tiền         |
|---------------------------------------------------|-------|-------|-----------------|
| Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5111  | 911   | 7.927.273đ      |
| Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5112  | 911   | 29.710.672.746đ |
| Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5113  | 911   | 180.000.000đ    |
| Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính          | 515   | 911   | 8.688.965đ      |
| Kết chuyển giá vốn hàng bán                       | 911   | 632   | 28.181.587.082đ |
| Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính            | 911   | 635   | 68.950.678đ     |
| Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 911   | 6421  | 1.143.537.617đ  |
| Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 911   | 6422  | 53.030đ         |
| Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 911   | 6423  | 9.234.706đ      |
| Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 911   | 6424  | 86.689.261đ     |
| Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 911   | 6426  | 38.658.840đ     |
| Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 911   | 6427  | 149.162.369đ    |
| Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 911   | 6428  | 55.803.461đ     |
| Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính            | 242   | 635   | 983.000.000đ    |
| Kết chuyển chi phí thuế TNDN                      | 911   | 8211  | 43.402.985đ     |
| Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh            | 911   | 4212  | 130.208.955đ    |
| Số dòng = 16                                      |       |       | 60.797.577.968đ |

**Hình ảnh 2.21: Giao diện phân hệ “Tổng hợp”/ “Tài khoản kết chuyển”.**



**Biểu số 2.32: Sổ Nhật ký chung.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngõ Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2011

| Ngày,<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ          |                | Diễn giải                                               | Số hiệu<br>TKĐƯ | Số phát sinh           |                        |
|--------------------------|-------------------|----------------|---------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                          | Số hiệu           | Ngày,<br>tháng |                                                         |                 | Nợ                     | Có                     |
| A                        | B                 | C              | D                                                       | H               | 1                      | 2                      |
|                          |                   |                | ...                                                     |                 | ...                    | ...                    |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển doanh thu<br>bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ | 5111            | 7.927.273              |                        |
|                          |                   |                |                                                         | 5112            | 29.710.672.746         |                        |
|                          |                   |                |                                                         | 5113            | 180.000.000            |                        |
|                          |                   |                |                                                         | 911             |                        | 29.898.600.019         |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển doanh thu<br>hoạt động tài chính             | 515             | 8.688.965              |                        |
|                          |                   |                |                                                         | 911             |                        | 8.688.965              |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn<br>hàng bán                          | 911             | 28.181.587.082         |                        |
|                          |                   |                |                                                         | 632             |                        | 28.181.587.082         |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí<br>hoạt động tài chính               | 911             | 68.950.678             |                        |
|                          |                   |                |                                                         | 635             |                        | 68.950.678             |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí<br>quản lý doanh nghiệp              | 911             | 1.483.139.284          |                        |
|                          |                   |                |                                                         | 6421            |                        | 1.143.537.617          |
|                          |                   |                |                                                         | 6422            |                        | 53.030                 |
|                          |                   |                |                                                         | 6423            |                        | 9.234.706              |
|                          |                   |                |                                                         | 6424            |                        | 86.689.261             |
|                          |                   |                |                                                         | 6426            |                        | 38.658.840             |
|                          |                   |                |                                                         | 6427            |                        | 149.162.369            |
|                          |                   |                |                                                         | 6428            |                        | 55.803.461             |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí<br>hoạt động tài chính               | 911             | 983.000.000            |                        |
|                          |                   |                |                                                         | 635             |                        | 983.000.000            |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí<br>thuế TNDN                         | 911             | 43.402.985             |                        |
|                          |                   |                |                                                         | 8211            |                        | 43.402.985             |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển xác định<br>kết quả kinh doanh               | 911             | 130.208.955            |                        |
|                          |                   |                |                                                         | 4212            |                        | 130.208.955            |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Hạch toán thuế thu<br>nhập doanh nghiệp<br>quý 4/2011   | 8211            | 43.402.985             |                        |
|                          |                   |                |                                                         | 3334            |                        | 43.402.985             |
|                          |                   |                | <b>Tổng cộng</b>                                        |                 | <b>616.022.848.227</b> | <b>616.022.848.227</b> |

**Biểu số 2.33: Sổ cái TK 911.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03b-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Quý IV năm 2011

Tài khoản: 911 - Xác định kết quả kinh doanh

| NT<br>ghi số   | Chứng từ          |                | Diễn giải                                         | TK<br>ĐƯ | Số tiền               |                       |
|----------------|-------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
|                | Số hiệu           | Ngày<br>tháng  |                                                   |          | Nợ                    | Có                    |
|                |                   |                | <b>Số dư đầu kỳ</b>                               |          | -                     | -                     |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển giá vốn hàng bán                       | 632      | 28.181.587.082        |                       |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính            | 635      | 68.950.678            |                       |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 6421     | 1.143.537.617         |                       |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 6422     | 53.030                |                       |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 6423     | 9.234.706             |                       |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 6424     | 86.689.261            |                       |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 6426     | 38.658.840            |                       |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 6427     | 149.162.369           |                       |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 6428     | 55.803.461            |                       |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp           | 8211     | 43.402.985            |                       |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển chi phí thuế TNDN                      | 4212     | 130.208.955           |                       |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh            | 5111     |                       | 7.927.273             |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5112     |                       | 29.710.672.746        |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5113     |                       | 180.000.000           |
| 31/12/<br>2011 | NVK002<br>0498354 | 31/12/<br>2011 | Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính          | 515      |                       | 8.688.965             |
|                |                   |                | <b>Cộng phát sinh</b>                             | <b>x</b> | <b>29.907.288.984</b> | <b>29.907.288.984</b> |
|                |                   |                | <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>x</b> | -                     | -                     |

**Biểu số 2.34: Sổ cái TK 421.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03b-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Quý IV năm 2011

Tài khoản: 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

[illegible]

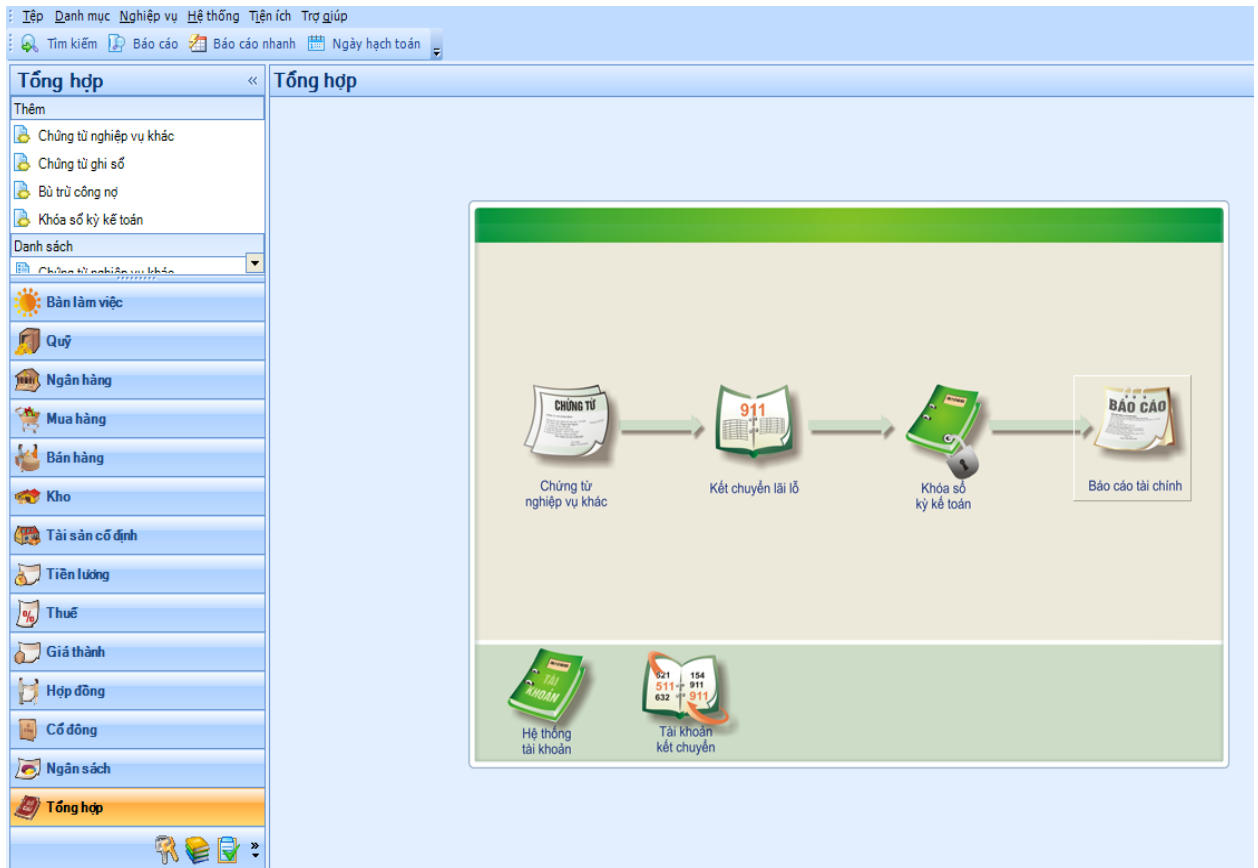
**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cuối năm 2011 kế toán vào phân hệ “Tổng hợp”/ “Báo cáo tài chính” (Hình ảnh 2.22) để xem và kiểm tra báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2011 (Biểu số 2.35).

**Hình ảnh 2.22: Giao diện phân hệ “Tổng hợp”/ “Báo cáo tài chính”.**



**Biểu số 3.35: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.**

Công ty cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: B02-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2011**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                         | 2         | 3            | 4                     | 5                     |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 1         | VI.25        | 46.586.766.445        | 42.719.705.171        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 2         | VI.26        | 0                     | 0                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.27</b> | <b>46.586.766.445</b> | <b>42.719.705.171</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.28        | 43.981.015.115        | 39.696.646.215        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>2.605.751.330</b>  | <b>3.023.058.956</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.29        | 146.227.258           | 112.298.852           |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.30        | 174.083.464           | 755.219.922           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |              | 174.083.464           | 755.219.922           |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        |              | 0                     | 54.329.783            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        |              | 2.225.501.847         | 1.902.188.675         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |              | <b>352.393.277</b>    | <b>423.619.428</b>    |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        |              | 0                     | 0                     |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        |              | 160.114               | 0                     |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>(160.114)</b>      | <b>0</b>              |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>352.233.163</b>    | <b>423.619.428</b>    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.31        | 88.058.289            | 105.904.857           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        | VI.32        | 0                     | 0                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |              | <b>264.174.874</b>    | <b>317.714.571</b>    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                          | 70        |              | 0                     | 0                     |

*Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần*

### **CHƯƠNG III: HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH NHẪM GÓP PHẦN NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT THỊNH.**

#### **3.1. Đánh giá những ưu nhược điểm trong tổ chức công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Việt Thịnh.**

Công ty cổ phần Việt Thịnh là một doanh nghiệp tư nhân được thành lập từ năm 2002. Thời gian tồn tại và hoạt động tuy chưa nhiều nhưng công ty đã trải qua biết bao những khó khăn, phức tạp để tồn tại, cạnh tranh và phát triển. Trong suốt những năm qua, ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể các cán bộ công nhân viên đã từng bước tháo gỡ những khó khăn, vượt qua thử thách dần khẳng định vị thế của mình. Đó là kết quả phấn đấu bền bỉ, liên tục của toàn Công ty. Kết quả đó không chỉ đơn thuần là sự tăng trưởng về mặt vật chất mà còn là sự lớn mạnh toàn diện về trình độ quản lý, làm việc của Công ty. Điều đó đã đem lại công ăn việc làm cho nhiều người lao động và góp phần không nhỏ vào Ngân sách Nhà Nước.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã thực hiện xuất sắc các kế hoạch kinh doanh, những nhiệm vụ đề ra trong từng chu kỳ kinh doanh cụ thể. Để thực hiện được điều đó Công ty thường xuyên chú trọng đến công tác quản lý nhân sự. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ nhân viên kế toán bằng cách tổ chức cho họ theo học thêm các lớp nghiệp vụ khuyến khích họ học các lớp cao học. Đồng thời Công ty cũng bổ sung các cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn, có năng lực. Bên cạnh đó Công ty còn có những biện pháp khen thưởng kỷ luật kịp thời nhằm tạo kỷ cương lao động doanh nghiệp.

Công ty luôn cố gắng đẩy mạnh việc tìm kiếm những khách hàng mới, mở rộng phạm vi hoạt động, cải thiện cơ sở vật chất và tạo môi trường làm việc tốt cho nhân viên. Đó chủ yếu là do sự sáng tạo, năng động của Ban Giám đốc và sự đoàn kết đồng lòng của các cán bộ công nhân viên Công ty.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức một cách hợp lý hoạt động có nề nếp, các cán bộ kế toán nhiệt tình yêu nghề tiếp cận kịp thời với chế độ kế toán hiện hành và vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo khoa học có tinh thần tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong công việc đem lại hiệu quả cao.

Các công việc kế toán có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin nên giảm nhẹ khối lượng công việc không làm thủ công tính toán ghi chép đảm bảo cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác, kịp thời phù hợp với các yêu cầu quản lý của Công ty

Qua quá trình thực tập và tìm hiểu về Công ty cổ phần Việt Thịnh, được tiếp nhận với thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng tại Công ty cùng với sự giúp đỡ của các nhân viên phòng kế toán, em đã có điều kiện làm quen với thực tế và áp dụng, củng cố những kiến thức đã học tại trường. Qua đó, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhận xét và giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Việt Thịnh.

### **3.1.1. Ưu điểm.**

#### **❖ Về bộ máy kế toán:**

- Xuất phát từ đặc điểm kinh doanh và tổ chức hệ thống kinh doanh của mình, Công ty đã xây dựng bộ máy kế toán tại văn phòng Công ty, trong đó kế toán trưởng là người đứng đầu giám sát và quản lý mọi việc. Việc bố trí và xây dựng bộ máy kế toán như vậy tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát, hạch toán nhanh chóng, kịp thời của kế toán đối với các hoạt động phát sinh tại Công ty, chuyên môn hóa công việc, tạo điều kiện cho đội ngũ kế toán nâng cao trình độ nghiệp vụ, hạn chế những khó khăn trong việc phân công lao động.

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức có hệ thống, có kế hoạch, có sự phối hợp chặt chẽ, được chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, công việc được thực hiện thường xuyên, liên tục, các báo cáo kế toán được lập nhanh chóng, đảm bảo cho việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, phục vụ cho công tác quản lý của Công ty.

- Các kế toán được phân việc tương đối rõ ràng, đảm bảo sự thống nhất trong hạch toán nhưng không bị trùng lặp, đảm bảo việc kiểm tra, đối chiếu được dễ dàng, tránh sai sót, đảm bảo cung cấp những thông tin cần thiết, chính xác để giúp Ban lãnh đạo Công ty đánh giá tình hình hoạt động, từ đó đề ra những mục tiêu và kế hoạch thích hợp, phù hợp với nhu cầu thị trường.

#### **❖ Về hình thức kế toán:**

Công ty hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung. Hình thức này hoàn toàn phù hợp với quy mô, tình hình hoạt động, yêu cầu quản lý và trình độ của đội ngũ kế toán của Công ty. Ưu điểm của phương pháp này là tránh được việc ghi chép trùng lặp, đảm bảo thông tin kịp thời cho công tác quản lý kinh doanh và tổng hợp số liệu nhanh để lên báo cáo tài chính một cách chính xác.

❖ Về hạch toán ban đầu:

Các chứng từ sử dụng cho hạch toán ban đầu đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đúng với mẫu do Bộ tài chính quy định. Những thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép một cách đầy đủ, chính xác vào chứng từ. Các chứng từ đều có chữ ký xác nhận của các bên liên quan, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, đối chiếu giữa số liệu thực tế phát sinh với số liệu trên sổ kế toán.

Chứng từ sau khi được sử dụng cho việc hạch toán đều được lưu trữ cẩn thận theo từng bộ, từng khoản mục, từng công trình, trình tự thời gian, tạo điều kiện kiểm tra đối chiếu khi cần thiết.

❖ Về tài khoản kế toán:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Bên cạnh đó Công ty cũng mở theo dõi chi tiết cho một số tài khoản theo đối tượng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thống kê, theo dõi, kiểm tra và đối chiếu.

❖ Về phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và áp dụng phương pháp tính giá xuất kho là phương pháp Nhập trước- xuất trước. Phương pháp này là hoàn toàn phù hợp với một công ty xây lắp bởi nó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phản ánh, ghi chép sự biến động của vật tư, công cụ dụng cụ.

❖ Về đội ngũ kế toán của Công ty:

Công ty có đội ngũ kế toán nhiệt tình, tâm huyết, luôn cố gắng trau dồi kiến thức và năng động với công việc. Hầu hết các kế toán viên đều có trình độ chuyên môn cao, thích nghi nhanh với công việc. Trong quá trình làm việc, các nhân viên luôn mạnh dạn đề xuất ý kiến, đưa ra trao đổi, bàn bạc các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán của Công ty.

❖ Về hạch toán kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh:

Công ty nắm bắt nhanh những thông tin kinh tế của những thay đổi về cơ chế theo đúng chế độ kế toán đã áp dụng cho đơn vị mình một cách phù hợp đặc biệt là về hạch toán doanh thu chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh tại đơn vị. Được sự hướng dẫn của kế toán trưởng của công ty nên công tác hạch toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty hiện nay rất nhanh chóng, chính xác. Đồng thời cùng với sự hỗ trợ đắc lực của máy vi tính với các chương

trình được cài đặt sẵn, phần lớn doanh thu, chi phí được hạch toán chi tiết, chặt chẽ theo từng vụ việc của từng hợp đồng kinh tế được dễ dàng đã giúp rất nhiều cho việc đánh giá hiệu quả.

Việc hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh đảm bảo thống nhất về nhiệm vụ và phương pháp tính toán các chỉ tiêu, đáp ứng yêu cầu của ban giám đốc trong việc cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp một cách kịp thời và chính xác.

### **3.1.2. Nhược điểm.**

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, việc tổ chức công tác kế toán tại Công ty vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế sau:

❖ Về hệ thống tổ chức bộ máy kế toán:

Tuy bộ máy kế toán tại Công ty được phân công công việc tương đối rõ ràng nhưng không tránh khỏi sự phân công không đồng đều, một nhân viên kế toán đôi khi phải phụ trách nhiều công việc, điều này dễ dẫn đến những sai sót, nhầm lẫn trong quá trình làm việc.

❖ Về vận dụng tài khoản kế toán:

+ Công ty chưa có chính sách thu hút khách hàng như chiết khấu thương mại (phản ánh qua tài khoản 521), giảm giá hàng bán (phản ánh qua tài khoản 532). Bán hàng là nhiệm vụ hết sức quan trọng quyết định lớn đến việc thu được lợi nhuận về cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó vấn đề cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt, quyết liệt, không đặt lợi ích khách hàng lên hàng đầu sẽ làm giảm hiệu quả của công tác tiêu thụ sản phẩm, giảm năng lực cạnh tranh trên thị trường và không thu hút được nhiều khách hàng mới.

❖ Về quá trình luân chuyển chứng từ:

- Việc luân chuyển chứng từ giữa các bộ phận, phòng ban về cơ bản là đúng trình tự. Tuy nhiên, trong quá trình luân chuyển, giữa các bộ phận, phòng ban này không có biên bản giao nhận chứng từ, điều này sẽ gây khó khăn trong việc giải quyết và quy trách nhiệm trong trường hợp chứng từ bị mất, thất lạc.

- Quá trình luân chuyển chứng từ từ phía các phòng ban đến phòng kế toán của Công ty còn chậm trễ, các chứng từ được dồn lại và chuyển đến vào cùng một thời điểm, điều này gây ra tình trạng ứ đọng, làm tăng khối lượng công việc cho kế toán viên tại phòng kế toán Công ty, khi hạch toán dễ nhầm lẫn, sai sót.

### ❖ Về dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Quy mô các khoản phải thu của khách hàng của công ty cổ phần Việt Thịnh là khá lớn, chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản lưu động mà việc thanh toán của khách hàng là rất chậm trễ, thậm chí có những khách hàng doanh nghiệp không thể thu hồi được nợ. Trong khi đó công ty phải vay vốn ngân hàng để hoạt động kinh doanh và phải trả lãi vay. Điều đó chứng tỏ công ty đã bị chiếm dụng vốn không có đủ tiền mặt để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy doanh nghiệp nên lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi để giảm thiểu rủi ro và chủ động trong quá trình hoạt động.

### **3.1.3. Một số biện pháp hoàn thiện công tác kế toán nhằm nâng cao công tác quản lý chi phí tại công ty cổ phần Việt Thịnh.**

Qua quá trình thực tập tại công ty cổ phần Việt Thịnh, trên cơ sở tìm hiểu và nắm vững tình hình thực tế cũng như những vấn đề lý luận đã được học em nhận thấy trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty còn có những hạn chế mà nếu được khắc phục thì phần hành kế toán này của công ty sẽ được hoàn thiện hơn, có hiệu quả hơn. Em xin đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Việt Thịnh như sau:

#### **+ Kiến nghị 1: Hoàn thiện việc luân chuyển chứng từ.**

Công ty nên có những quy định hợp lý về thời gian luân chuyển chứng từ để việc thực hiện hạch toán được nhanh chóng, kịp thời và chính xác.

Quá trình luân chuyển chứng từ giữa các phòng ban, bộ phận không có biên bản giao nhận chứng từ nên công ty gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết và quy trách nhiệm trong trường hợp chứng từ bị mất hay thất lạc. Vì vậy công ty nên có biên bản giao, nhận chứng từ (*Biểu số 3.1*) để đảm bảo việc luân chuyển chứng từ giữa các phòng ban, bộ phận được thuận lợi và dễ dàng hơn.

**Biểu số 3.1: Biên bản bàn giao chứng từ.**

|                                                                                                                        |  |                          |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------|--|
| Công ty cổ phần Việt Thịnh                                                                                             |  | Bộ phận:                 |  |
| Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng                                                                                    |  |                          |  |
| <b>BIÊN BẢN BÀN GIAO</b>                                                                                               |  |                          |  |
| Ngày... tháng... năm...                                                                                                |  |                          |  |
| Căn cứ Quyết định số .../... ngày... tháng... năm... của công ty cổ phần Việt Thịnh về việc bàn giao chứng từ kế toán. |  |                          |  |
| <b>I. Ban bàn giao chứng từ gồm:</b>                                                                                   |  |                          |  |
| - Ông/ Bà: .....                                                                                                       |  | Chức vụ: .....(Bên giao) |  |
| - Ông/ Bà: .....                                                                                                       |  | Chức vụ: .....(Bên nhận) |  |
| <b>II. Tiến hành bàn giao chứng từ:</b>                                                                                |  |                          |  |
| - Loại chứng từ: .....                                                                                                 |  |                          |  |
| - Số lượng chứng từ: .....                                                                                             |  |                          |  |
| - Số chứng từ: .....                                                                                                   |  |                          |  |
| <b>III. Kết luận của Ban bàn giao.</b>                                                                                 |  |                          |  |
| .....                                                                                                                  |  |                          |  |
| .....                                                                                                                  |  |                          |  |
| .....                                                                                                                  |  |                          |  |
| Ngày... tháng... năm...                                                                                                |  | Ngày... tháng... năm...  |  |
| <b>Bên giao</b>                                                                                                        |  | <b>Bên nhận</b>          |  |
| (Ký, ghi rõ họ tên)                                                                                                    |  | (Ký, ghi rõ họ tên)      |  |

**+ Kiến nghị 2: Áp dụng chính sách ưu đãi.**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh của công ty đóng vai trò rất quan trọng, nó quyết định đến sự tồn tại và phát triển của công ty. Hơn nữa trong điều kiện hiện nay, có nhiều đối thủ cạnh tranh, lãi suất vay ngân hàng cao, nhu cầu vốn kinh doanh lớn mà doanh nghiệp lại không xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán trong chiến lược kinh doanh của công ty sẽ làm giảm lượng khách hàng đến với công ty, làm giảm doanh thu bán hàng, việc thu hồi vốn phục vụ quá trình kinh doanh chậm. Vì vậy, để có thể thu hút được khách hàng, đồng thời có thể thu hồi vốn nhanh để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, công ty cần phải xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán phù hợp với tình hình kinh doanh của công ty.

Chiết khấu thanh toán là số tiền giảm trừ cho người mua do người mua thanh

toán tiền hàng trước thời hạn quy định trong hợp đồng hoặc trong cam kết.

Tài khoản sử dụng: **TK 635 - Chi phí tài chính** (phản ánh khoản chi phí công ty phải chịu do giảm trừ khoản phải thu do khách hàng thanh toán trước thời hạn).

**Cách thực hiện:**

- Công ty cũng có thể xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán dựa vào lãi suất của ngân hàng tại thời điểm phát sinh.
- Công ty có thể tham khảo chính sách chiết khấu thanh toán của doanh nghiệp cùng ngành.
- Chính sách chiết khấu thanh toán được xây dựng dựa theo chiến lược kinh doanh từng thời kỳ của doanh nghiệp
- Công ty cần xây dựng chính sách chiết khấu phù hợp. Căn cứ từng khách hàng thanh toán nợ mà công ty áp dụng mức chiết khấu theo thời gian.

Công ty có thể xây dựng như sau:

- + Nếu khách hàng thanh toán từ 1 đến 5 ngày sẽ được hưởng mức chiết khấu 1.5%
- + Nếu khách hàng thanh toán tiền từ 6 đến 10 ngày sẽ được hưởng mức chiết khấu 1%.
- + Nếu khách hàng thanh toán tiền từ 11 đến 15 ngày sẽ được hưởng mức chiết khấu 0.5%.

**Phương pháp hạch toán:**

1. Khi phát sinh nghiệp vụ giảm giá hàng bán, kế toán hạch toán:

Nợ 635: Số tiền chiết khấu thanh toán cho hàng bán.

Có TK111, 112, 131: Tổng số tiền trả lại hoặc giảm nợ cho khách hàng.

2. Cuối kỳ kết chuyển chiết khấu thanh toán để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: Kết chuyển chiết khấu thanh toán.

Có TK 635: Chiết khấu thanh toán.

**Ví dụ minh họa:**

**Ví dụ 3.1:** Ngày 15/08/2011 bán thiết bị trường học cho công ty CP CX Technology V.N- C.N Hải Dương theo hóa đơn số 00005 số tiền 22.000.000 đồng, chưa thanh toán.

Công ty CP CX Technology V.N- C.N Hải Dương thanh toán hết cho công ty cổ phần Việt Thịnh sau 7 ngày kể từ ngày nhận hàng bằng tiền gửi ngân hàng nên công ty CP CX Technology V.N- C.N Hải Dương được hưởng chiết khấu thanh toán 1% tổng giá thanh toán.

Vậy số tiền chiết khấu thanh toán =  $22.000.000 \times 1\% = 2.200.000$  đồng.

Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 635: 2.200.000 đồng.

Có TK 1121: 2.200.000 đồng.

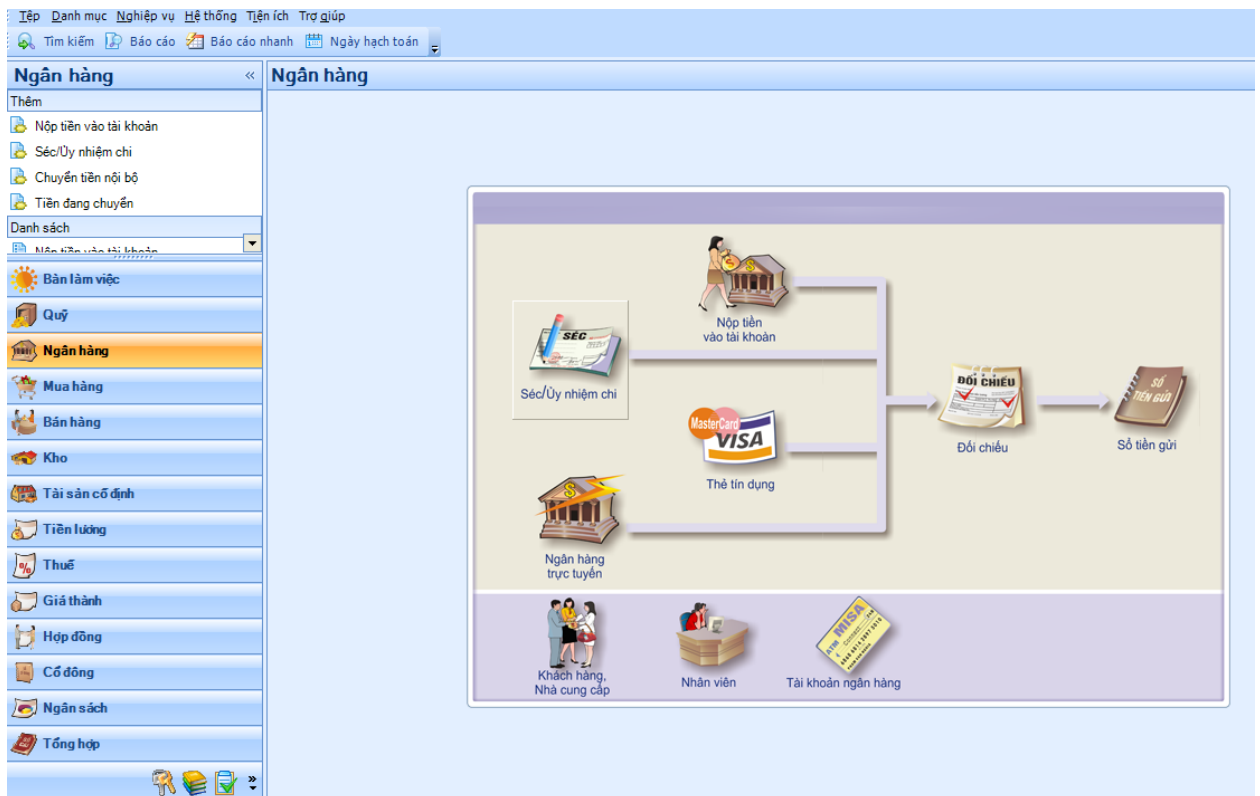
Cuối tháng kết chuyển chi phí tài chính như sau:

Nợ TK 911: 2.200.000 đồng.

Có TK 635: 2.200.000 đồng.

Sau khi tính số chiết khấu thanh toán kế toán vào sổ chi tiết 131- Công ty CP CX Technology V.N- C.N Hải Dương ghi chú: “Chiết khấu thanh toán 1%”, sau đó lập Ủy nhiệm chi và vào các sổ sách kế toán có liên quan.

**Hình ảnh 3.1:** Giao diện phân hệ “Ủy nhiệm chi”



**Hình ảnh 3.2: Giao diện phân hệ “Ủy nhiệm chi 00265.”**

**Biểu số 3.2: Sổ Nhật ký chung.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

| Ngày,<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ          |                | Diễn giải                       | Số hiệu<br>TKĐƯ | Số phát sinh           |                        |
|--------------------------|-------------------|----------------|---------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                          | Số hiệu           | Ngày,<br>tháng |                                 |                 | Nợ                     | Có                     |
| A                        | B                 | C              | D                               | H               | 1                      | 2                      |
|                          |                   |                | ...                             |                 | ...                    | ...                    |
| 15/08/<br>2011           | UNC002<br>65      | 15/08/<br>2011 | Chiết khấu thanh<br>toán        | 635             | 2.200.000              |                        |
|                          |                   |                |                                 | 1121            |                        | 2.200.000              |
|                          |                   |                | ...                             |                 | ...                    | ...                    |
| 31/08/<br>2011           | NVK002<br>0498354 | 31/08/<br>2011 | Kết chuyển chi phí<br>tài chính | 911             | 2.200.000              |                        |
|                          |                   |                |                                 | 635             |                        | 2.200.000              |
|                          |                   |                | ...                             |                 | ...                    | ...                    |
|                          |                   |                | <b>Tổng cộng</b>                |                 | <b>616.022.848.227</b> | <b>616.022.848.227</b> |

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 3.3: Sổ cái TK 635.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03B-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Quý IV năm 2011

Tài khoản: 635- Chi phí tài chính.

| NT<br>ghi sổ   | Chứng từ          |                | Diễn giải                       | TK<br>ĐƯ | Số tiền   |           |
|----------------|-------------------|----------------|---------------------------------|----------|-----------|-----------|
|                | Số hiệu           | Ngày<br>tháng  |                                 |          | Nợ        | Có        |
|                |                   |                | Số dư đầu kỳ                    |          | -         | -         |
|                |                   |                | ...                             |          | ...       | ...       |
| 15/08/<br>2011 | UNC0026<br>5      | 15/08/<br>2011 | Chiết khấu thanh toán           | 1121     | 2.200.000 |           |
|                |                   |                | ...                             |          | ...       | ...       |
| 31/08/<br>2011 | NVK0020<br>498354 | 31/08/<br>2011 | Kết chuyển chi phí tài<br>chính | 911      |           | 2.200.000 |
|                |                   |                | ...                             |          | ...       | ...       |
|                |                   |                | Cộng phát sinh                  | x        |           |           |
|                |                   |                | Số dư cuối kỳ                   | x        | -         | -         |

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**+ Kiến nghị 3: Phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng mặt hàng tiêu thụ.**

Sản phẩm tiêu thụ của công ty cổ phần Việt Thịnh gồm nhiều sản phẩm, hàng hóa, nhiều hạng mục công trình mà mỗi sản phẩm, mỗi hạng mục công trình lại có mức lợi nhuận khác nhau. Một trong những biện pháp làm tăng lợi nhuận là phải tăng tỷ trọng của những sản phẩm có mức lãi cao. Vì vậy kế toán công ty phải xác định được kết quả tiêu thụ của từng loại sản phẩm, hàng hóa hay dịch vụ.

Để phân bổ các khoản chi phí này, cần phải lựa chọn một tiêu thức phân bổ sao cho phù hợp, khoa học. Đối với chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ như sau:

$$\text{Chi phí QLKDN phân bổ cho loại sản phẩm thứ } i = \frac{\text{Doanh số bán loại sản phẩm thứ } i}{\text{Tổng doanh thu bán sản phẩm}} \times \text{Tổng chi phí QLKD cần phân bổ}$$

Sau khi phân bổ được chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng loại sản phẩm tiêu thụ ta sẽ xác định được kết quả kinh doanh của sản phẩm, hàng hóa đó theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lãi (lỗ)} & & \text{Doanh thu} & & \text{Giá vốn} & & \text{CPQLKDN} \\ \text{của từng} & = & \text{thuần từng} & - & \text{hàng bán} & - & \text{phân bổ cho} \\ \text{loại sp} & & \text{loại sp} & & \text{từng loại sp} & & \text{từng loại sp} \end{array}$$

Kết hợp với số chi phí sản xuất kinh doanh theo dõi tài khoản giá vốn và số Nhật ký bán hàng kế toán công ty có thể lập bảng xác định kết quả kinh doanh cho từng hoạt động hay từng sản phẩm, công trình.

Qua việc phân bổ trên, ta tính được lợi nhuận thuần của từng mặt hàng tiêu thụ. Từ đó có thể tính được phần trăm của lợi nhuận thuần chiếm trong tổng doanh thu hàng hóa bán ra giúp các nhà quản trị Công ty đưa ra những biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ, tiết kiệm chi phí một cách hợp lý.

Bên cạnh đó, ta có thể biết được mặt hàng nào của Công ty kinh doanh không có hiệu quả để đưa ra chiến lược kinh doanh cụ thể.

#### **Ví dụ minh họa:**

**Ví dụ 3.2:** Kế toán tiến hành phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp cho hoạt động bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ quý IV.

Ta có:

+ Doanh thu bán hàng của toàn doanh nghiệp quý IV là: 29.898.600.019 đồng trong đó:

- Doanh thu hoạt động bán hàng hóa là: 7.927.273 đồng.
  - Doanh thu hoạt động xây lắp là: 29.710.672.746 đồng.
  - Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ là: 180.000.000 đồng.
- + Chi phí quản lý của toàn doanh nghiệp quý IV là: 1.552.224.559 đồng.

Vậy:

$$\begin{array}{c} \text{Chi phí QLDN phân bổ} \\ \text{cho hoạt động bán hàng} \\ \text{hóa} \end{array} = \frac{7.927.000}{29.898.600.019} \times 1.552.224.559$$

⇒ Chi phí QLDN phân bổ cho hoạt động bán hàng hóa = 411,540 đồng.

$$\begin{array}{c} \text{Chi phí QLDN phân bổ} \\ \text{cho hoạt động xây lắp} \end{array} = \frac{29.710.672.746}{29.898.600.019} \times 1.552.224.559$$

⇒ Chi phí QLDN phân bổ cho hoạt động xây lắp = 1.542.468.071 đồng.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí QLDN phân bổ} \\ \text{cho hoạt động cung cấp} \\ \text{dịch vụ} \end{array} = \frac{180.000.000}{29.898.600.019} \times 1.552.224.559$$

⇒ Chi phí QLDN phân bổ cho hoạt động cung cấp dịch vụ = 9.344.933 đồng.

⇒ Kế toán lập bảng xác định kết quả kinh doanh:

### **BẢNG XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH**

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu                     | Quý IV    |                |             |
|------------------------------|-----------|----------------|-------------|
|                              | Hàng hóa  | Xây lắp        | Dịch vụ     |
| Doanh thu bán hàng           | 7.927.000 | 29.710.672.746 | 180.000.000 |
| Giá vốn hàng bán             | 7.727.272 | 28.003.474.886 | 170.384.924 |
| Lợi nhuận gộp                | 199.728   | 1.707.197.860  | 9.615.076   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 411.540   | 1.542.468.071  | 9.344.933   |
| Lợi nhuận từ việc bán hàng   | -211.812  | 164.729.789    | 270.143     |

⇒ Như vậy việc bán hàng hóa không mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp ngược lại còn làm doanh nghiệp bị lỗ. Vậy trong thời gian tới doanh nghiệp cần tìm các biện pháp cụ thể để khắc phục tình trạng này và có các chiến lược kinh doanh hợp lý hơn nữa.

Từ bảng xác định kết quả kinh doanh trên ta thấy doanh nghiệp nên tập trung cho hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ đặc biệt là hoạt động xây lắp vì đây là hoạt động có tỉ trọng doanh thu lớn và lợi nhuận cao. Vì vậy doanh nghiệp cần có các biện pháp để tăng số lượng sản phẩm xây lắp. Các biện pháp doanh nghiệp có thể áp dụng như sau:

- Nâng cao chất lượng sản phẩm xây lắp đảm bảo uy tín cho doanh nghiệp được giữ vững sẽ thu hút nhiều khách hàng cho doanh nghiệp và tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng được giá bán góp phần tăng lợi nhuận.

- Việc tăng cao khối lượng sản phẩm tiêu thụ phụ thuộc vào nhiều nhân tố quy mô sản xuất, trình độ trang thiết bị kỹ thuật, khả năng nắm bắt thị trường của

doanh nghiệp. Do đó để tăng khối lượng và chất lượng các sản phẩm tiêu thụ doanh nghiệp cần chú ý các vấn đề sau:

- + Chú trọng đầu tư theo chiều sâu hiện đại hóa máy móc thiết bị, nhanh chóng và mạnh dạn đầu tư công nghệ mới vào sản xuất.

- + Tổ chức công tác quản lý và sử dụng lao động, thường xuyên bồi dưỡng và nâng cao trình độ tay nghề cho công trình sản xuất để nâng cao năng suất lao động.

- + Đẩy mạnh quá trình tiêu thụ sản phẩm, thực hiện điều tra nghiên cứu thị trường, tổ chức quá trình tiêu thụ một cách hợp lý, khoa học. Xác định được giá cả hợp lý đối với từng sản phẩm, từng hạng mục công trình xây lắp, đa dạng các hình thức thanh toán, tăng cường công tác quản lý, giới thiệu sản phẩm.

- + Doanh nghiệp có thể tới các trường học hay những vùng nông thôn có cơ sở hạ tầng thấp để ký kết các hợp đồng xây dựng.

- + Ngoài ra doanh nghiệp nên quảng cáo thương hiệu của mình một cách rộng rãi trên các website hay báo chí.

#### **+ *Kiến nghị 4: Áp dụng việc trích lập các khoản dự phòng tại công ty cổ phần Việt Thịnh.***

Để đề phòng những tổn thất do những khoản nợ phải thu khó đòi đem lại và hạn chế đến mức tối thiểu những đột biến về kết quả kinh doanh trong kỳ Công ty nên mở TK 139- “Dự phòng phải thu khó đòi” là cần thiết.

Phải thu khó đòi là những khoản nợ mà người nợ không có khả năng trả nợ đúng hạn trong năm kế hoạch. Công ty phải lập dự phòng khi có những bằng chứng tin cậy về các khoản phải thu khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi là việc Công ty tính trước vào chi phí của Công ty một khoản chi để khi có các khoản nợ khó đòi, không đòi được thì tình hình tài chính của Công ty không bị ảnh hưởng.

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện vào cuối niên độ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính. Mức lập dự phòng đối với nợ phải thu khó đòi và việc xử lý xóa nợ phải thu khó đòi phải theo chế độ tài chính hiện hành.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- + 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu hồi quá 3 năm (được coi là không thu hồi được).

Tổng mức dự phòng các khoản phải thu khó đòi không quá 20% tổng số phải thu của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm.

Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ Công ty phải tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng cho các khoản nợ vào bảng kê chi tiết làm căn cứ để tính toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được theo dõi trên tài khoản 139.

***Phương pháp hạch toán:***

+ Cuối kỳ kế toán căn cứ vào khoản nợ phải thu khó đòi, tính toán, xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập. Nếu dự phòng năm nay lớn hơn dự phòng cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch dự phòng cần phải trích lập thêm:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Có TK 139: Trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

+ Nếu số dự phòng trích lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cuối niên độ trước chưa được sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập, ghi giảm chi phí:

Nợ TK 139: Trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Có TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp.

+ Các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định thực sự là không đòi được, được phép xóa nợ (theo quy định chế độ hiện hành), căn cứ vào quyết định xóa nợ về khoản nợ phải thu khó đòi kế toán ghi:

Nợ TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi.

Có TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Có TK 131: Phải thu của khách hàng.

hoặc ghi Có TK 138: Phải thu khác.

Đồng thời ghi đơn Nợ TK 004: Nợ khó đòi đã xử lý (Để theo dõi thu nợ khi khách hàng có điều kiện trả nợ).

Đối với khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa nợ, nếu sau đó thu hồi được kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711: Thu nhập khác.

Đồng thời ghi Có TK 004: Nợ khó đòi đã xử lý.

Công ty cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG NỢ ĐẾN HẾT 31/12/2011**

| ST<br>T | TÊN KHÁCH HÀNG                      | Mã số thuế  | Công nợ đến 31/12/2010 |                  | Ghi chú                                                                           |
|---------|-------------------------------------|-------------|------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                     |             | Dư nợ cuối<br>kỳ       | Dư có cuối<br>kỳ |                                                                                   |
| 1       | Công ty TNHH và GN nhanh An Toàn    | 02007120833 |                        | 17.958.772       | Khách hàng đặt tiền trước                                                         |
| 2       | Công ty TNHH TM XD Minh Thủy        | 0201131468  | 32.030.800             |                  | Phát sinh ngày 01/04/2011, hạn thanh toán 31/10/2011-không thu hồi được.          |
| 3       | Công ty TNHH nhựa – COMPOSIT Việt Á | 0900221643  | 11.834.758             |                  | Đang chờ lệnh chuyển có của Ngân hàng                                             |
| 4       | Công ty CPDV TM Tín Phát            | 0200655042  |                        | 35.500.000       | Khách hàng đặt tiền trước                                                         |
| 5       | Công ty XDKV3                       | 0200120833  |                        | 20.000.000       | Khách hàng đặt tiền trước                                                         |
| 6       | DNTN Phương Thủy                    | 0200406504  | 13.422.500             |                  | Phát sinh ngày 05/03/2010, hạn thanh toán 31/03/2011 quá hạn thanh toán 09 tháng. |
| 7       | Công ty TNHH TMĐT Hòa An            | 0101788524  | 4.384.007              |                  | Đang chờ lệnh chuyển có của Ngân hàng                                             |
| ...     | .....                               | .....       | ...                    | ...              | ...                                                                               |
| Trang 1 |                                     |             |                        |                  |                                                                                   |

*Nguồn trích: Báo cáo tình hình công nợ của Công ty cổ phần Việt Thịnh - Năm 2011*

Dựa theo báo cáo trên thì công ty cần trích lập dự phòng trong năm 2011 đối với khoản nợ:

- Khoản nợ 13.422.500 đồng của DNTN Phương Thủy, theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/03/2010 có hạn thanh toán là 31/03/2011, đã quá hạn thanh toán 09 tháng.

Đồng thời công ty phải tiến hành xóa sổ khoản nợ:

- Khoản nợ còn lại của Công ty TNHH TM XD Minh Thủy là 32.030.800 đồng được xác định là không có khả năng thu hồi do công ty này đang trong tình trạng mất khả năng thanh toán.

Tuy nhiên công ty không tiến hành trích lập dự phòng cũng như không tiến hành xử lý xóa sổ. Việc không trích lập nợ phải thu khó đòi có thể dẫn đến ảnh hưởng về mặt tài chính khi trong tương lai doanh nghiệp không thu hồi được nợ.

### **Ví dụ minh họa:**

#### **Ví dụ 3.2:**

\* Giả sử ngày 31/12/2011, kế toán tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên báo cáo tình hình công nợ (trang 01) như sau:

- Tính số dự phòng phải thu khó đòi năm 2011:

Số dự phòng phải thu khó đòi =  $13.422.500 \times 30\% = 4.026.750$  (đồng)

Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 6422:            4.026.750 đồng

Có TK 139:        4.026.750 đồng

Sau khi tính được số dự phòng của DNTN Phương Thủy kế toán tiến hành vào phần mềm kế toán sau đó vào sổ sách liên quan.

\* Đối với khoản khách hàng còn nợ được xác định là không thể thu hồi, cần xử lý đưa vào chi phí như sau:

Tổng nợ phải thu không thể thu hồi năm 2011 là 32.030.800 đồng

Kế toán định khoản như sau:

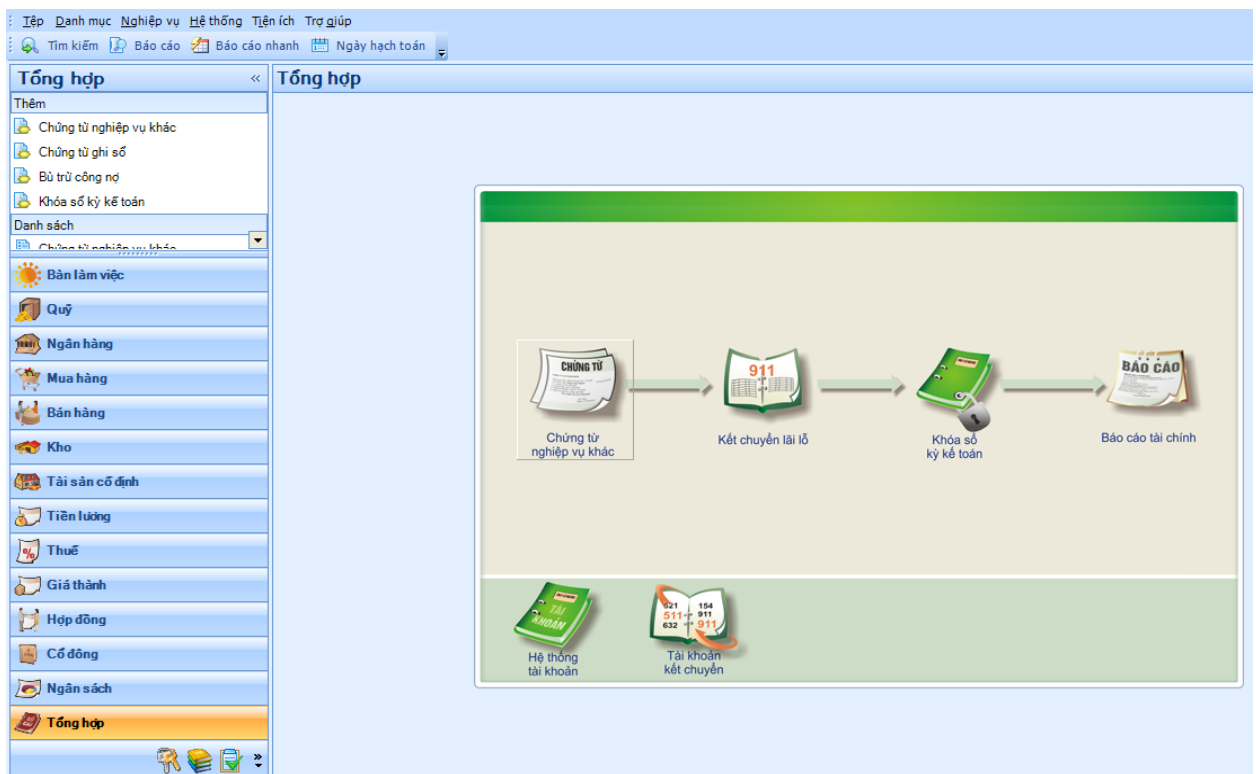
Nợ TK 6422:            32.030.800 đồng

Có TK 131:        32.030.800 đồng

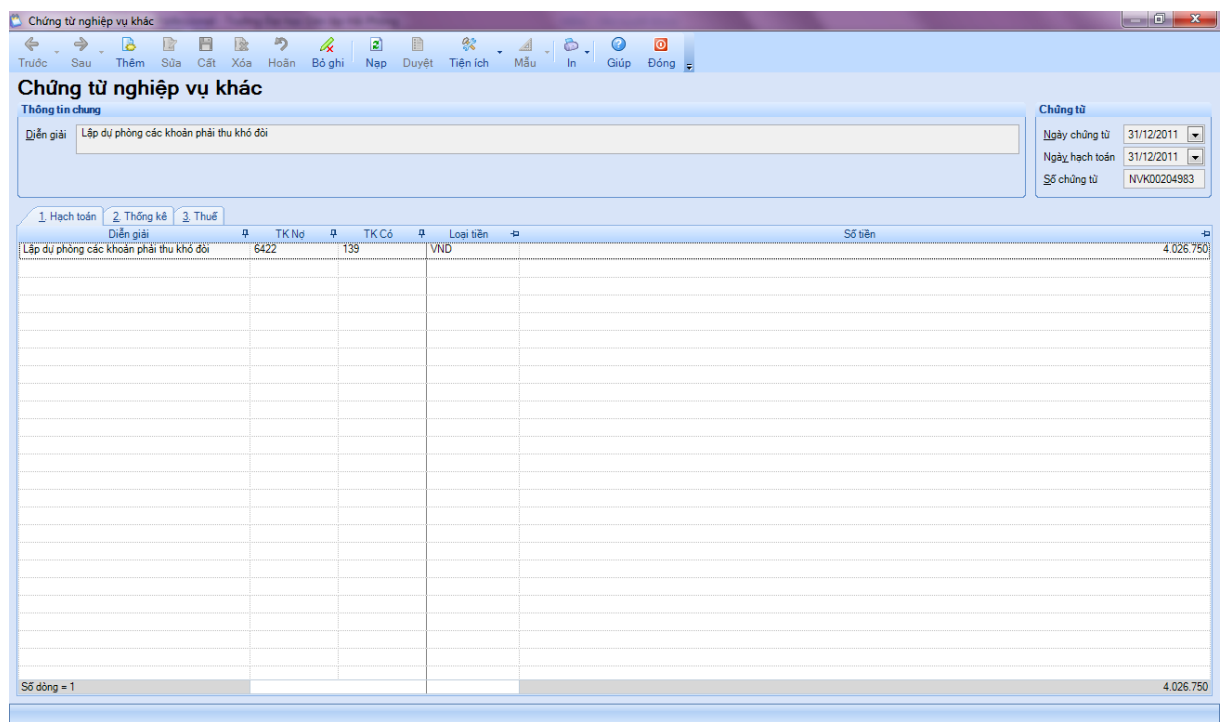
Nợ TK 004:            32.030.800 đồng

Kế toán tiến hành vào phần mềm kế toán sau đó vào sổ sách liên quan.

**Hình ảnh 3.3:** Giao diện phân hệ “Chứng từ nghiệp vụ khác”.



**Hình ảnh 3.4:** Giao diện phân hệ “NVK 0020498350”.



**Hình ảnh 3.4: Giao diện phân hệ “NVK 0020498351”.**

The screenshot shows a software window titled "Chứng từ nghiệp vụ khác". It contains a menu bar with options like Trước, Sau, Thêm, Sửa, Cắt, Xóa, Hoàn, Bỏ ghi, Nạp, Duyệt, Tiến ích, Mẫu, In, Giúp, and Đóng. Below the menu is a "Thông tin chung" section with a text field for "Diễn giải" containing "Tổng nợ phải thu không thể thu hồi năm 2011". To the right, there are fields for "Ngày chứng từ" (31/12/2011), "Ngày hạch toán" (31/12/2011), and "Số chứng từ" (NVK00204983). The main area is a table with columns: Diễn giải, TK Nợ (6422), TK Có (1131), Loại tiền (VND), and Số tiền (32.030.800). The table has a footer showing "Số dòng = 1" and "32.030.800".

**Biểu số 3.3: Sổ Nhật ký chung.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**  
Năm 2011

| Ngày,<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ          |                | Diễn giải                                         | Số hiệu<br>TKĐƯ | Số phát sinh           |                        |
|--------------------------|-------------------|----------------|---------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                          | Số hiệu           | Ngày,<br>tháng |                                                   |                 | Nợ                     | Có                     |
| A                        | B                 | C              | D                                                 | H               | 1                      | 2                      |
|                          |                   |                | ...                                               |                 | ...                    | ...                    |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498450 | 31/12/<br>2011 | Lập dự phòng các<br>khoản phải thu khó<br>đòi     | 6422            | 4.026.750              |                        |
|                          |                   |                |                                                   | 139             |                        | 4.026.750              |
| 31/12/<br>2011           | NVK002<br>0498451 | 31/12/<br>2011 | Tổng nợ phải thu<br>không thể thu hồi<br>năm 2011 | 6422            | 32.030.800             |                        |
|                          |                   |                |                                                   | 131             |                        | 32.030.800             |
|                          |                   |                | ...                                               |                 | ...                    | ...                    |
|                          |                   |                | <b>Tổng cộng</b>                                  |                 | <b>616.022.848.227</b> | <b>616.022.848.227</b> |

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 3.4: Sổ cái TK 642.**

Công ty Cổ phần Việt Thịnh  
Số 44B Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a-DN**  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Quý IV năm 2011

Tài khoản: 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

| NT<br>ghi sổ   | Chứng từ          |                | Diễn giải                                         | TK<br>ĐƯ | Số tiền    |     |
|----------------|-------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------|------------|-----|
|                | Số hiệu           | Ngày<br>tháng  |                                                   |          | Nợ         | Có  |
|                |                   |                | <b>Số dư đầu kỳ</b>                               |          | -          | -   |
|                |                   |                | ...                                               |          | ...        | ... |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498450 | 31/12/<br>2011 | Lập dự phòng các<br>khoản phải thu khó<br>đòi     | 139      | 4.026.750  |     |
| 31/12/<br>2011 | NVK0020<br>498451 | 31/12/<br>2011 | Tổng nợ phải thu<br>không thể thu hồi năm<br>2011 | 131      | 32.030.800 |     |
|                |                   |                | ...                                               |          | ...        | ... |
|                |                   |                | <b>Cộng phát sinh</b>                             | <b>x</b> |            |     |
|                |                   |                | <b>Số dư cuối kỳ</b>                              | <b>x</b> | -          | -   |

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

+ **Kiến nghị 5: Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.**

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Năm 2011*

| Chỉ tiêu                                                  | Năm nay               | Năm trước             | Chênh lệch           | Tỷ lệ %       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------|
| 1                                                         | 4                     | 5                     |                      |               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 46.586.766.445        | 42.719.705.171        | 3.867.061.274        | 9,05          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 0                     | 0                     | 0                    |               |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>46.586.766.445</b> | <b>42.719.705.171</b> | <b>3.867.061.274</b> | <b>9,05</b>   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 43.981.015.115        | 39.696.646.215        | 4.284.368.900        | 10,79         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>2.605.751.330</b>  | <b>3.023.058.956</b>  | <b>-417.307.626</b>  | <b>-13,80</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 146.227.258           | 112.298.852           | 33.928.406           | 30,21         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 174.083.464           | 755.219.922           | -581.136.458         | -76,95        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 174.083.464           | 755.219.922           | -581.136.458         | -76,95        |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 0                     | 54.329.783            | -54.329.783          | -<br>100,00   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 2.225.501.847         | 1.902.188.675         | 323.313.172          | 17,00         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>352.393.277</b>    | <b>423.619.428</b>    | <b>-71.226.151</b>   | <b>-16,81</b> |
| 11. Thu nhập khác                                         | 0                     | 0                     | 0                    |               |
| 12. Chi phí khác                                          | 160.114               | 0                     | 160.114              |               |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>(160.114)</b>      | <b>0</b>              | <b>-160.114</b>      |               |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>352.233.163</b>    | <b>423.619.428</b>    | <b>-71.386.265</b>   | <b>-16,85</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 88.058.289            | 105.904.857           | -17.846.568          | -16,85        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 0                     | 0                     | 0                    |               |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>264.174.874</b>    | <b>317.714.571</b>    | <b>-53.539.697</b>   | <b>-16,85</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                          | 0                     | 0                     | 0                    |               |

Qua bảng trên ta thấy mức biến động khoản mục lợi nhuận trước thuế của công ty năm 2011 so với năm 2010 giảm 71.386.265 đồng tương ứng với 16,85% do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

+ Tổng doanh thu năm 2011 tăng 3.867.061.274 đồng so với năm 2010, tương đương với 9,05%. Do các khoản giảm giá hàng bán không phát sinh nên mức tăng của doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tương ứng với tốc độ tăng của tổng doanh thu, tăng 3.867.061.274 đồng.

+ Giá vốn hàng bán của công ty năm 2011 tăng 4.284.368.900 đồng tương ứng với 10,79% làm cho lợi nhuận gộp của doanh nghiệp năm 2011 giảm 417.307.626 đồng tương ứng với giảm 13,8%. Điều đó chứng tỏ mức tăng của giá vốn cao hơn mức tăng của doanh thu. Đây được xem là khuyết điểm của doanh nghiệp. Nguyên nhân có thể do: Giá nguyên vật liệu đầu vào như sắt, thép, xi măng... tăng, chi phí nhân công tăng, cũng có thể do tay nghề của người lao động giảm sút, tinh thần làm việc của họ chưa cao, cũng có thể do doanh nghiệp đã lãng phí nguyên vật liệu trong quá trình xây dựng...

+ Doanh thu hoạt động tài chính của công ty năm 2011 tăng 33.928.406 đồng tương đương 30,21% trong khi đó chi phí tài chính của công ty lại giảm 581.136.458 đồng tương đương 76,95%. Đây được xem là thành tích của doanh nghiệp trong năm 2011. Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp đã có những biện pháp sử dụng vốn vay hiệu quả hơn.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2011 tăng 323.313.172 đồng tức tăng 17%. Điều này làm cho lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tăng 323.313.172 đồng.

+ Bên cạnh đó chi phí khác tăng 160.114 đồng làm cho lợi nhuận khác giảm 160.114 đồng. Điều này là do trong Quý I năm 2011 công ty nộp tiền phạt nộp chậm thuế GTGT theo chương 554. Vì vậy trong thời gian tới công ty cần chú ý hơn nữa việc thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

• Các nhân tố làm tăng lợi nhuận trước thuế của công ty: (đồng)

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: 3.867.061.274

+ Doanh thu hoạt động tài chính: 33.928.406

+ Chi phí tài chính: 581.136.458

+ Chi phí bán hàng: 54.329.783

**Tổng cộng tăng: 4.536.455.921**

• Các nhân tố làm giảm lợi nhuận trước thuế của công ty: (đồng)

+ Giá vốn hàng bán: 4.284.368.900

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: 323.313.172

+ Chi phí khác: 160.114

**Tổng cộng giảm: 4.607.842.186**

Sau khi bù trừ các nhân tố làm tăng giảm lợi nhuận, ta thấy lợi nhuận trước thuế năm 2011 của Công ty giảm 71.386.265 đồng.

Từ những phân tích trên ta thấy doanh thu của doanh nghiệp năm 2011 giảm chủ yếu do lợi nhuận gộp về bán hàng giảm và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng. Vì vậy doanh nghiệp cần có các giải pháp cụ thể tăng lợi nhuận gộp về bán hàng và giảm chi phí quản lý doanh nghiệp. Em xin đưa ra một số giải pháp như sau:

### 1. Các biện pháp tăng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Ta có:  $P_t = T - Z_t - Th$

Trong đó:  $P_t$ : lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

$T$ : doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

$Z_t$ : là giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ

$Th$ : Thuế gián thu phải nộp trong kỳ.

Như vậy lợi nhuận tiêu thụ của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi: doanh thu bán hàng trong kỳ, giá thành toàn bộ của các sản phẩm và các khoản thuế gián thu phải nộp. Tuy nhiên thuế chỉ là chi tiêu thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước do đó các doanh nghiệp phải phấn đấu hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đúng thời hạn. Vì vậy nó có thể được coi là không ảnh hưởng. Doanh nghiệp có thể áp dụng các biện pháp sau:

- *Hạ giá thành sản phẩm:*

Để tăng lợi nhuận các doanh nghiệp phải không ngừng phấn đấu hạ giá thành sản phẩm tiêu thụ, doanh nghiệp cần thực hiện các biện pháp sau:

+ **Phấn đấu tăng năng suất lao động:** là thực hiện tiết kiệm thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hay tăng số lượng sản phẩm sản xuất trong một đơn vị thời gian.

Doanh nghiệp nên áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất, xây lắp. Tuy nhiên việc áp dụng công nghệ mới sẽ tăng năng suất lao động đồng thời sẽ đem lại những khoản chi phí lớn ảnh hưởng đến chi phí khấu hao, ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm. Vì vậy áp dụng phương pháp này doanh nghiệp cần có quá trình và phương án cụ thể, cân nhắc kỹ lưỡng giữa lợi ích có thể đem lại và chi phí bỏ ra.

Tổ chức lao động một cách khoa học, hợp lý sẽ tạo ra sự kết hợp giữa các yếu tố lao động sản xuất một cách cân đối, phù hợp loại trừ được tình trạng lãng phí lao động.

Doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ nguyên vật liệu cho công xây lắp sản xuất, tránh tình trạng công nhân làm việc mà thiếu nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào, phân công những người có trách nhiệm giám sát quá trình làm việc của công nhân, có các giải pháp giúp người lao động hăng say làm việc như thưởng theo sản lượng.

Ngoài ra doanh nghiệp có thể thương thảo với các nhà cung cấp để giảm giá nguyên vật liệu đầu vào thỏa thuận với họ được hưởng các chính sách ưu đãi như chiết khấu thanh toán hay chiết khấu thương mại.

- *Sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu:*

Kết hợp chặt chẽ quá trình sản xuất với cung ứng nguyên vật liệu. Doanh nghiệp cần căn cứ vào kế hoạch sản xuất thu mua. Dự trữ nguyên vật liệu hợp lý về số lượng, chất lượng, mẫu mã, chủng loại để đảm bảo quá trình sản xuất không bị gián đoạn.

Làm tốt công tác quản lý và sử dụng nguyên vật liệu, quản lý chặt chẽ từ khâu mua bán, vận chuyển đến khi đem vào sản xuất, cung ứng nguyên vật liệu, xây dựng, kiểm tra định mức tiêu hao nguyên vật liệu đối với từng sản phẩm, hạng mục công trình.

Áp dụng công nghệ mới sử dụng nguyên vật liệu thay thế trên cơ sở đảm bảo chất lượng sản phẩm, sử dụng nguyên vật liệu trong nước thay thế nguyên vật liệu nước ngoài.

Bên cạnh đó thường xuyên kiểm tra quá trình sản xuất, ngăn chặn mất mát và sử dụng lãng phí nguyên vật liệu.

- *Tổ chức sản xuất và sử dụng vốn một cách khoa học, hợp lý.*

Tổ chức sử dụng vốn hợp lý đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho việc mua sắm vật tư sẽ tránh được tình trạng tồn thất cho quá trình sản xuất do thiếu nguyên vật liệu. Việc đẩy mạnh vòng quay của vốn sản xuất sẽ giảm bớt nhu cầu vốn và từ đó tạo điều kiện giảm chi phí vay ngân hàng, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

## *2. Các biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp:*

- *Giảm bớt nguồn nhân lực:*

Nhiều bộ phận trong công ty có nhiều người cùng đảm nhiệm một công việc là không cần thiết gây ra tình trạng lãng phí, tuy nhiên sử dụng biện pháp này doanh nghiệp phải giữ chân được những người tài.

- *Tăng cường chi tiêu công nghệ thông tin:*

Việc chi tiêu vào những công cụ giúp bạn cắt giảm một cách đáng kể chi phí đi lại như hội thảo từ xa.

- *Cải thiện khâu quản lý:*

Các nhà lãnh đạo trong doanh nghiệp phải làm việc cùng nhau để nghiên cứu kỹ lưỡng những dự án và ưu tiên của mình. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm tiền bạc có hiệu quả hơn, sử dụng tốt hơn các nguồn tài nguyên và hiểu rõ hơn về chiến lược kinh doanh của mình.



## KẾT LUẬN

Qua thời gian thực tập và nghiên cứu tạo công ty cổ phần Việt Thịnh, tôi thấy công tác kế toán của công ty luôn tuân thủ đúng những quy định của Bộ tài chính, đặc biệt là kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức có hệ thống, có kế hoạch, có sự phối hợp chặt chẽ, được chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, công việc được thực hiện thường xuyên, liên tục, các báo cáo kế toán được lập nhanh chóng, đảm bảo cho việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, phục vụ cho công tác quản lý của Công ty. Các kế toán được phân việc tương đối rõ ràng.

Các chứng từ sử dụng cho hạch toán ban đầu đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đúng với mẫu do Bộ tài chính quy định. Những thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép một cách đầy đủ, chính xác vào chứng từ. Các chứng từ đều có chữ ký xác nhận của các bên liên quan, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, đối chiếu giữa số liệu thực tế phát sinh với số liệu trên sổ kế toán.

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và áp dụng phương pháp tính giá xuất kho là phương pháp Nhập trước- xuất trước.

Việc hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh đảm bảo thống nhất về nhiệm vụ và phương pháp tính toán các chỉ tiêu, đáp ứng yêu cầu của ban giám đốc trong việc cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp một cách kịp thời và chính xác.

Bên cạnh những ưu điểm nói trên công ty vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế như: Công ty chưa có chính sách thu hút khách hàng như chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán, trong quá trình luân chuyển chứng từ giữa các bộ phận, phòng ban này không có biên bản giao nhận chứng từ, điều này sẽ gây khó khăn trong việc giải quyết và quy trách nhiệm trong trường hợp chứng từ bị mất, thất lạc. Quá trình luân chuyển chứng từ từ phía các phòng ban đến phòng kế toán của Công ty còn chậm trễ, các chứng từ được dồn lại và chuyển đến vào cùng một thời điểm.

Quy mô các khoản phải thu của khách hàng của công ty cổ phần Việt Thịnh là khá lớn, chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản lưu động mà việc thanh toán của khách hàng là rất chậm trễ, thậm chí có những khách hàng doanh nghiệp

không thể thu hồi được nợ nhưng công ty không lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Qua quá trình thực tập tại công ty cổ phần Việt Thịnh em xin đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nhằm nâng cao công tác quản lý chi phí tại công ty cổ phần Việt Thịnh như sau:

+ Kiến nghị 1: Hoàn thiện việc luân chuyển chứng từ:

Công ty nên có những quy định hợp lý về thời gian luân chuyển chứng từ để việc thực hiện hạch toán được nhanh chóng, kịp thời và chính xác. Quá trình luân chuyển chứng từ giữa các phòng ban, bộ phận nên có biên bản giao, nhận chứng từ để đảm bảo việc luân chuyển chứng từ giữa các phòng ban, bộ phận được thuận lợi và dễ dàng hơn.

+ Kiến nghị 2: Áp dụng chính sách ưu đãi:

Để có thể thu hút được khách hàng, đồng thời có thể thu hồi vốn nhanh để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, công ty cần phải xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán phù hợp với tình hình kinh doanh của công ty.

+ Kiến nghị 3: Phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng mặt hàng tiêu thụ:

Sản phẩm tiêu thụ của công ty cổ phần Việt Thịnh gồm nhiều sản phẩm, hàng hóa, nhiều hạng mục công trình mà mỗi sản phẩm, mỗi hạng mục công trình lại có mức lợi nhuận khác nhau. Một trong những biện pháp làm tăng lợi nhuận là phải tăng tỷ trọng của những sản phẩm có mức lãi cao. Vì vậy kế toán công ty phải xác định được kết quả tiêu thụ của từng loại sản phẩm, hàng hóa hay dịch vụ.

Sau khi phân bổ được chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng loại sản phẩm tiêu thụ ta sẽ xác định được kết quả kinh doanh của sản phẩm, hàng hóa đó.

Qua việc phân bổ trên, ta tính được lợi nhuận thuần của từng mặt hàng tiêu thụ. Từ đó có thể tính được phần trăm của lợi nhuận thuần chiếm trong tổng doanh thu hàng hóa bán ra giúp các nhà quản trị Công ty đưa ra những biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ, tiết kiệm chi phí một cách hợp lý. Bên cạnh đó, ta có thể biết được mặt hàng nào của Công ty kinh doanh không có hiệu quả để đưa ra chiến lược kinh doanh cụ thể.

+ Kiến nghị 4: Áp dụng việc trích lập các khoản dự phòng tại công ty cổ phần Việt Thịnh:

Lập dự phòng phải thu khó đòi là việc Công ty tính trước vào chi phí của Công ty một khoản chi để khi có các khoản nợ khó đòi, không đòi được thì tình hình tài chính của Công ty không bị ảnh hưởng.

+ Kiến nghị 5: Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp: tìm ra những khó khăn, hạn chế của doanh nghiệp và đưa ra các giải pháp cụ thể khắc phục những hạn chế nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.